

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VÕ THỊ KIM HUỆ

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO
Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ HIỆN NAY
THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIÊN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC

HÀ NỘI - 2024

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

VÕ THỊ KIM HUỆ

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO
Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ HIỆN NAY
THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC

Mã số: 9310204

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS, TS. LÝ VIỆT QUANG



2. TS. TRẦN THỊ HUYỀN



HÀ NỘI - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Vũ Thị Kim Huệ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	7
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	7
1.2. Đánh giá những kết quả nghiên cứu đạt được và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	29
Chương 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	33
2.1. Một số khái niệm cơ bản	33
2.2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo	43
Chương 3: THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	64
3.1. Khái quát về khu vực Tây Nam Bộ	64
3.2. Thực trạng thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2011 đến nay	77
3.3. Những vấn đề đặt ra	107
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	114
4.1. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ	114
4.2. Phương hướng thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ thời gian tới theo tư tưởng Hồ Chí Minh	127
4.3. Giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ thời gian tới theo tư tưởng Hồ Chí Minh	130
KẾT LUẬN	158
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	160
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	161
PHỤ LỤC	178

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Trang

Biểu đồ 3.1. Tăng trưởng dân số khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2011-2023	66
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo phân theo địa phương (2011-2023)	68
Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với quy mô lực lượng lao động phân theo một số địa phương khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2011-2023	69
Biểu đồ 3.4: Năng suất lao động khu vực Tây Nam Bộ	70
Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm của khu vực Tây Nam Bộ và cả nước giai đoạn 2011-2023	71
Biểu đồ 3.6: Tăng trưởng kinh tế cả nước và khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2020-2023	72
Biểu đồ 4.1: Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Tây Nam Bộ	123
Sơ đồ 4.2: Nhận diện điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức của nguồn nhân lực khu vực Tây Nam Bộ	124
Sơ đồ 4.3: Vòng xoáy đi xuống của nền kinh tế khu vực Tây Nam Bộ	125

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Giải quyết đói, nghèo là vấn đề luôn được các quốc gia, các học giả trên thế giới đặc biệt quan tâm trong cả lý luận và thực tiễn. Việc xóa đói, giảm nghèo hiệu quả giúp cho mỗi quốc gia, dân tộc phát triển theo hướng bền vững và thể hiện tính nhân văn của thể chế chính trị mà quốc gia, dân tộc đó đang xây dựng.

Sinh ra trong cảnh nước nhà đang chìm đắm trong vòng nô lệ, Hồ Chí Minh cảm nhận rõ nỗi đau khổ của người dân trong cảnh đói nghèo cùng cực bởi chế độ thực dân tàn bạo. Trên hành trình tìm đường cứu nước, Người luôn mang trong mình khát vọng giải phóng dân tộc, giành lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho Tổ quốc và nhân dân. Khi đất nước độc lập, trên cương vị Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh luôn trăn trở, tìm kiếm và vạch ra đường lối nhiệm vụ chung của cách mạng bao gồm cả phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa tinh thần nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, giúp nhân dân lao động thoát khỏi nạn bần cùng, mọi người dân đều có cơm ăn, áo mặc, có việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc. Người khẳng định: “Đảng và Chính phủ phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi” [97, tr.518]. Chăm lo toàn diện đời sống nhân dân là trách nhiệm của Đảng, Chính phủ và toàn xã hội. Đây là nhiệm vụ rất lâu dài, khó khăn, phức tạp, trong đó cần chú trọng xây dựng tiền đề về vật chất và tinh thần để xây dựng, phát triển con người. Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, "đói nghèo" cũng là một loại giặc nguy hiểm như giặc dốt và giặc ngoại xâm. Vì vậy, Người đã sớm phát động cuộc vận động xây dựng đời sống mới, thi đua ái quốc, kêu gọi toàn dân tham gia bằng nhiều phương pháp, cách thức khác nhau như tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, nhường cơm sẻ áo và quyên góp gạo cứu đói... Theo Hồ Chí Minh, chất lượng cuộc sống của người dân chính là thước đo, là đòi hỏi khách quan của sự phát triển nước nhà. Xóa đói, giảm nghèo mang lại xã hội

hình an, hạnh phúc, tươi đẹp cho người dân vừa là yêu cầu tất yếu của sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo, vừa là tiêu chí đánh giá chất lượng của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quán triệt quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn chăm lo tới vấn đề xóa đói, giảm nghèo nhằm nâng cao đời sống Nhân dân. Trong thời kỳ Đổi mới, xóa đói giảm nghèo là chủ trương xuyên suốt qua các kỳ Đại hội được Đảng quan tâm, chăm lo, chú trọng chỉ đạo thực hiện. Từ Đại hội XI tới nay, Đảng đã đề ra chủ trương phát triển nhanh, bền vững, trong đó vấn đề xóa đói, giảm nghèo được đặt ở tầm cao hơn - xóa đói, giảm nghèo bền vững trong tổng thể mục tiêu phát triển bền vững Quốc gia (mục tiêu Thiên niên kỷ) theo đề xuất của Liên Hợp Quốc.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới đất nước, công tác xóa đói, giảm nghèo đã được xã hội hóa, thu hút được sự tham gia của mọi cấp, mọi ngành, của đông đảo mọi tầng lớp nhân dân. Thành tựu xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam đã được thế giới đánh giá cao, và được ghi nhận là một điểm sáng về xoá đói, giảm nghèo, đời sống của nhân dân đã từng bước được cải thiện, trong đó có nhân dân ở khu vực Tây Nam Bộ.

Tây Nam Bộ là vùng đất sinh sống lâu đời của các dân tộc Khmer, Kinh, Chăm, Hoa, và một số dân tộc khác. Trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng bộ và chính quyền các cấp đã lãnh đạo, tổ chức thực hiện nhiều chương trình, chính sách xóa đói, giảm nghèo và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo luôn được ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận tốt hơn nguồn lực đầu tư và các chính sách hỗ trợ. Từ đó, công tác xóa đói, giảm nghèo của khu vực Tây Nam Bộ đã đạt được những kết quả khởi sắc, góp phần quan trọng tác động ngược trở lại cho sự tăng trưởng kinh tế của vùng.

Hiện nay, cả nước nói chung, khu vực Tây Nam Bộ nói riêng đang thực hiện chính sách xoá đói, giảm nghèo theo hướng bền vững với những tiêu chí mới. Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình thực thi chính sách để đảm bảo theo

tiêu chí mục tiêu quốc gia trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh đang gặp một số khó khăn: nhiều hộ đã thoát nghèo, nhưng mức thu nhập nằm sát chuẩn nghèo khiến nguy cơ tái nghèo cao; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư vẫn còn khá lớn; đời sống người nghèo nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế nhất là ở khu vực có đông đồng bào dân tộc Khmer, vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; tâm lý của người dân thích được vào danh sách hộ nghèo để được trợ cấp, được hưởng các quyền lợi từ chính sách; năng lực của một số cán bộ trực tiếp thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo còn yếu,... Cùng với đó, cách thức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 đã chuyển từ đầu tư giảm nghèo theo chiều rộng sang đầu tư giảm nghèo theo chiều sâu, tập trung triển khai đồng bộ các dự án bảo đảm 3 yếu tố: đa chiều, bao trùm và bền vững. Hướng trực tiếp đầu tư trọng tâm vào con người, nâng cao năng lực người nghèo; xác định rõ nguyên nhân nghèo để giải quyết triệt để những vấn đề của người nghèo, vùng lõi nghèo. Đứng trước những mục tiêu cụ thể đã đặt ra, để thực hiện thành công mục tiêu xóa đói, giảm nghèo trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh ở khu vực Tây Nam Bộ, rõ ràng là một chặng đường đầy chông gai, phức tạp với những thách thức khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả giảm nghèo.

Xuất phát từ tình hình thực tế nêu trên, cần có những nghiên cứu mang tính hệ thống, chuyên sâu để có thể đề xuất được những giải pháp cụ thể, đồng bộ và khả thi nhằm tiếp tục thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời gian tới. Do đó, nghiên cứu sinh chọn vấn đề: ***“Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”*** làm đề tài luận án tiến sĩ, ngành Hồ Chí Minh học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo; từ đó, vận dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo bền vững ở khu vực Tây Nam Bộ.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt mục đích nghiên cứu, luận án có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, từ đó chỉ ra những nội dung luận án cần phải kế thừa và những nội dung cần phải tiếp tục nghiên cứu, làm rõ.

Làm rõ một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài nghiên cứu và phân tích một cách có hệ thống nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo.

Phân tích thực trạng, chỉ ra thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh (giai đoạn từ năm 2011 đến nay).

Dự báo những nhân tố tác động và đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo.

Thực trạng thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo và sự vận dụng tư tưởng đó của Đảng bộ, chính quyền các cấp ở khu vực Tây Nam Bộ.

Về không gian: Luận án đánh giá việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo tại khu vực Tây Nam Bộ. Đây là khu vực gồm 13 tỉnh/thành phố (Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, thành phố Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau). Do điều kiện thời gian và năng lực có hạn, nghiên cứu sinh chỉ tập trung khảo sát tại 05 tỉnh/thành phố: Kiên Giang- địa bàn có diện tích lớn nhất khu vực (6349 km²) với đường bờ biển dài hơn 200km, Trà Vinh - địa bàn tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer cao 31,53% trong tổng dân số của tỉnh, Sóc Trăng - địa bàn có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất khu vực (9,00% năm 2023 [17]), TP. Cần Thơ - thành phố trực

thuộc Trung ương và là địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thấp nhất khu vực (1,34% năm 2023 [17]), Đồng Tháp - địa bàn với nhiều điểm sáng về thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo thông qua mô hình xuất khẩu lao động.

Về thời gian: Luận án tập trung khảo sát thực trạng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo tại khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn từ năm 2011 đến nay.

Nghiên cứu sinh chọn mốc thời gian nghiên cứu từ năm 2011 đến nay do giai đoạn 2011 - 2015, Đảng và Nhà nước ta thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tiêu chí đơn chiều, đến năm 2016- nay, thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tiêu chí đa chiều. Nghiên cứu sinh mong muốn có sự so sánh, đối chiếu giữa các giai đoạn khi có sự chuyển đổi tiêu chí đo lường tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xóa đói, giảm nghèo.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đồng thời, kết hợp một số phương pháp như: phương pháp logic kết hợp với lịch sử, phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp so sánh, đối chiếu để làm rõ nhiệm vụ nghiên cứu. Cụ thể:

Với chương tổng quan: Luận án sử dụng phương pháp thu thập, xử lý dữ liệu và đánh giá số liệu có liên quan của các tài liệu, công trình được công bố của các học giả, tổ chức ở trong và ngoài nước; sử dụng phương pháp logic kết hợp với lịch sử để đánh giá tổng quan tình hình liên quan đến đề tài luận án.

Với chương 2: Luận án sử dụng phương pháp logic kết hợp với lịch sử, khái quát hoá, hệ thống hoá, so sánh, trừu tượng hoá để làm rõ một số khái niệm liên quan đến đề tài; đồng thời sử dụng phương pháp so sánh, phân tích văn bản và nghiên cứu giá trị để luận giải, nhận định làm rõ khái niệm, nội dung cơ bản, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo.

Với chương 3: Luận án sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, tổng kết thực tiễn, so sánh, thống kê để đánh giá thực trạng và chỉ rõ những vấn đề đặt ra khi thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay

Với chương 4: Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp như: phân tích, tổng hợp, so sánh, phương pháp chuyên gia để luận giải các nhân tố tác động, đề ra giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

5. Đóng góp khoa học của đề tài nghiên cứu

Góp phần làm sáng tỏ hơn tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo.

Đánh giá một cách toàn diện tình hình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2011 đến nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần tăng cường hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo bền vững ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nghiên cứu

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần bổ sung, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về việc thực hiện xóa đói, giảm nghèo dưới góc độ ngành Hồ Chí Minh học; góp phần khẳng định ý nghĩa, vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay.

Luận án đã cung cấp rõ hơn tình hình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2011 đến nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án đã đề xuất được một số nhóm giải pháp có giá trị tham khảo cho khu vực Tây Nam Bộ trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo trong thời gian tới.

Luận án có thể làm tài liệu tham khảo phục vụ việc giảng dạy, nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu khoa học, các trường đào tạo bậc đại học và sau đại học trong nhóm ngành khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình của tác giả liên quan đến đề tài, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến các nội dung về đói, nghèo; tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo và chính sách xóa đói, giảm nghèo. Theo cách tiếp cận của nghiên cứu sinh, các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án có thể được phân chia thành những nhóm chủ yếu sau:

1.1.1. Những nghiên cứu về xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam

Luận án tiếp cận các nghiên cứu về xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam theo những công trình tiêu biểu sau:

Nguyễn Thị Hoa (2010), *Chính sách giảm nghèo ở Việt Nam đến năm 2015* [60] đã khẳng định xóa đói, giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta trong quá trình đổi mới và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Để thực hiện chủ trương này, Đảng và Nhà nước đã đề ra hệ thống chính sách, trong đó có nhóm chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, vùng nghèo. Công trình cũng trình bày những kết quả đạt được trong công tác xóa đói, giảm nghèo bằng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa trong những năm gần đây như: chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo; Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã nghèo; Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo; chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo. Đồng thời, đề ra một số khuyến nghị, giải pháp để giải quyết những khó khăn, hạn chế của chính sách này.

Nguyễn Quốc Nghi (2010), *“Thực trạng và giải pháp định hướng sinh kế cho các dân tộc thiểu số vùng đồng bằng sông Cửu Long: trường hợp người Chăm ở An Giang và người Khmer ở Trà Vinh”* [118]. Trong đề tài, tác giả đã phân tích thực trạng sinh kế và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của đồng bào dân tộc Khmer và Chăm dựa trên những số liệu điều tra chi tiết bao gồm cả định tính và định lượng. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long như: dân số, điều kiện sống, điều

kiện cạnh tranh, ảnh hưởng tác động của thị trường, chính sách của nhà nước, phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của cả hai dân tộc... từ đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao thu nhập dựa trên các nguồn lực sẵn có của đồng bào dân tộc các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), *“Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức”* [183]. Công trình nghiên cứu đã đánh giá những thành tựu trong công cuộc giảm nghèo của Việt Nam trong hai thập kỷ qua (cụ thể là từ năm 1993 đến nay); phân tích công tác giảm nghèo đặt trong bối cảnh sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), trong đó đặc biệt chú ý đến cách ứng phó với các rủi ro mang tính hệ thống ở cấp độ nền kinh tế, cũng như với các rủi ro ở cấp độ hộ gia đình hoặc cấp độ cá nhân, cách tạo ra nhiều cơ hội hơn cho người nghèo và người thu nhập thấp trong bối cảnh kinh tế mới. Cụ thể các vấn đề liên quan đến duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường hệ thống an sinh xã hội, mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực cho người nghèo và người thu nhập thấp; nhận định những thách thức ở phía trước.

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP-2011) *“Báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2011 - Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người”* [23], báo cáo đã so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa việc đo lường nghèo theo cách tiếp cận nghèo đa chiều và nghèo theo tiền tệ. Trong đo lường nghèo đa chiều, ba lĩnh vực chính là Y tế, Giáo dục và Mức sống được xem xét qua chín chỉ số (1) Hộ gia đình không có tài sản và không đủ tiền chữa bệnh, (2) Hộ gia đình có người chưa hoàn thành tiểu học, (3) Gia đình có trẻ em đến tuổi nhưng không được đi học, (4) Hộ gia đình không sử dụng điện, (5) Hộ gia đình không được cung cấp nước sạch (6) Hộ gia đình không có dịch vụ vệ sinh, (7) Hộ gia đình không sử dụng toilet đạt chuẩn, (8) Hộ gia đình sống trong nhà tạm bợ, (9) Hộ gia đình thiếu đồ dùng lâu bền. Một hộ gia đình được coi là nghèo đa chiều nếu thiếu ít nhất hai trong số chín chỉ số này. Báo cáo này cung cấp phân tích dựa trên bằng chứng về sự tiến bộ trong phát triển con

người ở cấp địa phương tại Việt Nam, tập trung vào các vấn đề liên quan đến sức khỏe và giáo dục. Báo cáo xem xét các thách thức mà nhiều người Việt Nam gặp phải trong việc tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đồng thời chỉ ra rằng sự gia tăng bất bình đẳng kinh tế đang đi kèm với sự chênh lệch kéo dài trong các chỉ số giáo dục và y tế cơ bản. Kết luận của báo cáo nhấn mạnh rằng để Việt Nam tiếp tục đạt được mức phát triển con người cao hơn, việc đảm bảo sự tiếp cận toàn diện và công bằng đối với dịch vụ y tế và giáo dục là hết sức cần thiết.

Nguyễn Văn Hồi (2012), *“Tiếp tục thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo và an sinh xã hội vùng đặc biệt khó khăn”* [68]. Ở nghiên cứu này, tác giả khẳng định xóa đói, giảm nghèo là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước; là sự nghiệp của toàn dân phải được tiếp tục thực hiện đồng thời cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tác giả cũng đã phân tích những điều kiện ảnh hưởng tác động đến đói, nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn.

Nguyễn Thị Ánh (2012), *“Thực trạng, giải pháp xóa đói, giảm nghèo đói với đồng bào dân tộc Khmer, Chăm ở khu vực Tây Nam Bộ”* [2]. Đề tài nghiên cứu khảo sát khá toàn diện về cuộc sống của đồng bào dân tộc Khmer và dân tộc Chăm ở khu vực Tây Nam Bộ, từ đó làm cơ sở để đề xuất những giải pháp xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào hai dân tộc ở khu vực này.

Nguyễn Thị Ánh, Nguyễn Thị Nghĩa (2012), *“Thực trạng, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long”*[3]. Nghiên cứu đánh giá thực trạng vấn đề đói nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đưa ra các giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer của vùng. Kết quả điều tra một số tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống và từ một số báo cáo cho thấy vấn đề đói, nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long còn cao. Công tác xóa đói, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc Khmer chưa thật sự bền vững, tỷ lệ tái nghèo hàng năm còn cao.

Ngân hàng Thế giới (2012), *“Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012. Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong*

giảm nghèo và những thách thức mới” [109]. Tổ chức đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hiện đại kết hợp cả định lượng và định tính, số liệu khảo sát chi tiết kết hợp với khảo sát của Tổng cục Thống kê trong thời gian dài từ 2004, 2006, 2008 đến 2010 để đánh giá về thành tựu giảm nghèo của Việt Nam và chỉ ra những thách thức mới là “khoảng cách giàu nghèo” ngày càng chênh lệch. Báo cáo cũng phân tích, chứng minh những nhân tố đặc trưng của người nghèo ở thập kỷ 90 vẫn tiếp tục là những đặc trưng cho người nghèo trong giai đoạn hiện nay, như: học vấn, kỹ năng làm việc, sản xuất còn nhiều yếu tố tự cung tự cấp, cô lập về địa lý, xã hội, chịu nhiều rủi ro thiên tai...

Oxfam (2013), *“Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tại Hà Giang, Nghệ An và Đắk Nông”* [120], nghiên cứu này nằm trong khuôn khổ của dự án “Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia” do AAV và Oxfam tổ chức thực hiện từ năm 2007 đến năm 2013. Nghiên cứu đã đóng góp một số khuyến nghị cho thảo luận chính sách ở cấp quốc gia và cấp địa phương nhằm nhân rộng các mô hình giảm nghèo thành công tại các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Tác giả Mai Chiêm Hiếu (2014) với luận án *“Nghèo và phân hoá giàu nghèo tại khu vực đồng bào Khmer tập trung sinh sống ở đồng bằng Sông Cửu Long”* [58] đã làm rõ thực trạng nghèo, phân hóa giàu nghèo tại khu vực đồng bào dân tộc Khmer tập trung sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long. Xác định và lượng hóa các nhân tố tác động đến tình trạng đói, nghèo tại khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc Khmer. Ngoài ra, luận án cũng đã tìm thấy những minh chứng về sự bất cập, hạn chế trong các chính sách phân bổ nguồn lực, tạo cơ hội và giáo dục liên quan đến công tác xóa đói, giảm nghèo tại địa bàn nghiên cứu. Qua đó, đề xuất các giải pháp giảm nghèo cho khu vực đồng bào dân tộc Khmer ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016) *“Giảm nghèo đói với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững”* [48]. Trong nội dung quyền sách, các tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết một số vấn đề về

giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer trên cơ sở tiếp cận không chỉ qua các chính sách hỗ trợ về kinh tế, mà còn đi sâu nghiên cứu về đời sống tinh thần, phong tục, tập quán, nét văn hóa truyền thống, tín ngưỡng đặc thù của dân tộc Khmer, tìm ra nguyên nhân chính dẫn đến đói, nghèo và đề ra phương hướng, giải pháp cơ bản góp phần giảm nghèo cho đồng bào một cách thiết thực nhất.

Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), “*Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*” [110] là ấn phẩm tổng thể nhằm rà soát các mục tiêu và chỉ tiêu phát triển đến năm 2035 cùng một loạt các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về các chủ đề phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển thành phần kinh tế tư nhân, phát triển kỹ năng, trình bày các khía cạnh của vấn đề việc làm. Đây là nghiên cứu đầu tiên tập hợp quan điểm của các chuyên gia về giảm nghèo, kinh tế vĩ mô, thương mại, phát triển kinh tế tư nhân, vấn đề giới, giáo dục, lao động, từ đó vẽ lên một bức tranh đồng bộ, toàn diện về vấn đề việc làm. Báo cáo xác định 3 lĩnh vực cải cách đặc biệt quan trọng để khai thác các cơ hội việc làm tạo ra do bối cảnh kinh tế, xã hội thay đổi. *Một là*, tạo thêm việc làm ở một số bộ phận của nền kinh tế hiện đại, tức là thông qua các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất nông nghiệp và các chuỗi giá trị của Việt Nam. *Hai là*, nâng cao chất lượng của các việc làm hiện có trong nền kinh tế truyền thống. Bộ phận các hộ nông nghiệp và hộ kinh doanh sẽ tiếp tục là một phần của bức tranh việc làm toàn cảnh trong nhiều thập kỷ tới, và sẽ có nhiều việc cần làm để nâng cao chất lượng của những việc làm này. *Ba là*, kết nối người lao động có trình độ với những việc làm phù hợp. Để làm được như vậy sẽ cần cải tổ ngành giáo dục, đào tạo để đáp ứng yêu cầu của thế kỷ XXI, đồng thời cần phải có một loạt các hỗ trợ khác để giúp người lao động thay đổi việc làm, nâng cao trình độ.

Ngân hàng Thế giới (2018), “*Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam*” [111]. Báo cáo trình bày những kết quả của cuộc khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam 2016, nhấn mạnh những tiến bộ quan trọng và chỉ

ra những thách thức mới. Báo cáo định nghĩa nghèo tiền tệ theo chuẩn nghèo Tổng cục thống kê - Ngân hàng Thế giới. *Phần đầu* đánh giá tiến bộ của Việt Nam trong giảm nghèo và thúc đẩy chia sẻ thịnh vượng chung. Phần này mô tả xu hướng được cập nhật trong chia sẻ thịnh vượng chung và nghèo được cập nhật, bản chất của tính di động kinh tế, các động lực giảm nghèo. *Phần thứ hai* - có tiêu đề là “Không bỏ lại ai phía sau - hướng nhìn về tương lai nhiều hơn” bắt đầu bằng việc xác định những khó khăn chính mà người nghèo đối mặt, sau đó tiến tới đặt ra những thách thức đối với việc thúc đẩy chương trình giảm nghèo và thịnh vượng chung.

Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Thanh Bình (2018), “*Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam*” [82]. Mục tiêu của nghiên cứu là đo lường nghèo theo cách tiếp cận nghèo đa chiều để tính toán các chỉ số về nghèo đa chiều của Việt Nam và các vùng kinh tế của Việt Nam. Trên cơ sở, phân tích và đánh giá thực trạng nghèo đa chiều của Việt Nam và các vùng kinh tế; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng một hộ gia đình rơi vào tình trạng nghèo đa chiều ở Việt Nam. Từ đó, cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều ở Việt Nam có ý nghĩa thống kê bao gồm: số năm đi học của chủ hộ, trình độ chuyên môn của chủ hộ, khu vực cư trú, tuổi, việc làm, dân tộc và các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long là gợi ý cho các khuyến nghị chính sách giảm nghèo đa chiều cho các vùng và địa phương.

Trần Công Kha (2018), “*Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở đồng bằng sông Cửu Long*” [74], nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của các hộ gia đình trong khu vực này, dựa trên dữ liệu từ 1.905 hộ thuộc bộ dữ liệu khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình trạng nghèo của các hộ gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long bao gồm tỷ lệ phụ thuộc của hộ, quy mô hộ, diện tích đất sản xuất, trình độ học vấn của

chủ hộ, giới tính của chủ hộ, sự tham gia của chủ hộ vào các tổ chức xã hội, dân tộc của chủ hộ, và việc làm của chủ hộ trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Dựa trên những kết quả này, tác giả đề xuất các chính sách nhằm giảm nghèo cho khu vực nghiên cứu.

Nguyễn Đình Hòa (2020), *Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa trong bối cảnh mới* [61], quyển sách cung cấp cách tiếp cận của các học giả, nhà khoa học, các tổ chức trên thế giới về xóa đói, giảm nghèo; Quan điểm của Đảng về xóa đói, giảm nghèo; tiêu chí xác định chuẩn nghèo theo từng thời kỳ phát triển của tỉnh Khánh Hòa. Từ đó, đề xuất hệ thống các giải pháp hướng đến giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa.

Phòng Thương mại công nghiệp (2020), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng Sông Cửu Long 2020: Nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững* [122]. Báo cáo tổng quan về bối cảnh trong nước và thế giới, các nhân tố thuận lợi và khó khăn; những con số biết nói về dân số, lực lượng lao động, trình độ giáo dục, mức sống; những thời cơ và thách thức mà khu vực Tây Nam Bộ đã và đang đối mặt giai đoạn 2009 đến 2019.

Nguyễn Quang Thuấn (2021), *Giải pháp phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới* [159], tác giả trình bày cơ sở lý thuyết và thực tiễn trong xây dựng các chiến lược, chủ trương, chính sách phù hợp nhằm tiếp tục phát triển bền vững khu vực Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới. Đồng thời, cung cấp những kết quả nghiên cứu hữu ích, trực tiếp góp phần nâng cao năng suất, giá trị của các sản phẩm chủ lực; giải quyết những vấn đề cấp bách và lâu dài như biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở (bờ sông, bờ biển), phục vụ phát triển bền vững khu vực Tây Nam Bộ.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam (2022): *Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam: Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam* [14]. Báo cáo đầu tiên (2018) đã vẽ nên một

bức tranh toàn cảnh về giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam, đặc biệt chú trọng đến đồng bào dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Báo cáo đưa ra các khuyến nghị để đạt được Mục tiêu Phát triển bền vững là “xóa bỏ đói nghèo ở mọi chiều cạnh và ở mọi nơi”. *Báo cáo thứ hai: Báo cáo Nghèo đa chiều năm 2021 - cung cấp thông tin cập nhật về tiến bộ của Việt Nam trong việc giảm nghèo ở mọi chiều cạnh*. Báo cáo cũng bao gồm phần phân tích chi tiết về việc làm có năng suất, dịch vụ xã hội và bảo trợ xã hội cho tất cả mọi người - đây là những trụ cột chính để duy trì các thành tựu giảm nghèo đa chiều của Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo cũng xem xét các xu hướng biến động mới trên toàn cầu và trong nước. Trên cơ sở đó, báo cáo đưa ra các khuyến nghị để duy trì tốc độ giảm nghèo nhanh ở tất cả các chiều cạnh và trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng Thế giới (2022), *“Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp - Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 - Tổng quan”* [113], báo cáo cập nhật thông tin về tình trạng nghèo ở nông thôn thông qua dữ liệu từ năm 2018. Báo cáo chỉ ra nhu cầu mở rộng các cơ hội phi nông nghiệp bằng cách rút ngắn khoảng cách thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng, kỹ thuật số và vốn nhân lực, giảm chi phí di cư, sử dụng đất nông nghiệp theo cách tốt hơn và đẩy mạnh trao quyền cho nữ giới. Báo cáo cũng đề cập đến vấn đề xác định đối tượng nghèo và đánh giá điểm mạnh và điểm yếu trong các Chương trình Mục tiêu Quốc gia ở Việt Nam. Từ đó nhấn mạnh đến các giải pháp thường xuyên và lâu dài nhằm thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững như: đầu tư công bằng vào vốn nhân lực là điều kiện cần để giảm nghèo bao trùm và phá vỡ xu thế nghèo liên thế hệ; tăng thu nhập cao trên cơ sở tăng năng suất lao động; Chính sách kinh tế nhằm duy trì tăng trưởng bền vững cần được bổ sung bằng những chiến lược phòng vệ để tránh các hộ gia đình bị tái nghèo. Các hộ gia đình đang có nguy cơ với các cú sốc khác nhau, có thể gây tổn kém, trong khi người nghèo có nguy cơ bị rơi vào bẫy nghèo; Chính sách tài khóa có thể hỗ trợ hình thành một xã hội tầng lớp trung lưu phát triển bao trùm và thịnh vượng.

Phòng Thương mại công nghiệp (2022), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng Sông Cửu Long 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp* [123]. Báo cáo khái quát về bối cảnh trong nước và quốc tế trước và sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII năm 2021, các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, Quốc hội ban hành đều rất quan tâm đến phát triển khu vực Tây Nam Bộ, luôn khẳng định vai trò và vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Bộ trong sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; kịp thời phân tích các tác động và gợi ý các thành tố của mô hình phát triển mới, sát với các nội dung của quy hoạch, nghị quyết để tham mưu cho Đảng, Nhà nước trong việc ra những quyết sách phù hợp để đưa khu vực Tây Nam Bộ phát triển, theo kịp các vùng kinh tế trong cả nước là nhiệm vụ quan trọng, góp phần đóng góp chung cho sự phát triển kinh tế vùng và quốc gia.

Phòng Thương mại công nghiệp (2023), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 2023: Các nút thắt thể chế, quản trị và liên kết vùng* [124]. Báo cáo khái quát quá trình nghiên cứu các chuyên gia chỉ ra 6 nhóm nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các thách thức hiện nay với việc phát triển kinh tế cũng như việc thực hiện chính sách giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ, bao gồm: Điều kiện tự nhiên, công nghệ, vốn nhân lực, kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư - kinh doanh và cơ chế quản trị - hợp tác - liên kết vùng. Các nguyên nhân trực tiếp này lại là kết quả của nhiều thể chế, chính sách và các quá trình kinh tế đan xen được tạo thành từ những nguyên nhân thể chế có tính nền tảng. Như vậy, các nút thắt thể chế đang làm cản trở phát triển kinh tế khu vực trong hiện tại và nếu không được điều chỉnh, cả trong dài hạn thì khu vực sẽ khó phát triển nhanh và bền vững.

Học viện Chính trị khu vực IV (2023), *Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng* [59], nội dung cuốn sách gồm 3 phần chính: Phần 1: Những vấn đề về kinh tế trong phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long. Phần 2: Những vấn đề về chính trị, quốc phòng, an ninh trong phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long. Phần 3: Những vấn đề về văn hóa - xã hội trong phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long. Nội

dung cuốn sách đã khái quát cụ thể về điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa của vùng đồng bằng sông Cửu Long, qua đó đưa ra cơ sở lý luận và thực tiễn thiết thực về các trụ cột của phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo chuyển biến mới có tính đột phá trên vùng đất Tây Nam Bộ trong đó có chính sách giảm nghèo.

Nguyễn Việt Thanh (2023) “*Giảm nghèo bền vững theo tiêu chuẩn đa chiều ở đồng bằng sông Cửu Long*” [143], trong nội dung bài viết, tác giả đã khái quát lại tiêu chí tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 15/3/2021 về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Đây là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo, hộ nghèo theo hướng giảm nghèo bền vững. Đánh giá các thành tựu, hạn chế, nguyên nhân từ đó đưa ra 05 giải pháp thực hiện giảm nghèo bền vững trên cơ sở ý chí, quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ.

1.1.2. Những nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo

Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo cho đến nay đã có một số các tác giả, các công trình nghiên cứu tìm hiểu ở các góc độ khác nhau tiêu biểu như:

Cuốn sách *Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục* [88], bao gồm nhiều chủ đề, xoay quanh quan điểm của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp giáo dục, nâng cao dân trí của đất nước; giáo dục đạo đức trong chiến lược giáo dục của Người; tìm hiểu những quan điểm, lý luận dạy học của Chủ tịch Hồ Chí Minh; tấm gương tự học của Bác Hồ; với vấn đề đào tạo và sử dụng tài năng;... Hồ Chí Minh coi trọng việc đào tạo, tu dưỡng, giáo dục con người, bồi dưỡng những nhân tài cống hiến cho đất nước, kể cả trong thời kỳ khó khăn hay trong thời kỳ đổi mới, với mục tiêu đưa đất nước phát triển, sánh vai cùng các cường quốc trên thế giới. Đó cũng là nội dung quan trọng cho việc nâng cao trình độ dân trí, kiến thiết nhân tài - một biện pháp quan trọng và cần thiết hướng đến sự phát triển bền vững của chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Lê Sỹ Thắng (1996), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và về chính sách xã hội* [146], cuốn sách phân tích những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và chính xã xã hội; khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh về con người luôn luôn là cơ sở cho việc hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội, là kim chỉ nam cho mọi hành động của các đảng viên, cán bộ quản lý trong thực hiện chính sách xã hội nói chung và chính sách xóa đói, giảm nghèo nói riêng.

Phạm Ngọc Anh (2003), *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế* [1], nội dung cuốn sách đã đề cập tới tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nền kinh tế Việt Nam với những chủ trương, nội dung và biện pháp phù hợp với từng thời kỳ. Nội dung chủ yếu đề cập đến lĩnh vực kinh tế đồng thời khẳng định phát triển kinh tế là biện pháp trọng tâm để thúc đẩy sự phát triển Việt Nam hướng đến cuộc sống ấm no cho nhân dân cũng chính là biện pháp đưa nhân dân ta thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2004), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết với vấn đề phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới* [181], là tập hợp các bài nghiên cứu của các nhà nghiên cứu lớn, nêu ra những vấn đề chung của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết; vấn đề đoàn kết các dân tộc thiểu số trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam; và vấn đề đoàn kết các tôn giáo. Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đặc biệt là sự vận dụng tư tưởng ấy trong quá trình cách mạng Việt Nam thời kỳ mới. Đại đoàn kết là một tư tưởng lớn được hình thành và phát triển cùng với toàn bộ quá trình hoạt động lý luận và thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người chủ trương đoàn kết với tất cả những vị có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Theo Người, đại đoàn kết dân tộc không phải chỉ là sách lược trong một thời kỳ, một giai đoạn cách mạng mà là chiến lược cơ bản lâu dài xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam, là nguồn sức mạnh vô tận làm nên mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, là một trong những phương pháp thực hiện thắng lợi chính sách xóa đói,

giảm nghèo bằng cách tập hợp sức mạnh của toàn dân tộc trong công cuộc chiến thắng đói, nghèo.

Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc* [144], công trình nghiên cứu gồm có 03 phần lớn trong đó có nội dung khái quát về bối cảnh đất nước khi rơi vào cảnh lâm than, nô lệ, đói, nghèo. Từ đó thể hiện khát vọng đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng một chế độ xã hội mới với lý tưởng chính trị là “nước được độc lập, dân được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Đó là sự thống nhất giữa độc lập về chính trị với phồn vinh về kinh tế, giải phóng dân tộc đi liền với chấn hưng đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh. Các quan điểm như phát triển kinh tế phải gắn liền với phục vụ chính trị, với tiến bộ xã hội và đạo đức, thực hiện cần, kiệm để phát triển, nâng cao tinh thần tập thể, chống chủ nghĩa cá nhân, có tư tưởng và ý chí vươn lên, ý thức làm chủ của người lao động,.. Quan điểm đó là bài học về phương pháp luận đòi hỏi chúng ta tìm tòi, suy nghĩ, vận dụng cho phù hợp với bối cảnh và điều kiện mới.

Nguyễn Thế Thắng (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội từ góc nhìn xã hội học* [147], nội dung quyển sách có mục đề cập đến phương pháp thực hiện xóa đói, giảm nghèo là phải xây dựng được một nền kinh tế độc lập, tự chủ với một cơ cấu kinh tế hợp lý, sự quyết tâm của Đảng và Chính phủ; tinh thần chiến đấu chống đói nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh phải biến thành ý thức, khát vọng vươn lên của toàn thể nhân dân. Vì thế cần: Có kế hoạch (đúng, phù hợp), tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất, trong tiêu dùng; chống 03 thứ giặc nội xâm để đảm bảo sự phát triển bền vững [147, tr. 278], thực hiện phong trào thi đua để người nghèo, hộ nghèo tăng thêm ý chí, nghị lực vươn lên thoát nghèo.

Võ Nguyên Giáp (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam* [52], công trình đã hệ thống lại các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong đó, tác giả cũng dành nhiều nội dung bàn về mục tiêu, nội dung, phương pháp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tư tưởng đó trở thành mục tiêu, lý tưởng, thành động lực cổ vũ nhân dân Việt Nam phấn đấu vươn lên.

Phan Văn Thạnh (2009), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo và sự vận dụng của Đảng ta hiện nay*”[141]. Qua bài viết tác giả khẳng định: Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhìn nhận đói, nghèo như một hiện tượng kinh tế - xã hội có tính lịch sử. Những chỉ dẫn của Người dựa trên quan điểm hệ thống, quan điểm phát triển đầy tính biện chứng. Xóa đói về kinh tế không tách rời xóa đói về văn hóa tinh thần. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã gắn liền giặc đói với giặc dốt và cho rằng đó là nguyên nhân kìm hãm xã hội trong bần cùng, lạc hậu. Tác giả khẳng định tính thời sự, tính thời đại, giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh chính là tập trung xóa đói, giảm nghèo về kinh tế, đi liền với xóa đói, giảm nghèo về văn hóa; từ đó, tác giả cũng đã chỉ ra những nguyên tắc cơ bản trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ngô Văn Lương (2010), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế* [83], công trình đã đề cập đến bối cảnh nước ta sau khi cách mạng thành công phải đối mặt với “giặc đói” hoành hành. Qua đó, tác giả đề cập đến nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế về nông nghiệp, nông thôn; về sở hữu và các thành phần kinh tế ở Việt Nam; về quản lý kinh tế; về mục tiêu, động lực và nhân tố con người trong xây dựng và phát triển kinh tế; về phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân; về kinh tế đối ngoại, thu hút ngoại lực để phát huy nội lực; về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân; về mối quan hệ giữa sản xuất và giữ vững nền độc lập nước nhà, về nội dung của chính sách ấy là: “Làm cho dân có ăn. Làm cho dân có mặc. Làm cho dân có chỗ ở. Làm cho dân có học hành” [92, tr.175]. Để đạt mục tiêu đó, Hồ Chí Minh khẳng định phương pháp là: “tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm”, “phải có chính sách đúng”.

Tác giả Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh nhà văn hóa kiệt xuất* [145], đã giới thiệu về Hồ Chí Minh - Nhà văn hoá kiệt xuất, tượng trưng cao đẹp của truyền thống và bản sắc văn hoá Việt Nam, Hồ Chí Minh với truyền thống văn hoá phương Đông và phương Tây cùng những quan điểm văn hoá lớn của Người như văn hóa chính trị, văn hóa đạo đức, văn hóa ứng xử...; phân tích một số tác phẩm lớn của Người như Nhật ký trong tù, Tuyên ngôn độc lập, Di

chức. Bên cạnh đó, quan điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện khi tổ chức và lãnh đạo toàn dân đấu tranh giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, Người cũng đã giành lại địa vị xứng đáng cho văn hóa Việt Nam trong nền văn hóa thế giới. Vận dụng thế giới quan và phương pháp luận Mác - Lênin vào xây dựng văn hóa, Người đã tạo ra cho văn hóa Việt Nam một cách nhìn mới, một quan niệm sống mới, một ý thức chính trị, đạo đức, pháp luật... chưa từng có trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Đó cũng là nội dung quan điểm Hồ Chí Minh xóa đói, giảm nghèo về đời sống tinh thần.

Nguyễn Thị Kim Dung (2014), *Bác Hồ với ngành y tế Việt Nam* [46] là cuốn sách tập hợp các bài viết của các tác giả Võ Nguyên Giáp, Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Văn Hồ, Vũ Ngọc Khánh,.. đề cập đến các quan điểm của Hồ Chí Minh về chăm lo sức khỏe toàn dân; về phát triển y tế, về công tác phòng bệnh hơn chữa bệnh... thể hiện nội dung của thực hiện xóa đói, giảm nghèo, là cơ sở lý luận và thực tiễn cho công tác y tế dự phòng hiện nay và có ý nghĩa nhân văn sâu sắc trong việc chăm lo sức khỏe cho nhân dân thể hiện tinh thần nhân văn cao cả, tấm lòng nhân hậu hết mực vì nhân dân, vì con người.

Lê Quốc Lý (2015), *Triết lý xóa đói, giảm nghèo vì mục tiêu phát triển xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh* [86], tác giả khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo là một triết lý phát triển bền vững, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, môi trường, môi sinh trong lành, tươi đẹp. Thẩm nhuần triết lý phát triển, Hồ Chí Minh đòi hỏi phải xem xóa đói, giảm nghèo là một trong những “thước đo” quan trọng thể hiện sự đúng đắn về đường lối, chính sách; trong xây dựng và phát triển đất nước. Tinh thần chiến đấu chống đói, nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh phải biến thành lẽ sống, khát vọng làm giàu, ý chí vươn lên của toàn thể nhân dân, dân tộc để xây dựng nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự (2016), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc* [182]. Trong mấy ngàn năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã kiến dựng nên truyền thống văn hóa tốt đẹp, trong đó đoàn kết dân tộc là

một giá trị nổi bật. Kế thừa giá trị truyền thống ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bổ sung, phát triển thành tư tưởng đại đoàn kết dân tộc trong thời đại mới. Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, cùng tấm gương đạo đức sáng ngời và phong cách mẫu mực của Hồ Chí Minh có sức hấp dẫn, lôi cuốn hàng chục triệu nhân dân Việt Nam, chuyển hóa thành sức mạnh vật chất to lớn - nhân tố quyết định thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Ngay cả trong giai đoạn đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh vẫn tỏa sáng giá trị, làm cơ sở vận dụng xây dựng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng.

Phạm Đức Kiên (2017), *“Chăm lo, cải thiện đời sống nhân dân - một trong những nhiệm vụ cần kíp đầu tiên của chính quyền cách mạng (1945-1946)”* [76]. Nội dung bài viết đã khái quát chi tiết, cụ thể những khó khăn, thử thách của cách mạng những ngày đầu đất nước độc lập, nhưng dưới sự chỉ đạo tài tình, tầm nhìn chiến lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từng bước chính quyền cách mạng đã thực sự lo cho dân, luôn vì dân, hướng đến sự phát triển toàn diện con người, phát huy quyền con người được thể hiện thông qua bằng một loạt những chủ trương, chính sách và hoạt động xóa đói, giảm nghèo kịp thời, thực hiện truyền thống “tương thân tương ái”, “lá lành đùm lá rách” huy động nguồn lực của toàn xã hội, để bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người dân nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, vượt qua thách thức “ngàn cân treo sợi tóc”, giúp xã hội ổn định, giữ vững nền độc lập của chính phủ.

Tác giả Nguyễn Công Lập (2017), *“Từ quan điểm của Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo đến thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo thời kỳ đổi mới”* [80], đã tổng hợp, hệ thống lại các quan điểm của Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo trong đó, tác giả khẳng định mục tiêu xóa đói, giảm nghèo trong tư tưởng Hồ Chí Minh là phấn đấu đưa nhân dân thoát khỏi nạn đói, nghèo, mọi người có cuộc sống ấm no, hạnh phúc; là biện pháp trọng tâm để thúc đẩy sự phát triển của kinh tế Việt Nam hướng đến cuộc sống no đủ cho nhân dân; hướng đến mục tiêu tiên bộ, phát

triển và công bằng xã hội. Vì vậy, Đảng và Chính phủ được xem là lực lượng thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Nhiệm vụ của Đảng và Chính phủ là thiết kế, xây dựng và thực hiện các biện pháp chăm lo cuộc sống của nhân dân, phải lãnh đạo, tổ chức nhân dân phát triển sản xuất, ra sức thực hành tiết kiệm.

Nguyễn Văn Nguyên (2018), *Mối quan hệ giữa độc lập dân tộc với dân chủ và hạnh phúc của nhân dân trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh* [117], tác giả đã trình bày một cách hệ thống về cả lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa độc lập dân tộc với dân chủ và hạnh phúc của nhân dân trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh, gắn với từng giai đoạn cách mạng của dân tộc ta, đặc biệt, qua đó làm nổi bật giá trị thời đại trong tư tưởng chính trị của Người, góp phần quan trọng và công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định rằng đấu tranh giành độc lập dân tộc và tự do cho nhân dân là mục tiêu xuyên suốt trong hoạt động cách mạng của Người. Đối với Hồ Chí Minh, quyền độc lập dân tộc không thể tách rời khỏi quyền tự do, sung sướng và hạnh phúc của nhân dân. Người cho rằng quyền sống không chỉ là quyền tồn tại, mà còn bao gồm quyền được sống trong danh dự, được đối xử công bằng và có đời sống hạnh phúc. Trong bối cảnh đó, chính sách xóa đói, giảm nghèo không chỉ đơn thuần là việc cung cấp cái ăn, cái mặc, mà còn là việc đảm bảo các giá trị cao hơn như sự công bằng xã hội, sự tôn trọng nhân phẩm và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người. Đó cũng là sự thể hiện tư tưởng của Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo phải hướng tới việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo rằng mọi người đều có cơ hội để sống một cuộc sống đầy đủ, hạnh phúc và tự do. Điều này đồng nghĩa với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, cải thiện điều kiện sống, giáo dục và chăm sóc sức khỏe, đồng thời bảo vệ quyền lợi của những nhóm người yếu thế, những người sống trong hoàn cảnh khó khăn. Chính sách này phản ánh sự thống nhất giữa quyền tự do cá nhân và sự phát triển cộng đồng, điều mà Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh trong tư tưởng và hành động của mình.

Hà Thị Thùy Dương (2018), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải pháp xóa đói, giảm nghèo*” [50]. Qua bài viết, tác giả đã tập trung luận giải và đề xuất 04 giải pháp giảm nghèo hiệu quả theo tư tưởng Hồ Chí Minh như xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, chính sách một cách hiệu quả, khoa học; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo của người nghèo; kiên quyết chống tham nhũng trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo; huy động các nguồn lực của toàn xã hội cho công tác xóa đói, giảm nghèo. Đó là những chỉ dẫn quý báu của Chủ tịch Hồ Chí Minh về các giải pháp xóa đói, giảm nghèo.

Liên quan đến nội dung về lực lượng thực hiện và phương pháp nâng cao đời sống nhân dân, trong phần đầu nội dung bài viết “*Định hướng phát triển bền vững trong Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*” (2019) của tác giả Lê Thị Thu Hồng [71], tác giả khẳng định theo quan điểm Hồ Chí Minh thì Đảng và Chính phủ động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục để tận dụng sức mạnh của toàn dân tộc. Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng tài năng và sức lực của nhân dân phải được sử dụng để mang lại lợi ích cho chính nhân dân. Các chính sách phát triển phải gắn liền với sự tiến bộ xã hội. Quan điểm của Hồ Chí Minh về khôi phục và mở rộng ngành kinh tế, cải cách giáo dục, phát triển văn hóa nhằm nâng cao đời sống nhân dân, là những yếu tố cốt lõi trong chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Những quan điểm này không chỉ là di sản quý báu mà còn là nền tảng và hướng dẫn cho sự phát triển quốc gia.

Nguyễn Xuân Thắng (2020), “*Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới, phát triển và bảo vệ Tổ quốc*” [149], bài viết phân tích các quan điểm nổi bật của Chủ tịch Hồ Chí Minh về trọng dân, yêu dân, chăm sóc dân, cùng với việc khai thác sức mạnh nội tại của nhân dân. Phân tích nhấn mạnh sự cần thiết phải hiểu rõ các nhu cầu của nhân dân, bao gồm nhu cầu giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, nhu cầu vật chất, và nhu cầu văn hóa - tinh thần. Từ việc nhận diện các nhu cầu, cần phải nhận biết các nguồn lực trong dân như tài chính, trí tuệ, sức lao động, và áp dụng các biện pháp thích hợp để phát huy những

nguồn lực này trong các lĩnh vực xã hội. Điều này không chỉ phản ánh tầm nhìn và trí tuệ lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn thể hiện sự khéo léo trong việc áp dụng các phương pháp quản lý xã hội phù hợp với từng giai đoạn lịch sử, dẫn đến những thắng lợi quan trọng cho cách mạng Việt Nam. Nội dung của bài viết là sự gợi mở hướng nghiên cứu cho luận án về cách thức và biện pháp thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Trần Vi Dân (2022), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh - ngọn cờ dẫn dắt đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc*”[42], bài viết gồm 03 nội dung (1) *Tư tưởng Hồ Chí Minh và sự nghiệp đổi mới* trong đó Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã tạo ra nền tảng cho các chính sách phát triển kinh tế và xã hội. Các chính sách đổi mới và cải cách kinh tế mà Hồ Chí Minh khởi xướng đã tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế và làm giảm mức độ nghèo đói trong xã hội. (2) *Guơng mẫu của tư duy đổi mới và phong cách lãnh đạo*, Hồ Chí Minh xem đổi mới là yếu tố cốt lõi của cách mạng. Việc khuyến khích đổi mới, sáng tạo trong các chính sách phát triển kinh tế và xã hội giúp tăng cường hiệu quả của các chương trình xóa đói, giảm nghèo. Các chương trình phát triển nông thôn, hỗ trợ người nghèo và cải cách giáo dục, y tế đều được thúc đẩy nhờ tư tưởng đổi mới của Hồ Chí Minh. (3) *Khát vọng và hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh*, Hồ Chí Minh đã truyền cảm hứng về khát vọng xây dựng một đất nước thịnh vượng và hạnh phúc. Điều này bao gồm cả việc cải thiện đời sống của người dân, xóa đói, giảm nghèo là một phần quan trọng trong việc thực hiện khát vọng đó. Qua đó, bài viết đã khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ cung cấp những chỉ dẫn mang tính lý luận cho việc phát triển kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và thực hiện các chính sách nhằm xóa đói, giảm nghèo. Các giá trị và phương pháp mà Hồ Chí Minh đề xuất giúp thúc đẩy công cuộc phát triển toàn diện, từ đó giảm bớt khoảng cách giữa các tầng lớp xã hội và nâng cao đời sống của người dân.

Nguyễn Thị Phương Nam (2023), “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác giảm nghèo bền vững đối với đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta hiện nay*” [106], trong nội dung bài viết, tác giả khẳng định Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm tới việc chăm lo tới lợi ích của nhân dân, nhất là công tác xóa đói, giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời tác giả cũng đưa ra 04 biện pháp thực hiện xóa đói, giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số như: vận động, tuyên truyền; đề ra chương trình, kế hoạch phù hợp thực tiễn; đoàn kết trong việc huy động các nguồn lực trong thực hiện xóa đói, giảm nghèo; kiên quyết chống giặc nội xâm quan liêu, tham ô, tham nhũng, lãng phí; kêu gọi thực hành tiết kiệm, tăng gia sản xuất.

Bài viết tác giả Trần Thị Minh Tuyết (2024), “Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống hạnh phúc của nhân dân” [170], Nguyễn Minh Sơn (2024): “Phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân theo di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh” [140] đã khẳng định “làm cách mạng phải dựa vào dân, nhưng làm cách mạng là để vì dân” [170, tr.407], “nhân dân là chủ thể, là đối tượng phục vụ (...) Tin dân, trọng dân, gần dân và vì dân là lý tưởng, phong cách của Người” [140, tr.394]. Có thể thấy, nhân dân là chủ thể, lực lượng thực hiện xóa đói, giảm nghèo nâng cao đời sống nhân dân. Đảng và Chính phủ là lực lượng thực hiện xóa đói, giảm nghèo “phải quan tâm chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân”, “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [103, tr.612]; nội dung của xóa đói, giảm nghèo là xóa đói, giảm nghèo về đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Đồng thời, nội dung các bài viết các tác giả cũng đã chỉ ra các biện pháp để nâng cao dần đời sống nhân dân như (i) đẩy mạnh phát triển kinh tế nâng cao mức sống của nhân dân, (ii) đẩy mạnh thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an ninh con người, an sinh xã hội, (iii) cải cách giáo dục, và phát triển văn hóa nhằm nâng cao đời sống nhân dân, (iv) động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục để tận dụng sức mạnh của toàn dân tộc.

1.1.3. Những nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo và thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ

Liên quan đến sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo thúc đẩy sự phát triển xã hội nhằm nâng cao đời sống nhân dân có các công trình:

Đình Xuân Lý (2011), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986 - 2011)* [84], tác giả đã phân tích cơ sở hình thành chủ trương, chính sách xã hội của Đảng ta trong 25 năm đổi mới và kết quả quá trình thực hiện chính sách xã hội về lao động và việc làm, xóa đói, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, ưu đãi người có công với cách mạng, bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, cuốn sách bước đầu đánh giá sự lãnh đạo và nêu một số kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực xã hội ở Việt Nam. Bài học kinh nghiệm về sự cần thiết phải nhận thức đúng vị trí, vai trò của chính sách xóa đói, giảm nghèo là một thành tố trong chính sách xã hội được thể hiện trong đường lối của Đảng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; cần quán triệt quan điểm về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xóa đói, giảm nghèo; cần thường xuyên nâng cao năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, của Nhà nước đối với phát triển xã hội.

Tác giả Lương Thị Hồng trong bài viết *Nhìn lại 30 năm thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân (1986 - 2016)* [72], khẳng định việc thực hiện nhất quán tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xóa đói, giảm nghèo là nhân tố quan trọng đảm bảo giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của công cuộc đổi mới, là biện pháp hữu hiệu để hạn chế và khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, là cơ sở vững chắc để tạo nên sự ổn định và đồng thuận xã hội. Chỉ ra một số kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực xã hội ở nước ta và rút ra những bài học kinh nghiệm về sự cần thiết phải nhận thức đúng vị trí, vai trò của chính sách xóa đói, giảm nghèo trong tổng thể đường lối của Đảng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Đồng thời, tác giả cũng khái quát

những thành tựu cơ bản và thách thức về thực hiện xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam nhìn lại sau hơn 30 năm đổi mới đất nước. Tác giả cho rằng, công cuộc đổi mới ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Trong đó, Việt Nam đã và đang được cộng đồng quốc tế ghi nhận là một trong 18 quốc gia có thành tích xóa đói, giảm nghèo tốt nhất thế giới và là một trong số ít những quốc gia đạt 5/8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Chính đường lối đúng đắn, được sự đồng thuận và ủng hộ của mọi giai cấp và tầng lớp xã hội, công cuộc xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam đã giành được những thắng lợi rất đáng tự hào.

Nguyễn Thị Kiều, *Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về công tác xóa đói giảm nghèo* [77]. Qua bài viết tác giả khẳng định, Hồ Chí Minh là người kiến lập, và đặt nền móng tư tưởng vĩ đại “Xóa đói, giảm nghèo”. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh xóa đói, giảm nghèo luôn là mục đích, nội dung, phương hướng chiến lược lâu dài của chủ nghĩa xã hội, đó không phải là công việc cứu tế, là sự ban ơn mà là một cuộc cách mạng vĩ đại, bền bỉ, tận tâm, tận trí, tận lực.

Nguyễn Công Lập (2017): *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội thời kỳ đổi mới ở Việt Nam* [80], trong luận án tác giả đã luận giải các nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội, trong đó có đề cập đến chính sách xóa đói, giảm nghèo là một bộ phận của chính sách xã hội. Hồ Chí Minh khẳng định xóa đói, giảm nghèo là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; với mục tiêu nhất quán xóa đói, giảm nghèo cho mọi người dân rơi vào cảnh bần cùng, khó khăn phải là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Đảng ta, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. nhân dân lao động vừa là đối tượng vừa là lực lượng thực hiện xóa đói, giảm nghèo dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Do đó, lãnh đạo tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.

Nguyễn Tuyết Hạnh (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam* [55], trong nội dung những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về an sinh xã hội, tác giả có đề cập đến 2 quan điểm “Làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học

hành”[55, tr.44], Quan điểm xóa đói, giảm nghèo, từng bước “làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm”[55,tr.46]. Đây là những biện pháp thiết thực và cụ thể để nâng dần mức sống của nhân dân. Tác giả cũng khẳng định Hồ Chí Minh xác định đói, nghèo là một trong 3 loại “giặc” cực kỳ nguy hiểm, nguy hiểm hơn cả giặc ngoại xâm và cần phải kiên quyết tiêu diệt; coi đói, nghèo là “quốc nạn” cản trở sự phát triển xã hội, điều này có sự nhất quán trong nghiên cứu của tác giả và các nhà khoa học khác. Hồ Chí Minh cũng xác định vai trò to lớn của văn hóa, giáo dục trong xây dựng đời sống mới, Người hiểu rằng đói, nghèo một phần cũng do thiếu hiểu biết, nên Người đã phát động chiến dịch “chống giặc đói” đồng thời với “chống đói nghèo”. Điểm nổi bật trong quan điểm của Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo là giúp cho nhân dân lao động nhận thức đúng đắn muốn xóa đói, giảm nghèo bền vững thì phải tăng gia sản xuất gắn liền với thực hành tiết kiệm, với khẩu hiệu thực hiện “tắc đất, tắc vàng”, “không một tắc đất bỏ hoang”. Đối với người nghèo, lo cơm ăn, áo mặc, học hành.

Vi Thị Lại (2022), *Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh* [78], công trình nghiên cứu về nội dung, quy trình, thực tiễn hoạch định và thực hiện chính sách xã hội; đánh giá thực trạng thực hiện chính sách xã hội trên một số lĩnh vực cơ bản, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội cơ bản nói riêng trên phạm vi cả nước, ở khu vực miền núi phía Bắc. Trong luận án, tác giả có đề cập đến nội dung chính sách xóa đói, giảm nghèo trong tư tưởng Hồ Chí Minh, xác định về mục tiêu thực hiện chính sách xóa, đói giảm nghèo nhằm giúp cho nhân dân thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người không còn chịu đói, chịu rét, có đủ ăn, đủ mặc; hướng tới nâng cao đời sống nhân dân. Về biện pháp thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo, Hồ Chí Minh cho rằng cơ bản nhất là tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Về lực lượng thực hiện chính sách, theo Hồ Chí Minh đó chính các cán bộ phụ trách và nhân dân, trước hết là những người dân nghèo.

1.2. ĐÁNH GIÁ NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu các công trình có liên quan đến luận án, có thể rút ra một số đánh giá chung như sau:

1.2.1. Những kết quả nghiên cứu đạt được

Các công trình khoa học trên đã phân tích, đề cập nhiều khía cạnh khác nhau liên quan trực tiếp tới nội dung đề tài mà luận án nghiên cứu, như:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu của các tổ chức quốc tế, Chính phủ Việt Nam, các học giả, các nhà khoa học đã có cái nhìn tổng quan về các khái niệm cơ bản đói, nghèo, xóa đói, giảm nghèo, giảm nghèo bền vững phù hợp với tiến trình phát triển của xã hội. Đây là cơ sở lý luận vững chắc để các nhà hoạch định chính sách định ra chính sách, tiêu chí đo lường phù hợp.

Thứ hai, diễn giải một số nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo. Ngoài ra, các tác giả đã đề cập đến phân tích tư duy biện chứng của Hồ Chí Minh khi giải quyết mối quan hệ giữa xóa đói, giảm nghèo phải gắn với chính sách kinh tế và văn hóa, gắn với quản lý xã hội và hướng đến công bằng xã hội, an sinh xã hội. Từ đó, các tác giả khẳng định triết lý nhân văn và mãi mãi là ngọn đèn soi rọi cho Đảng và Nhà nước ta trong hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách thực hiện xóa đói, giảm nghèo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu của các công trình, bài viết của các tác giả đã luận giải vai trò, ý nghĩa, bản chất, phương pháp của chính sách xóa đói, giảm nghèo. Các công trình nghiên cứu trên cũng đã phân tích, đánh giá về thực trạng thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo được thể hiện ở Việt Nam qua các giai đoạn cụ thể.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu trên đã có những đóng góp quan trọng khẳng định tính nhất quán của Đảng, Nhà nước ta trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo cụ thể trong việc giải quyết các nhu cầu phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, các tác giả nghiên cứu đã phân tích thực trạng thực hiện chính sách

xóa đói, giảm nghèo nói chung, chính sách trên một số lĩnh vực xã hội cụ thể nói riêng và đưa ra một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo giai đoạn hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ năm, các nghiên cứu, đánh giá về xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ cũng đã chỉ ra nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo như: yếu tố của hội nhập kinh tế quốc tế và biến động của thị trường; sự phát triển của khoa học công nghệ; tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh; những hạn chế về cơ chế, chính sách (về bố trí, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện; sự chồng chéo, trùng lặp về nhiều văn bản khác nhau, khó theo dõi, áp dụng; một số nút thắt trong thể chế, quản trị và liên kết vùng; chính sách mang tính cào bằng, mức hỗ trợ thấp, chưa tính toán kỹ tính hợp lý của khả năng cân đối ngân sách), ý thức vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo.

Những nhân tố quan trọng quyết định việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững. Cụ thể như các nhóm nhân tố về điều kiện của nâng cao nhận thức thông qua tuyên truyền, giáo dục, nhóm chính sách đầu tư của Nhà nước, hay vốn con người và các yếu tố bên ngoài như tập huấn, thông tin (vốn xã hội) và điều kiện môi trường tự nhiên; kết cấu hạ tầng là những nhân tố được chỉ ra và nhấn mạnh trong các nghiên cứu tác giả tiếp cận được.

Kết quả của các công trình nghiên cứu trên đã cung cấp cho tác giả hệ thống thông tin khá đầy đủ, đa dạng về những vấn đề liên quan tới luận án. Đây là những tài liệu quý cả về lý luận và thực tiễn, để luận án tham chiếu trong quá trình triển khai mục tiêu và nhiệm vụ của mình.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra luận án tiếp tục nghiên cứu

Qua sự đánh giá, phân tích các công trình nghiên cứu của các tác giả cung cấp cho nghiên cứu sinh một cách nhìn tổng quan về xóa đói, giảm nghèo trong tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng ở các vùng, miền, địa phương cụ thể. Nhưng do mục đích nghiên cứu và cách tiếp cận khác nhau nên các tác giả nghiên cứu nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo ở những khía cạnh khác nhau, vì thế, chưa luận giải, khái quát một cách đầy đủ, toàn diện ý nghĩa, nội

dung, mục tiêu, phương pháp và giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo. Các công trình nghiên cứu nêu trên tuy đi sâu phân tích, khảo sát thực trạng thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo và có đề ra một số giải pháp nhằm khắc phục những yếu kém còn tồn tại, nhưng chưa có tác giả, công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống dưới góc độ chuyên ngành Hồ Chí Minh học về việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo giai đoạn hiện nay theo hướng bền vững, theo tiêu chí nghèo đa chiều (giai đoạn 2021-2025). Đối với nhóm các công trình nghiên cứu có liên quan đến xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ, là nhóm tài liệu hữu ích với những số liệu khảo sát thực tế. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu này lại nghiêng về các chỉ số kinh tế lại có nhóm lại nghiêng về nhóm đối tượng là đồng bào dân tộc Khmer, dân tộc Chăm,... nên cần thiết có nghiên cứu sâu hơn về việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo trong thời gian qua. Đây là một trong những “khoảng trống” cần được bổ sung nhằm góp phần nghiên cứu về thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo hiện nay toàn diện. Vì thế, những nội dung đề tài cần tiếp tục nghiên cứu:

Thứ nhất, hệ thống hóa, đưa ra các khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài luận án.

Thứ hai, phân tích nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo. Đây là nội dung quan trọng cung cấp cơ sở lý luận để nghiên cứu về thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay.

Thứ ba, từ sự phân tích thực trạng về thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ, đề tài chỉ ra những thành tựu, những hạn chế và nguyên nhân của thành tựu, hạn chế trong việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo; những vấn đề đặt ra.

Thứ tư, trên cơ sở dự báo những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo, luận án đề xuất các nhóm giải pháp vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững ở khu vực Tây Nam Bộ.

Tiểu kết chương 1

Qua quá trình tổng hợp, nghiên cứu, cho thấy, mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về nội dung xóa đói, giảm nghèo trong tư tưởng Hồ Chí Minh; phân tích, đánh giá việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ. Song, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu, tổng hợp một cách hệ thống những quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo; đánh giá tình hình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo những định hướng cơ bản đó để làm cơ sở đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ trong thời gian tới. Đây là những vấn đề lý luận và thực tiễn cần được nghiên cứu để góp phần nâng cao hiệu quả vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn hiện nay.

Với ý nghĩa đó, nghiên cứu sinh đã rất quan tâm tới việc thu thập tài liệu và đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án. Tất cả những công trình nghiên cứu đã nêu trên là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu sinh tiếp thu, kế thừa, phát triển nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu, hoàn thành luận án của mình, từ đó, góp phần vào việc làm rõ nội dung và ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

2.1.1. Khái niệm “chính sách xóa đói, giảm nghèo”

Đói, nghèo là hiện tượng kinh tế - xã hội, xuất hiện cùng với sự phát triển của xã hội loài người và tồn tại như một thách thức lớn đối với sự phát triển của tất cả các nền kinh tế. Đói, nghèo xuất hiện do nhiều nguyên nhân như không đủ nước sạch và thực phẩm bổ dưỡng, xung đột và bất ổn dân sự, cơ hội việc làm thấp, thiếu giáo dục, cơ sở hạ tầng kém và biến đổi khí hậu. Đói, nghèo luôn là một vấn đề nghiêm trọng, là thách thức trong quá trình phát triển kinh tế- xã hội của các quốc gia, dân tộc. Hiện nay, có nhiều cách diễn đạt khác nhau về đói, nghèo:

Trong Từ điển Tiếng Việt giải thích: *nghèo là tình trạng không có hoặc có rất ít những gì thuộc về nhu cầu tối thiểu của đời sống vật chất* [183, tr.870]; *Đói, nghèo là nghèo đến mức không có gì để ăn* [183, tr.870].

Hội nghị thượng đỉnh về phát triển xã hội ở Copenhagen (tháng 3/1995) đã nghiên cứu về *tiêu chí thu nhập* để đánh giá: Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập dưới 1 đôla (USD) một ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại [107, tr.12].

Theo Tuyên bố của Liên hợp quốc (6/1998), *nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là sự không an toàn, không có quyền và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn.*

Dựa trên những nghiên cứu về mặt khoa học của các tổ chức trên thế giới, căn cứ vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, để đánh giá đúng mức độ nghèo, Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Lao động, thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho rằng:

Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có những điều kiện thoả mãn những nhu cầu tối thiểu và cơ bản nhất trong cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống của cộng đồng xét trên mọi phương diện [2, tr.16]

Một cách hiểu khác: *Nghèo* là một bộ phận dân cư có mức sống dưới ngưỡng quy định của sự nghèo.

Ngoài việc thừa nhận định nghĩa chung về nghèo của tổ chức Liên hợp quốc và Ủy ban kinh tế - xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương ESCAP, ở Việt Nam còn đề cập đến đói, nghèo ở một số góc độ sau:

Hộ nghèo: là hộ đói ăn, mặc không đủ lành, không đủ ấm, không có khả năng phát triển sản xuất,...

Xã nghèo: là xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, không có hoặc rất thiếu những kết cấu hạ tầng thiết yếu như điện, đường, trường, trạm, nước sạch,... trình độ dân trí thấp, tỷ lệ mù chữ cao.

Vùng nghèo: là địa bàn tương đối rộng nằm ở những khu vực khó khăn hiểm trở, giao thông không thuận tiện, có tỷ lệ xã nghèo, hộ nghèo cao [2, tr.16].

Qua các cách tiếp cận về đói, nghèo của Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới và Việt Nam nêu trên, có thể thấy:

Đói, nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư *bị thiếu hụt* (hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người), *bị giới hạn, hạn chế* các quyền cơ bản của con người, cơ hội tiếp cận với các dịch vụ, thậm chí *bị đẩy ra xa*, bên lề xã hội và là thách thức đối với sự phát triển của các quốc gia, dân tộc.

Từ cách hiểu về đói, nghèo, Đảng, Nhà nước Việt Nam cũng như các quốc gia, dân tộc trên thế giới đều hướng đến mục tiêu xóa đói, giảm nghèo:

Xóa đói (End hunger): Xóa đói là mục tiêu quốc tế nhằm đảm bảo mọi người đều có quyền tiếp cận đầy đủ và an toàn với thực phẩm đủ dinh dưỡng để

duy trì một cuộc sống khỏe mạnh và hoàn chỉnh. Mục tiêu xóa đói không chỉ đơn giản là cung cấp thực phẩm cho mọi người mà còn liên quan đến việc tăng cường sản xuất nông nghiệp bền vững, nâng cao năng suất nông nghiệp, giảm thiểu lãng phí thực phẩm và cải thiện hệ thống phân phối thực phẩm.

Giảm nghèo (Poverty reduction): Giảm nghèo là quá trình giảm dần và đẩy lùi nghèo đói trong xã hội. Được định nghĩa dựa trên nhiều yếu tố như thu nhập, tiêu chuẩn sống, điều kiện sống và quyền lợi cơ bản của công dân. Mục tiêu giảm nghèo không chỉ dừng lại ở việc cung cấp nguồn thu nhập đối với những người nghèo mà còn bao gồm cải thiện điều kiện sống, tiếp cận dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, nước sạch và vệ sinh.

Cả hai mục tiêu này thường được liên kết với nhau trong các chiến lược phát triển bền vững, nhằm đảm bảo rằng mọi người đều có cơ hội tiếp cận với các điều kiện sống tốt đẹp hơn và thúc đẩy sự công bằng xã hội.

Xóa đói, giảm nghèo là các biện pháp làm cho bộ phận dân cư nghèo nâng cao dần mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo, biểu hiện ở tỷ lệ phần trăm và số lượng người nghèo giảm xuống. Ở khía cạnh khác, giảm nghèo là chuyển từ tình trạng có ít điều kiện lựa chọn sang tình trạng có đầy đủ lựa chọn hơn, để cải thiện đời sống mọi mặt của mỗi người.

Khi nói giảm nghèo thì trong đó đã bao hàm cả ý nghĩa xóa đói và khái niệm giảm nghèo chỉ là tương đối. Bởi có thể tái nghèo, hoặc khi khái niệm nghèo và chuẩn nghèo bị thay đổi. Do đó, việc đánh giá tỷ lệ giảm nghèo phải được đánh giá trong một thời gian và không gian nhất định.

Cũng theo Từ điển Tiếng Việt: “*Chính sách là sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra* [183, 220]. Chính sách là những quy định, quyết định được thể chế hóa bởi các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nhằm điều chỉnh những quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của con người, giải quyết những vấn đề xã hội nhằm thực hiện những mục tiêu đã được xác định.

Chính sách xóa đói, giảm nghèo là tổng thể các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với những đối tượng thuộc diện đói, nghèo nhằm tạo điều kiện để họ có thể tăng thu nhập, đáp ứng được những nhu cầu tối thiểu trên cơ sở chuẩn nghèo được quy định theo từng địa phương, khu vực, quốc gia.

Ở Việt Nam, hộ nghèo được đánh giá thông qua chuẩn nghèo, tùy từng giai đoạn cụ thể mà có những quy định chuẩn khác nhau. Chuẩn nghèo là thước đo (hay tiêu chí) nhằm xác định ai là người nghèo hoặc không nghèo để thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của nhà nước; nhằm bảo đảm công bằng trong thực hiện các chính sách giảm nghèo. Căn cứ vào mức sống thực tế các địa phương, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, từ năm 1993 đến nay, Chính phủ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có những lần công bố tiêu chí đánh giá hộ nghèo.

Chuẩn nghèo giai đoạn 1993-1994: Hộ đói là hộ thu nhập bình quân đầu người quy theo gạo/tháng dưới 13 kg đối với khu vực thành thị, dưới 08 kg đối với khu vực nông thôn; hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người quy theo gạo/tháng dưới 20 kg đối với khu vực thành thị, dưới 15 kg đối với khu vực nông thôn.

Chuẩn nghèo giai đoạn 1995-1997: Hộ đói là hộ có mức thu nhập bình quân một người trong hộ một tháng quy ra gạo dưới 13 kg, tính cho mọi vùng; hộ nghèo là hộ có thu nhập đối với vùng nông thôn miền núi, hải đảo: Dưới 15kg/người/tháng; vùng nông thôn, đồng bằng, trung du: Dưới 20kg/người/tháng; vùng thành thị: Dưới 25kg/người/tháng.

Chuẩn nghèo giai đoạn 1998-2000: Hộ đói là hộ có mức thu nhập bình quân một người trong hộ một tháng quy ra gạo dưới 13 kg, tương đương 45 ngàn đồng (giá năm 1997, tính cho mọi vùng); hộ nghèo là hộ có thu nhập tùy theo từng vùng ở các mức tương ứng như sau: Vùng nông thôn miền núi, hải đảo: dưới 15 kg/người/tháng (tương đương 55 ngàn đồng); vùng nông thôn, đồng bằng, trung du: dưới 20 kg/người/tháng (tương đương 70 ngàn đồng); vùng thành thị: Dưới 25 kg/người/tháng (tương đương 90 ngàn đồng).

Chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005 (theo Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có hiệu lực từ ngày 01/01/2001), quy định đối với vùng nông thôn miền núi, hải đảo: 80.000 đồng/người/tháng; vùng nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/người/tháng; vùng thành thị: 150.000 đồng/người/tháng.

Chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010 (theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg, ngày 8/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ) quy định: “1. Khu vực nông thôn: những hộ có thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo. 2. Khu vực thành thị: những hộ có thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo” [156].

Chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011) quy định. “1. Hộ nghèo là hộ ở nông thôn có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống. 2. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập từ 500.000 đồng/người/tháng (từ 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống. 3. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập từ 401.000 - 520.000 đồng/người/tháng. 4. Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập từ 501.000 - 650.000 đồng/người/tháng [157].

Chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, ngày 19/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 05/01/2016 hay còn gọi là Quyết định 59) **(Xem Phụ lục 3, Bảng 2.1).**

Chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 (Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27/01/2021 quy định về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 có hiệu lực từ ngày 15/03/2021 (Nghị định số 07), theo đó chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 59) với phương pháp đo lường sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản gồm: 1- Tiêu chí

thu nhập; 2- Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, gồm: Các dịch vụ xã hội cơ bản (6 dịch vụ) gồm: việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin, các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số) gồm: việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình, dinh dưỡng, bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông, phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

Việc xác định các tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (*Phụ lục 3, Bảng 2.2*) cho thấy quyền của người nghèo được đảm bảo toàn diện hơn thông qua các chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Các chỉ số đo lường đã được cập nhật, bổ sung nhằm nhận diện được bản chất của đói, nghèo như chỉ số dinh dưỡng, tình trạng đi học của trẻ em, trình độ giáo dục của người lớn; đồng thời bổ sung các chỉ số đo lường thiếu hụt về việc làm của người nghèo. Đây là chỉ số phản ánh thu nhập và điều kiện bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân; chỉ số việc làm gắn với thu nhập cũng sẽ là cơ sở để phân loại đối tượng hộ nghèo để có các giải pháp tác động phù hợp, thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo có điều kiện, có thời gian. Bên cạnh đó, các chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản đối với người nghèo được Nhà nước quan tâm, bù đắp bởi hệ thống chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội hiện hành ngày được cải thiện và nâng cao để phù hợp với điều kiện thực tiễn (*Phụ lục 4, Hộp 2.1*).

2.1.2. Khái niệm “Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo”

Thực hiện (đgt): 1. Bằng hành động làm cho nó trở thành sự thật; 2. Làm theo trình tự, phép tắc nhất định [183, tr.1245].

Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo là việc đưa các quyết sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống, trên cơ sở cụ thể hóa các quyết sách, thông qua việc thông tin, hướng dẫn, phân công nhiệm vụ, chuẩn bị các nguồn lực cần thiết đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, mục tiêu, yêu cầu trong chính sách.

Trong quá trình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo hiện nay, chúng ta cũng bắt gặp thuật ngữ “giảm nghèo bền vững”. Cho đến nay, có khá nhiều

quan niệm khác nhau về giảm nghèo bền vững, trong đó đáng chú ý là các nghiên cứu đề cập giảm nghèo bền vững trên các phương diện:

Ngân hàng Thế giới (WB - 2012) cho rằng: giảm nghèo bền vững là giải quyết những vấn đề tổn thương cho người nghèo [109].

Nguyễn Hữu Thấu (2013), trong đề tài nghiên cứu khoa học, *Các giải pháp giảm nghèo bền vững đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, quan niệm giảm nghèo bền vững là giải quyết vấn đề hộ nghèo thoát ra khỏi tình trạng nghèo khổ trong hiện tại và đảm bảo họ vẫn tiếp tục phát triển trong tương lai xa, đồng thời ngăn ngừa tình trạng phát sinh nghèo mới [151].

Nguyễn Đình Hòa (2020), *Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa trong bối cảnh mới*, giảm nghèo bền vững là không chỉ khắc phục tình trạng người nghèo rơi vào tình trạng tái nghèo mà không bị bỏ rơi lại phía sau trong quá trình phát triển... Việc bỏ lại phía sau thể hiện ở việc tụt lại về thu nhập so với những người không nghèo và tụt lại so với chính bản thân người nghèo trên phương diện phát triển con người (thiếu thốn các dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội, tiếp cận thông tin và vệ sinh môi trường) [61, tr.44].

Qua các khái niệm của các tổ chức, nhà khoa học nêu trên, “**giảm nghèo bền vững**” được hiểu là *hướng đến mục tiêu là khắc phục tình trạng đói, nghèo trong hiện tại bằng các phương pháp cải thiện các điều kiện thu nhập, cơ hội tiếp cận mà còn là ngăn chặn sự tái nghèo trở lại thông qua hệ thống các chính sách tác động*.

2.1.3. Khái niệm “tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo”

Sinh thời, Hồ Chí Minh không đưa ra khái niệm cụ thể nào về xóa đói, giảm nghèo, nhưng trong nội hàm tư tưởng của Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ nội dung quan điểm về xóa đói, giảm nghèo.

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, trên cương vị người lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định một trong 6 nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ lâm thời lúc bấy giờ là “diệt giặc đói”. Người nhiều lần nhấn mạnh mục tiêu, nhiệm vụ của chính quyền cách mạng dân chủ mới

là phải đưa nhân dân vượt qua nạn đói, thoát cảnh bần cùng và hưởng trọn vẹn giá trị hạnh phúc của một đất nước được độc lập, được tự do.

Khi đất nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề xóa bỏ đói, nghèo mang lại đời sống ấm no, tự do và hạnh phúc cho mọi người dân càng được Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. Bởi đó không chỉ là khát vọng của cá nhân Hồ Chí Minh, mà còn là nguyện vọng thiết thực của mọi người dân; là một trong những mục tiêu, nhiệm vụ của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, của sự nghiệp giải phóng con người triệt để. Người chỉ rõ: “Ngày nay, nhiệm vụ của Đảng ta là lãnh đạo quần chúng đánh thắng tình trạng nghèo nàn và lạc hậu, xây dựng đời sống ấm no sung sướng cho nhân dân. Như thế là xây dựng chủ nghĩa xã hội.” [101, tr.447]. Với Người, chủ nghĩa xã hội nói tóm tắt, mọc mạc là “làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động được thì nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ (...). Tóm lại, xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội [101, tr.438]. Xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ có tính chiến lược, lâu dài, là thước đo quan trọng để đánh giá chính sách xã hội, tính nhân văn của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trước khi qua đời, trong bản *Di chúc* thiêng liêng, Người căn dặn: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân [103, tr.612]. Đảng và Nhà nước với tư cách là chủ thể lãnh đạo, quản lý xã hội cần thiết phải gắn chính sách xóa đói, giảm nghèo với quản lý xã hội, với chính sách kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và phải hướng đến công bằng, bình đẳng, tiến bộ trong xã hội thông qua hệ thống chính sách để giải quyết các vấn đề liên quan đến con người.

Từ những bài nói, bài viết và qua hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh, có thể khái quát, *tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo là hệ thống các quan điểm sâu sắc về mục tiêu, chủ thể, nội dung và phương pháp thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nhằm tạo điều kiện cho những người dân đang rơi vào cảnh nghèo nàn, lạc hậu có cơ hội thoát nghèo, hướng đến sự phát triển bền vững.*

2.1.4. Khái niệm “thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh”

Trong nội hàm khái niệm “thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, dưới góc độ ngành Hồ Chí Minh học, “theo tư tưởng Hồ Chí Minh” là vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo trong điều kiện cụ thể hiện nay để thực hiện mục tiêu cụ thể của việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Để đạt mục tiêu này tất yếu đòi hỏi các chủ thể phải vận dụng một cách sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện cả trong lý luận và thực tiễn để hiện thực hoá tư tưởng của Người. Như vậy, có thể xem “thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh” đó là sự nhận thức và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo của các chủ thể, lực lượng có liên quan vào điều kiện cụ thể hiện nay. Đó không phải là “sao chép y nguyên”, dập khuôn, máy móc, mà phải có sự kế thừa, vận dụng, phát triển sáng tạo, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

Với những phân tích trên, có thể hiểu: ***Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh*** là quá trình vận dụng hệ thống các quan điểm của Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo để xây dựng và thực thi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xóa đói, giảm nghèo nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới sự phát triển bền vững đất nước. Cụ thể:

Chủ thể: “tất cả lực lượng của toàn quốc đồng bào” [92, tr.108]. Đó là sự phối hợp của cả hệ thống chính trị của các hộ gia đình, của mỗi người dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Phạm vi: đồng bộ từ Trung ương đến địa phương

Mục tiêu: Giảm thiểu, ngăn ngừa tình trạng phát sinh nghèo mới, hoặc tái nghèo “ở mọi chiều cạnh và mọi nơi” [20] nhằm mục tiêu “không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” [101, tr.30].

Đối tượng: những người dân thuộc những hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Trong thực hiện chính sách, trước hết ưu tiên, hỗ trợ hộ gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo người dân tộc thiểu số; trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; các tỉnh có huyện nghèo; các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo [21].

Đói, nghèo không chỉ là về đời sống vật chất, đói ăn, đói mặc, mà còn đói, nghèo về đời sống tinh thần. Điều kiện sinh hoạt không cho phép con người tiếp cận với các công nghệ, dịch vụ hiện đại nhất. Bởi thế, xóa đói, giảm nghèo không chỉ là cung cấp đủ đồ ăn, thức uống, áo mặc cho người dân nghèo, mà phải tạo cơ hội cho họ tiếp cận với tiến bộ xã hội. Từ đó, họ mới có thể tự vươn lên để thoát khỏi đói, nghèo một cách bền vững. Chính sách xóa đói, giảm nghèo hiện nay tập trung vào các nội dung: Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo; Đa dạng hóa sinh kế, phát triển, phát triển mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình.

Tóm lại, qua quá trình nghiên cứu, tổng hợp các khái niệm, có thể rút ra một số kết luận cơ bản sau:

Xóa đói, giảm nghèo vừa là một nhu cầu tất yếu khách quan, cấp bách cho sự hình thành và phát triển của một xã hội tốt đẹp, văn minh, là thước đo đánh giá chất lượng của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo mang lại cuộc sống tốt hơn, công bằng, bình đẳng, thực hiện quyền con người.

Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp dân tộc về tinh thần tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách”, “nhường cơm sẻ áo”, đoàn kết; kế thừa tinh hoa nhân loại về lý luận quyền con người; kế thừa chủ nghĩa Mác - Lênin về giải phóng và

phát triển con người; là biểu hiện của bản chất nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là quá trình từng bước đưa hệ thống các quan điểm về mục tiêu, chủ thể, nội dung và phương pháp phát triển đời sống nhân dân, chủ động xây dựng kế hoạch xóa đói, giảm nghèo, từng bước chủ động giảm thiểu và ngăn ngừa tình trạng đói nghèo, hướng đến sự phát triển bền vững. Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần hiện thực hóa mục tiêu nhân văn, tốt đẹp của cách mạng Việt Nam và có giá trị soi đường trong việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo giai đoạn hiện nay ở khu vực Tây Nam Bộ.

2.2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO

Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo được thể hiện qua hệ thống quan điểm sau đây:

2.2.1. Quan điểm Hồ Chí Minh về mục tiêu của xóa đói, giảm nghèo

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình thành và phát triển nên lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc và chủ trương làm cách mạng để giành độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân; ham muốn tốt bậc của Hồ Chí Minh là đồng bào *ai* cũng có cơm ăn, áo mặc, *ai* cũng được hưởng cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc. Hồ Chí Minh cho rằng: chỉ có chủ nghĩa xã hội thì mọi người mới được ăn no, mặc ấm, thoát khỏi áp bức, bất công, nghèo nàn, lạc hậu. Hồ Chí Minh nói về chủ nghĩa xã hội rất đơn giản: “Chủ nghĩa xã hội là gì? Là no ấm. Gì nữa? Là đoàn kết, vui khỏe” [101, tr.270]. Nên trong tư duy của Hồ Chí Minh: xóa đói, giảm nghèo nằm trong tổng thể mục tiêu phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa “Hòa bình - Độc lập - Thống nhất - Dân chủ - Giàu mạnh”.

Trước tiên, *xóa bỏ nghèo, đói, lạc hậu là mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, ngay sau khi nước nhà được độc lập, toàn bộ sức mạnh và ý chí của nhân dân ta đấu tranh vì độc lập, vì tự do được chuyển sang đấu tranh cho mục tiêu ấm no, hạnh phúc, bởi như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “giá trị của tự do, của độc lập” được thể hiện khi “dân được ăn no, mặc đủ” [92, tr.175]. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã thể hiện quyết tâm chống “giặc đói” và chủ trương “diệt giặc đói”

là 1 trong 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từng bước trong quá trình lãnh đạo xây dựng và kiến thiết đất nước, Hồ Chí Minh tùy từng hoàn cảnh, điều kiện cụ thể mà có những chỉ đạo, thúc giục toàn Đảng, toàn dân cùng hành động để chiến thắng “giặc đói” cho kỳ được.

Con đường cách mạng của dân tộc Việt Nam là con đường cách mạng vô sản, thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh chỉ ra rằng chủ nghĩa xã hội: “là no ấm và tự do cho toàn thể nhân dân”[100, tr.431], “chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc” [100, tr.415]. Ở chủ nghĩa xã hội, đói, nghèo sẽ từng bước được xóa bỏ, dần dần từng bước mang lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho mọi người: “Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất” [89, tr.496]. Do đó, xóa đói, giảm nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản của quốc gia, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển.

Cho đến nay, mục tiêu xóa đói, giảm nghèo vẫn là mục tiêu hàng đầu, bao quát trong sự nghiệp cách mạng của nước ta.

Thứ hai, *xóa đói, giảm nghèo để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân*

Đời sống vật chất: theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là đảm bảo cho mọi người dân được ăn no, mặc ấm, có nhà ở, có thuốc chữa bệnh khi ốm đau. Người đã nói: “Dân sinh là cái gì? Là cái ăn, cái mặc, cái ở. Ba cái đó đều quan trọng” [101, tr.255].

Đời sống tinh thần: theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trước hết là đảm bảo việc học hành cho mọi người. Người nói: “Chúng ta phải ra sức đấu tranh làm cho nhân dân ta ai cũng ăn no, mặc ấm, có việc làm, có giờ nghỉ, được học tập” [100, tr.333]. Đời sống tinh thần còn bao hàm nội dung mọi người trong xã hội có cuộc sống tinh thần phong phú, mọi phong tục tập quán lạc hậu của xã hội cũ bị xóa bỏ.

Để đạt mục đích đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định trách nhiệm của Đảng và Nhà nước: “Tất cả những việc Đảng và Chính phủ đề ra đều nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân. Làm gì mà không nhằm mục đích ấy là không đúng” [98, tr.310].

Toàn bộ sự quan tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là chăm lo phát triển sản xuất để làm cho nhân dân ta có đủ cái ăn, cái mặc, ở, học hành, đi lại, chữa bệnh, giải trí,... tức là làm sao cho mỗi người dân lao động đều được ấm no, hạnh phúc, phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu phát triển. Đó cũng chính là bản chất của chế độ xã hội mới do chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Để thực hiện được vấn đề này, vai trò của Nhà nước và hệ thống chính trị rất quan trọng. Hồ Chí Minh quán triệt, Đảng, Chính phủ, cán bộ từ Trung ương đến địa phương phải luôn chú ý, quan tâm chăm lo đến đời sống nhân dân.

Thứ ba, xóa đói, giảm nghèo nhằm mang lại cuộc sống tốt đẹp, công bằng, bình đẳng cho nhân dân

Công bằng, bình đẳng xã hội là khát vọng lớn lao của bao thế hệ con người, là vấn đề tác động mạnh mẽ đến con người từ nhận thức tới hành động, góp phần hạn chế khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các khu vực. Nói đến công bằng, bình đẳng là nói đến sự ngang bằng giữa người với người về quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ. Công bằng là yếu tố thiết yếu trong việc phân phối tài nguyên và cơ hội để xóa đói, giảm nghèo. Công bằng giúp giảm thiểu sự chênh lệch trong thu nhập và cơ hội giữa các nhóm xã hội khác nhau. Tính hợp lý, khoa học và nhân văn trong quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công bằng xã hội là: “làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng” [100, tr.631]. Quan điểm này hoàn toàn khoa học, đúng đắn và phù hợp với điều kiện Việt Nam khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực hiện tốt điều này sẽ giúp mọi người hăng hái làm việc, cống hiến và hưởng thụ, góp phần ổn định xã hội và phát triển đất nước. Nhưng, công bằng, bình đẳng trong chủ nghĩa xã hội, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là hợp lý và nhân văn. Tức là, những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ,

chăm nom thông qua chính sách an sinh xã hội. Bởi lẽ, bản chất của chủ nghĩa xã hội là vì con người, chăm lo cho hạnh phúc con người, nhất là các đối tượng yếu thế, không may mắn trong xã hội. Ngoài ra, Người cũng khuyến khích nhân dân làm giàu chính đáng, làm cho dân giàu, nước mạnh. Nhân dân “phải biết tự mình lo toan, gánh vác, không ỷ lại, không ngồi chờ” [101, tr.67].

Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao công bằng, bình đẳng và nhân mạnh sự tiên bộ. Một xã hội công bằng sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững. Khi tất cả các tầng lớp xã hội đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, và việc làm, sẽ có nhiều người thoát khỏi cảnh đói, nghèo và đóng góp tích cực vào sự phát triển của xã hội. Công bằng trong chính sách đảm bảo rằng không ai bị bỏ lại phía sau. Theo Người cần thiết phải thực hiện ngày càng tốt hơn, đầy đủ hơn công bằng, bình đẳng trong xóa đói, giảm nghèo nhưng công bằng, bình đẳng không đồng nghĩa với cào bằng, bình quân chủ nghĩa. Con người có trí tuệ, năng lực, thể chất khác nhau nên có cống hiến khác nhau “Không nên có tình trạng người giỏi, người kém, việc khó, việc dễ, cũng công điểm như nhau. Đó là chủ nghĩa bình quân. Phải tránh chủ nghĩa bình quân” [101, tr.216] mà qua thực tiễn chúng ta thấy chủ nghĩa bình quân, cào bằng sẽ triệt tiêu tinh thần ý chí vươn lên của một bộ phận dân cư nghèo. Người cho rằng phải biết sử dụng thích đáng các biện pháp kích thích lợi ích vật chất “Phải thực hiện ba khoán, một thưởng. Nếu ai thực hiện vượt mức quy định thì được thưởng. Có như thế mới khuyến khích mọi người cố gắng hơn nữa. Thưởng, phạt phải công bằng” [101, tr.217]. Hơn nữa, nếu làm xấu, làm hỏng, “có khi phải bồi thường lại cho Nhà nước. Chính phủ không phát lương cho người ngồi ăn không” [98, tr.534].

Hồ Chí Minh đã thấy trước, do thiếu công bằng, bình đẳng mà dẫn tới hậu quả bùng nổ những xung đột căng thẳng, vì vậy Người nhắc nhở: “Trong công tác lưu thông phân phối có hai điều quan trọng phải luôn nhớ:

Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng

Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên” [103, tr.224].

Rõ ràng là có công bằng thì mới đem lại yên tâm, tin tưởng phấn khởi cho

người dân, họ mới dốc hết khả năng, ý chí và nghị lực vươn lên, vượt khó, vượt qua đói, nghèo.

Tóm lại, thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng thành công chế độ mới ở nước ta thông qua những biện pháp cụ thể gắn với công bằng, tiến bộ xã hội được Hồ Chí Minh đưa ra từ rất sớm và từng bước thực hiện, xem đó không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của chính sách xã hội. Chính Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta một triết lý nhân văn và phát triển sâu sắc trong tư tưởng của Người.

2.2.2. Quan điểm Hồ Chí Minh về chủ thể thực hiện xóa đói, giảm nghèo

Thứ nhất, Đảng và Nhà nước là chủ thể lãnh đạo, quản lý thực hiện xóa đói, giảm nghèo

Theo Hồ Chí Minh, hạnh phúc của nhân dân từng bước được nhân lên, trước hết là do thành quả lao động của chính họ; song, để đem lại hạnh phúc thực sự, lâu bền, toàn diện cho toàn xã hội, thì vai trò của Đảng, Nhà nước hết sức to lớn, có ý nghĩa quyết định, vì Đảng, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Vai trò đó thể hiện ở chính sách cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, từng thời kỳ theo mục tiêu chiến lược; về sự phân bố mọi lợi ích trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và công khai; về sự động viên đầy đủ mọi nguồn tiềm lực vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân phục vụ lợi ích dân tộc; về sự thể hiện ở hệ thống pháp luật đầy đủ, toàn diện, chặt chẽ, đảm bảo cho mọi người trong xã hội thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, được hưởng quyền lợi chung. Do đó, công tác giáo dục phải nâng cao tinh thần làm chủ, ý thức công dân của quần chúng nhân dân lao động.

Chẳng hạn Nhà nước cần phải giúp đỡ vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng cho nông nghiệp. Người nói: “Chính phủ phải xuất tiền xây những trường học, mời thầy để đào tạo cán bộ các ngành về nông nghiệp. Chính phủ có trách nhiệm xây dựng những công trình thủy lợi lớn và cùng nông dân, hợp tác xã làm những công trình thủy lợi. Để phát triển nông nghiệp, hợp tác xã phải tậu trâu bò, sắm nông

cụ, mua phân hóa học, v.v.. Hợp tác xã còn nghèo, thường thường Chính phủ phải giúp đỡ, phải cho vay vốn” [101, tr.220]. Người còn thường xuyên nhắc nhở các ban, ngành của Đảng và Chính phủ từ Trung ương đến địa phương phải luôn quan tâm giúp đỡ nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Vấn đề hoạch định và tổ chức thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo trong thực tiễn cuộc sống thành công hay thất bại phụ thuộc rất lớn vào vai trò, trách nhiệm, năng lực và tư cách của chủ thể quản lý. Theo đó, Hồ Chí Minh khẳng định: “Chính sách đúng là nguồn gốc của thắng lợi” [93, tr.636].

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước với tư cách là chủ thể lãnh đạo, quản lý xã hội. Tuy vậy, nhân dân lại là người làm chủ mọi mặt đời sống xã hội thông qua vai trò hướng dẫn của Đảng và Nhà nước. Việc hoạch định và thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo phát huy tính hiệu quả trong cuộc sống đòi hỏi chủ thể quản lý phải tạo lập được các thiết chế đủ mạnh để tổ chức, vận động toàn dân, huy động sức mạnh tổng hợp của nhân dân trong giải quyết các vấn đề xã hội. Chính sách xóa đói, giảm nghèo xuất phát từ nhu cầu của người dân, được Đảng cầm quyền nắm bắt, xây dựng thành chủ trương, chính sách, rồi lại phải trở về trong dân chúng và chính dân chúng là người trực tiếp thực hiện và thụ hưởng các kết quả mà họ sáng tạo nên. Với ý nghĩa đó, quần chúng nhân dân không chỉ là mục tiêu mà chính sách xóa đói, giảm nghèo hướng đến, mà còn là động lực của quá trình quản lý việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: “thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ; thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều” [100, tr.402]. Bởi vì thắng kẻ thù chúng ta có thể dùng phương pháp bạo lực cách mạng, phương pháp hòa bình, phương pháp đấu tranh ngoại giao,... nhưng để thắng nghèo nàn, lạc hậu thì không thể dùng các phương pháp nêu trên mà phải giáo dục, động viên, thuyết phục toàn dân phấn đấu vươn lên dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong quá trình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo sẽ không tránh khỏi mò mẫm, vấp vấp, sai lầm nên phải dựa vào dân. Bởi vì “Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ, mà những người tài

giỏi, những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra” [93, tr.335]. Nói tóm lại, là phải theo đúng quan điểm quần chúng. Nghĩa là: “Việc gì cũng phải học hỏi và bàn bạc với dân chúng, giải thích cho dân chúng. Tin vào dân chúng. Đưa mọi vấn đề cho dân chúng thảo luận và tìm cách giải quyết... tuyệt đối không nên theo đuôi quần chúng” [93, tr.337-338].

Thứ hai, sự tham gia, quản lý, tổ chức thực thi của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Hồ Chí Minh quan niệm xóa đói, giảm nghèo là chính sách có sự tham gia, quản lý, tổ chức thực thi của các tổ chức quản lý xã hội. Vì vậy, xây dựng các đoàn thể chính trị - xã hội của quần chúng, một bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị là chủ động tạo ra sức mạnh cơ sở xã hội của Đảng và Nhà nước. Hồ Chí Minh xác định đây là nhân tố cực kỳ quan trọng bảo đảm định hướng chính trị phát triển của đất nước. Xây dựng và phát triển các tổ chức chính trị - xã hội của quần chúng xét về thực chất là nắm lấy dân, được lòng dân, xây dựng quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Đảng, Nhà nước phải dựa vào dân thì mới có lực lượng, phải đem tài dân, sức dân, của dân để làm lợi cho dân, tránh xa những cái sai, dù là nhỏ nhất, đoàn kết toàn dân phấn đấu vì mục tiêu ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Xuất phát từ cơ sở khoa học, đạo đức và tinh thần dân chủ ấy, Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiệm vụ đoàn kết toàn dân chiến thắng đói, nghèo; phải củng cố các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong Mặt trận để phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tích cực của nhân dân, tham gia vào công việc của Nhà nước, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân. Cụ thể:

Đoàn thanh niên phải là cánh tay đắc lực của Đảng trong việc tổ chức giáo dục thế hệ thanh niên thành những chiến sĩ tiên phong, đi đầu trong phong trào giáo dục, thuyết phục quần chúng nhân dân tích cực nâng cao đời sống, phát triển kinh tế.

Công đoàn phải thực sự trở thành trường học quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế và văn hóa.

Hội liên hiệp phụ nữ phải là lực lượng mạnh mẽ, giúp Đảng động viên, tổ chức và lãnh đạo phụ nữ tiến lên.

Hội nông dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phải trở thành những đội quân vững mạnh của hàng chục triệu nông dân lao động trong công cuộc phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, giáo dục tư tưởng và xây dựng nông thôn phần thịnh của nước ta.

Như vậy, Hồ Chí Minh hết sức quan tâm việc xây dựng và phát huy nội dung hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị, xác định rõ vai trò, chức năng cụ thể của từng bộ phận hợp thành của nó trong quá trình thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến công tác cán bộ, coi công tác cán bộ là cái gốc của mọi công việc “Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”, “vấn đề cán bộ là một vấn đề rất trọng yếu, rất cần kíp”[93, 313]. Quan niệm này bắt nguồn từ cơ sở khoa học đánh giá vai trò quyết định của nguồn lực con người trong toàn bộ tiến trình cách mạng, cũng như trong quá trình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Xuất phát từ yêu cầu của cách mạng, đòi hỏi của thực tiễn, Hồ Chí Minh đã chú ý hoạch định chiến lược cán bộ cho từng giai đoạn, đề ra tiêu chuẩn cho toàn đội ngũ và từng loại cán bộ. Đối với cán bộ: về *đức*, phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, thương dân, trung với nước, hiếu với dân; có ý thức đoàn kết, kỷ luật, có tác phong sâu sát quần chúng, kiên quyết chống tham ô, lãng phí. Về *tài*: theo Hồ Chí Minh, là năng lực tư duy và năng lực hoạt động thực tiễn, người cán bộ phải không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt: hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, về ngoại ngữ, nghiệp vụ, chuyên môn.

Thứ ba, toàn thể nhân dân vừa là chủ thể, vừa là lực lượng thực hiện xóa đói, giảm nghèo

Với quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng chính nhân dân, chính người nghèo mới là lực lượng chủ yếu trong việc thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Quần chúng nhân dân chính là người thực hiện, người thụ hưởng những thành quả từ những chính sách xóa đói, giảm nghèo

mà Nhà nước đưa ra. Vì thế, xóa đói, giảm nghèo là trách nhiệm của toàn xã hội. Người kêu gọi toàn dân đoàn kết phát huy tinh thần nhân ái, giá trị truyền thống của dân tộc “lá lành đùm lá rách” để giúp đỡ Nhân nhân vượt qua đói nghèo. Đoàn kết, phấn đấu vượt qua khó khăn, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Chỉ có huy động từ trong nhân dân mới có nguồn lực mạnh mẽ cho việc thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Người khẳng định: “Muốn chống nạn đói, cũng phải huy động và tổ chức tất cả lực lượng của toàn quốc đồng bào” [92, tr.108]; “công việc chống nạn đói, cũng như công việc to lớn khác, phải kiên quyết, phải phấn đấu, phải sẵn lòng hy sinh, phải toàn dân nhất trí” [92, tr.109]. Thực tế, trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dùng các biện pháp tuyên truyền để giúp toàn dân hiểu rằng giúp đồng bào mình thoát khỏi đói nghèo chính là cách thể hiện thiết thực nhất lòng yêu nước, yêu Tổ quốc và đồng bào mình, “Làm cho mình khỏi đói rét, đồng bào mình khỏi đói rét tức là kháng chiến” [93, tr.76]. Người kêu gọi mọi người trong điều kiện của mình hãy “giúp cho kẻ có vốn để có thể tự lực được, kẻ không vốn thì giúp họ có công ăn việc làm, chỗ ở” [93, tr.76]. Người khẳng định: “tóm lại là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Những điều lớp người này chưa làm xong thì lớp người sau phải tiếp tục làm” [103, tr.670]. Làm từng bước và liên tục, dài lâu. Điều đó là sự thể hiện truyền thống tương thân tương ái của dân tộc ta. Sự giúp đỡ cho hộ nghèo, người nghèo có thể bằng nhiều cách như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra như bày cho người nghèo những mô hình, cách thức làm ăn có hiệu quả hoặc khi mình phát triển kinh tế, cần người làm có thể ưu tiên giải quyết công ăn việc làm cho những người nghèo. Quan điểm đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh là cơ sở để Đảng ta đề ra chủ trương: kết hợp chính sách của Nhà nước với sự giúp đỡ trực tiếp và có hiệu quả của toàn xã hội, của những người khá giả cho người nghèo, hộ nghèo; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo.

Có thể nói, những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về các giải pháp xóa đói, giảm nghèo đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Vì vậy, quán triệt sâu sắc những

chỉ dẫn của Người là yêu cầu cấp bách để công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam thực sự bền vững và hiệu quả, không chỉ khởi đầu thành công mà còn có kết quả tốt đẹp.

Ngày nay, thông qua các cuộc vận động xã hội, các phong trào “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Ngày vì người nghèo”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”... không chỉ có tác dụng thiết thực, tạo nên sự gắn kết cộng đồng mà còn góp phần làm cho tinh thần đoàn kết thấm sâu vào các tầng lớp nhân dân, tạo động lực thúc đẩy phát triển đất nước nhanh và bền vững, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Vậy là, mọi thành viên trong xã hội không ngừng phấn đấu vươn lên vượt qua cửa ải đói nghèo, xã hội mà chúng ta xây dựng là "dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh". Nó xa lạ với đói nghèo bần cùng, lạc hậu, là xã hội giàu về kinh tế, lành mạnh về văn hóa, xã hội, quan niệm này hàm chứa ý nghĩa to lớn trong việc giải phóng sức sản xuất, hướng đến phát triển toàn diện con người.

2.2.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về nội dung xóa đói, giảm nghèo

Xóa đói giảm nghèo về đời sống vật chất: Hơn ai hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh thấu hiểu cuộc sống đói khổ đến cùng cực của nhân dân Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Hậu quả để lại ở Việt Nam sau gần một thế kỷ sống dưới chế độ “cướp của, giết người và hiếp dân” là “người nghèo khổ thì nhiều, người no ấm thì ít” [93, tr.113]. Sự nô dịch và bóc lột tàn bạo của bọn thực dân Pháp không chỉ để lại đói nghèo, dốt nát cho cả một dân tộc mà còn triệt tiêu mọi khả năng để phát triển con người. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm mục đích không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Người cho rằng: Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Chúng ta phải thực hiện ngay.

Làm cho dân có ăn.

Làm cho dân có mặc.

Làm cho dân có chỗ ở

Làm cho dân có học hành.” [92, tr.175].

Trước hết là vấn đề *ăn*. Người ta từng nói: “Việt Nam ta có câu tục ngữ: “Có thực mới vực được đạo”. Trung Quốc cũng có câu tục ngữ: “Dân dĩ thực vi thiên”. Hai câu ấy tuy đơn giản, nhưng rất đúng lẽ. Muốn nâng cao đời sống của nhân dân thì trước hết phải giải quyết tốt vấn đề ăn (rồi đến vấn đề mặc và các vấn đề khác) [101, tr.375]. Muốn giải quyết tốt vấn đề ăn thì phải làm thế nào cho có đầy đủ lương thực. Mà lương thực là do nông nghiệp sản xuất ra. Vì vậy, phát triển nông nghiệp là việc cực kỳ quan trọng. Biện pháp là, “một mặt, lo việc tăng gia sản xuất nông nghiệp, thực hiện khẩu hiệu không bỏ một thước đất hoang, để hòng có nhiều thức ăn về sau này... Một mặt nữa,... lo liệu việc tiếp tế toàn dân và cứu tế nạn đói,... tìm cách mua gạo, ngô, khoai ở những xứ sản xuất nhiều về bán hay phát cho dân” [92, tr. 125-126]. Ở giai đoạn khó khăn này, một loạt những hoạt động chỉ đạo của Hồ Chí Minh đã thể hiện mục tiêu của xóa đói, giảm nghèo như sự ra đời của *Quyết định* ngày 04/09/1945, một loạt các Sắc lệnh bãi bỏ những loại thuế vô lý (thuế thân, thuế chợ, thuế đò...), miễn thuế cho khu vực có chiến sự, thiên tai và đói, ban hành luật lao động bảo vệ công nhân, quyết định giảm tô 25% cho nông dân, chia ruộng đất của thực dân Pháp cho những nông dân thiếu ruộng... và bản thân Người đã “nêu gương nhường cơm sẻ áo, mười ngày nhịn ăn một bữa, và đã đỡ đần cho Hội Cứu đói ra đời” [92, tr.126].

Sau vấn đề *ăn*, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn quan tâm đến vấn đề *mặc*. Ngay sau khi giành được chính quyền, Hồ Chí Minh khẳng định nhiệm vụ chính quyền mới phải làm là làm cho dân có mặc. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở nhân dân phải trồng bông, trồng dâu nuôi tằm để có sợi dệt vải tùy theo điều kiện của từng địa phương.

Ngoài vấn đề *ăn, mặc*, để nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, Hồ Chí Minh còn quan tâm đến vấn đề *ở* của dân. Hồ Chí Minh xác định đây là

vấn đề quan trọng. Vì vậy, Hồ Chí Minh vận động nhân dân trồng cây lấy gỗ. Người nói: “Đồng bào muốn ăn ở thơm tất thì phải có gỗ. Muốn có gỗ thì phải trồng cây” [101, tr.255].

Đối với nông dân, nông thôn, Người nói: “Chúng ta đang chuẩn bị xây dựng nông thôn mới. Việc đầu tiên của nông thôn mới là xây dựng nhà ở cho đàng hoàng” [102, tr.446]. Về trật tự, trị an phải thực hiện tốt thì dân mới an cư lạc nghiệp: “Muốn giữ gìn trật tự, an ninh tốt, phải dựa vào nhân dân để ngăn ngừa bọn làm trái phép” [99, tr.522]. Đối với kẻ làm đường “làm phi”, “phải giáo dục, thuyết phục họ, khuyên họ về làm ăn, làm cho họ biết là Chính phủ khoan hồng đối với người biết cải tà quy chính; Chính phủ chỉ nghiêm khắc với những người ngoan cố, không chịu sửa đổi” [99, tr.522].

Xóa đói, giảm nghèo về đời sống tinh thần: Hồ Chí Minh cho rằng để xóa đói, giảm nghèo, việc giáo dục và nâng cao văn hóa là rất quan trọng. Người khẳng định rằng giáo dục sẽ giúp người dân không chỉ nâng cao kiến thức và kỹ năng, mà còn hình thành tư duy, thái độ tích cực và trách nhiệm trong cuộc sống. Vì thế, trong tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh, Người luôn chú trọng nội dung giáo dục ở các mặt đạo đức, văn hoá, kỹ thuật, lao động và sản xuất, nhằm đào tạo ra những con người toàn diện, vừa "hồng" vừa "chuyên", có tri thức, lý tưởng, đạo đức, sức khỏe, thẩm mỹ...

Theo Hồ Chí Minh, giáo dục có vai trò hết sức to lớn trong việc cải tạo con người cũ, xây dựng con người mới: “Một là đào tạo những trí thức mới trong công nông. Hai là cải tạo những trí thức hiện có” [95, tr.72]. Không những thế, giáo dục còn góp phần đặc lực vào công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Người khẳng định: “văn hoá giáo dục là một mặt trận quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà” [100, tr.647].

Công tác đào tạo bồi dưỡng thế hệ trẻ chính là nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, vì vậy phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, lâu dài đáp ứng được những yêu cầu cần thiết của thời đại. Theo Người, “trong việc kiến thiết nước nhà về mọi mặt, ta thiếu rất nhiều cán bộ như kỹ sư,

chuyên gia, thợ lành nghề, thầy dạy học, v.v.. Vì vậy ta phải phát triển mạnh đại học và chuyên nghiệp” [98, tr.273], cách mạng càng phát triển càng đòi hỏi đông đảo đội ngũ cán bộ các thể hệ, dân trí phải được nâng cao, giáo dục phải phát triển để làm nhiệm vụ chăm lo bồi dưỡng các thể hệ cách mạng, trong đó đặc biệt quan trọng là thể hệ trẻ “phần lớn ở công học tập của các em” [92, tr.35]. Qua đó, chúng ta thấy được ý nghĩa sâu sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xoá đói, giảm nghèo là bên cạnh xoá đói, giảm nghèo về vật chất phải chú ý cả xoá đói, giảm nghèo về tinh thần, không nên phiến diện một chiều chỉ tập trung về kinh tế mà bỏ quên văn hóa tinh thần, lúc ấy sẽ xuất hiện nguy cơ, lực cản nguy hiểm ảnh hưởng đến sự phát triển. Tư tưởng này đến nay vẫn thể hiện rõ tính thời sự: Phát triển bền vững phải bao hàm cả vật chất và tinh thần. Đó là giá trị to lớn trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xoá đói, giảm nghèo mà chúng ta cần vận dụng sáng tạo trong điều kiện tình hình mới, phấn đấu đạt mục tiêu chung: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc chăm lo sức khỏe cho toàn dân. Hồ Chí Minh cho rằng con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển. Mọi quan tâm lớn nhất, xuyên suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh là vấn đề con người và sự phát triển con người một cách toàn diện, trong đó xem sức khỏe là vốn quý nhất. Khi bàn về vấn đề sức khỏe, Hồ Chí Minh khẳng định vấn đề sức khỏe của mỗi con người, nền y tế của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia có mối quan hệ trực tiếp với cuộc kháng chiến và kiến quốc. Hồ Chí Minh nói: “Sức khỏe của cán bộ và nhân dân được đảm bảo thì tinh thần càng hăng hái. Tinh thần và sức khỏe đầy đủ thì kháng chiến càng nhiều thắng lợi, kiến quốc càng mau thành công” [96, tr.154]. Chính lẽ đó, đối với bất kỳ giai cấp, tầng lớp nào, lứa tuổi, ngành nghề nào, Người cũng luôn nhắc nhở mọi người phải giữ gìn và chăm sóc sức khỏe. Bởi vì, “mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe” [92, tr.241], “là bản phận của mỗi một người yêu nước. Việc đó không tốn kém, khó khăn gì. Gái trai, già trẻ *ai* cũng nên làm và *ai* cũng làm được” [92, tr.241]. Người đã có thư khen ngợi sự tận tâm của các y sĩ,

khán hộ cứu thương: “Tôi được báo cáo rằng: Các thầy thuốc và khán hộ đều hết lòng săn sóc thương binh một cách rất chu đáo. Thế là các bạn cũng trực tiếp tham gia kháng chiến cứu quốc” [93, tr.16]. Trong Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt, nói đến công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “Công tác y tế đã có nhiều thành tích, đã ngăn chặn được nhiều bệnh dịch và bệnh xã hội cũ, sức khỏe của nhân dân được nâng cao. Trẻ em ngày càng được săn sóc chu đáo hơn” [102, tr.275]. Giá trị của quan điểm Hồ Chí Minh về chăm sóc sức khỏe nhân dân là một phần không thể thiếu của lý luận về y tế trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn hiện nay.

Xóa đói, giảm nghèo về đời sống tinh thần là đảm bảo mọi người có một cuộc sống tinh thần phong phú, đồng thời loại bỏ những phong tục và tập quán lạc hậu từ xã hội. Về phong tục, phải cấm hẳn say sưa cờ bạc, hút sách, trộm cắp, đĩ điếm. Tìm cách làm cho không có đánh chửi nhau, kiện cáo nhau. Làm cho làng mình trở thành một làng "thuần phong mỹ tục". Trong gia đình, về các mối quan hệ thì trên thuận, dưới hòa, bình đẳng, tôn trọng, tin cậy lẫn nhau, không thiên tư, thiên ái; về vật chất từ ăn mặc, đến việc làm đều tiêu pha có kế hoạch, ngăn nắp; cưới hỏi giỗ tết nên đơn giản tiết kiệm; quan tâm tới con cái, đến việc tu dưỡng học hành, kỷ cương nề nếp; giải phóng phụ nữ và thực hiện nam nữ bình đẳng.

Tóm lại, quan điểm của Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo không chỉ là cải thiện điều kiện vật chất mà còn bao gồm việc giáo dục, y tế, tự do tín ngưỡng, tạo điều kiện cho một cuộc sống tinh thần phong phú và loại bỏ các phong tục tập quán lạc hậu. Những yếu tố này đều góp phần tạo nên một xã hội phát triển toàn diện. Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa.

2.2.4. Quan điểm Hồ Chí Minh về phương pháp thực hiện xóa đói, giảm nghèo

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục: Về vai trò của công tác tuyên truyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm” [93, tr.191]; “Muốn đồng tâm hiệp lực,

muốn bền gan thì trước ai ai cũng phải hiểu rõ vì sao mà phải làm, vì sao mà không làm không được, vì sao mà ai ai cũng phải gánh một vai, vì sao phải làm ngay không nên người này ngồi chờ người khác. Có như thế mục đích mới đồng; mục đích có đồng, chí mới đồng; chí có đồng, tâm mới đồng; tâm đã đồng, lại phải biết cách làm thì làm mới chóng” [90, tr.282]. Nội dung tuyên truyền phải vừa đáp ứng những nguyện vọng, quyền lợi cơ bản của quần chúng, vừa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cách mạng. Phải tuyên truyền cho toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu được mục tiêu, phương pháp thực hiện xóa đói, giảm nghèo là biện pháp tất yếu, phù hợp với quy luật khách quan và điều kiện cụ thể của quốc gia, dân tộc. Hồ Chí Minh cho rằng, hiệu quả của phương pháp tuyên truyền còn tùy thuộc vào việc sử dụng các hình thức tuyên truyền, vận động quần chúng phù hợp với từng đối tượng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dùng nhiều biện pháp để tuyên truyền đường lối của cách mạng Việt Nam đến các tầng lớp cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Người đã viết sách, làm báo, trực tiếp giảng dạy cho các lớp cán bộ hoặc gặp gỡ, nói chuyện trực tiếp với nhân dân ở nhiều địa phương trong cả nước về vấn đề này. Người yêu cầu: viết phải ngắn gọn, dễ hiểu, vừa trí thức, vừa bình dân, vừa sâu sắc, vừa giản dị; phải bằng ngôn ngữ thông thường gần gũi với mọi người dân Việt Nam. Nói để ai cũng hiểu được, hiểu được thì nhớ được, nhớ được thì làm được. Đồng thời, còn tùy thuộc vào bản thân người tiến hành làm công tác tuyên truyền, vận động. Muốn quần chúng tin theo, người cán bộ tuyên truyền phải nắm vững chính sách xóa đói, giảm nghèo của Đảng, của Nhà nước, đồng thời là một tấm gương, một mẫu mực từ lời nói đến việc làm, có sức lôi cuốn, thu phục quần chúng.

Có tổ chức, có kế hoạch, dân chủ trong kế hoạch: Ở mỗi địa phương, nguyên nhân nghèo của đồng bào khác nhau, có những lợi thế và hạn chế không giống nhau để phát triển kinh tế, do đó, cán bộ địa phương phải tùy theo hoàn cảnh để chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện xóa đói, giảm nghèo, không trông chờ vào kế hoạch chung của Chính phủ: “Không phải Chính phủ xuất tiền ra làm. Chính phủ chỉ giúp kế hoạch cổ động. Vì vậy những kế hoạch địa phương có thể tự thực hành được, cứ giúp cho đồng bào làm giàu

dần”[93, tr.81]. Chủ tịch Hồ Chí Minh phê phán một số địa phương do cán bộ làm việc quan liêu, không biết gần dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân để xây dựng những chương trình, kế hoạch có tính khả thi giúp nhân dân nâng cao sản xuất, “các đồng chí ở huyện phải đi xuống xã mà xem xét, kiểm tra, chớ làm theo lối quan liêu, tỉnh gửi giấy về huyện, huyện gửi giấy về xã. Giấy không che rét cho trâu bò được. Làm như vậy trâu bò sẽ bị gầy đi vì đói vì rét, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất” [103, tr.280-281]. Dân chủ là động lực phát triển. Mất dân chủ là mất đi thái độ thực sự cầu thị, biết lắng nghe ý kiến thẳng thắn, là mất đi sự bàn bạc để đi đến khẳng định sáng kiến, có khả năng thực hiện để đem lại nhiều lợi ích cho tập thể. Cái yếu kém nhất và cũng là cái xấu nhất của người quản lý là bóp nghẹt dân chủ ... Còn bộ phận người dân nghèo cần có ý thức tự lập, tự xây dựng và bảo vệ, xây dựng cuộc sống của mình, có ý thức đóng góp vào những công việc chung của cộng đồng, của tập thể, với tinh thần “mỗi người vì mọi người”. Hồ Chí Minh kêu gọi “Khó khăn phải giải quyết dần dần, từng bước, có kế hoạch, có thứ tự. Nhân dân ta phải dùng sáng kiến và nghị lực của mình để tự giải quyết khó khăn của mình, không nên hoàn toàn ỷ lại vào Chính phủ. Đồng thời, ai có sáng kiến hay, có đề nghị thiết thực và hợp lý, Chính phủ sẽ rất hoan nghênh” [97, tr.90].

Tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm: đây mạnh sản xuất đi đôi với thực hành tiết kiệm là nét nổi bật trong tư duy của Hồ Chí Minh. Người cho rằng, giữa sản xuất và tiết kiệm luôn gắn liền với nhau như một phương châm thực hành lao động cho nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu như nước ta. Đẩy mạnh tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm là trách nhiệm, là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân với Tổ quốc. Vì vậy, toàn dân phải hiểu rằng tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm tức là yêu nước, là ích nước, lợi nhà. Cho nên, mỗi người dân phải có ý thức tự nguyện, tự giác, phải có lòng say mê nhiệt tình tham gia lao động, góp phần xây dựng nền kinh tế đất nước.

Người hiểu rõ giá trị của việc tăng gia sản xuất và tiết kiệm trong xây dựng kinh tế nhất là đối với nước nghèo, đời sống thấp kém, Người cho rằng muốn vươn lên thì vấn đề quan trọng là phải cần cù lao động và tiết kiệm. Người giải

thích: “Nước ta còn nghèo. Muốn sung sướng thì phải có tinh thần tự lực cánh sinh, cần cù lao động. Phải cố gắng sản xuất. Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của chúng ta. Trong xã hội ta, không có nghề nào thấp kém, chỉ những kẻ lười biếng, ỷ lại mới đáng xấu hổ” [101, tr.69].

Do đó, mọi người đều phải siêng năng, cần cù lao động, coi đó vừa là nguồn sống, vừa là nghĩa vụ và là niềm hạnh phúc của chúng ta. Người còn nói:

“Người siêng năng thì mau tiến bộ.

Cả nhà siêng năng thì chắc ấm no.

Cả làng siêng năng thì làng phồn thịnh.

Cả nước siêng năng thì nước mạnh giàu” [94, tr.118].

Người lên án tính lười biếng: “Lười biếng là kẻ địch của chữ cần.

Vì vậy, lười biếng cũng là kẻ địch của dân tộc” [94, tr.120].

Do vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng người lao động, coi người lao động là vốn quý nhất và Người đòi hỏi phải tổ chức lao động cho tốt để tiết kiệm lao động. Người nói: “Phải biết quý trọng sức người là vốn quý nhất của ta. Chúng ta cần hết lòng chăm sóc sức khỏe và sử dụng thật hợp lý của nhân dân ta” [101, tr.70].

Quan điểm phát triển sản xuất đi đôi với thực hành tiết kiệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là bằng mọi cách sử dụng có hiệu quả sức người, sức của cho công cuộc xây dựng kinh tế. Sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm, nếu sản xuất mà không biết tiết kiệm thì khác nào như gió vào nhà trống, tiết kiệm là nghĩa vụ, trách nhiệm của tất cả mọi người.

Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào cả nước thực hành tiết kiệm, tất cả mọi người từ trên xuống dưới, từ thành thị đến nông thôn đều tiết kiệm và phong trào tiết kiệm ấy nhất định phải lan rộng, ăn sâu, nhất định sẽ thành công tốt đẹp. Theo Người, ai cũng có thể và cũng nên tiết kiệm, tiết kiệm có thể thực hiện ở nhiều hình thức và lĩnh vực khác nhau. Như vậy, quan điểm tiết kiệm của Hồ Chí Minh là phải tiết kiệm toàn diện, tiết kiệm sức người, sức của, tiết kiệm thời gian, phong trào đó phải do tất cả mọi người thực hiện và nhất định sẽ thực hiện

được, Người nói: “nếu ta khéo tiết kiệm sức người, tiền của và thời giờ, thì với sức lao động, tiền tài của nước ta hiện nay, ta có thể tăng gia sản xuất gấp bội mà lực lượng của ta về mọi mặt cũng tăng gấp bội... chúng ta quyết tâm tăng gia và tiết kiệm, thì nhất định tăng gia được và tiết kiệm được” [95, tr.354].

Để xóa đói, giảm nghèo phải phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm. Do đó, phải đấu tranh kiên quyết để bài trừ lãng phí, tham nhũng, quan liêu và mọi tệ nạn xã hội. Chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm sáng tỏ điều mà chúng ta quan tâm hiện nay: cứu trợ, bảo trợ xã hội chỉ nhằm xóa đói và chống đói nghèo trong những tình huống ban đầu, với một bộ phận dân cư đặc biệt khó khăn (khi có thiên tai, dịch bệnh, tai nạn rủi ro). Đó chỉ là một biện pháp hỗ trợ, chủ yếu mang ý nghĩa nhân đạo. Chỉ có phát triển sản xuất mới là biện pháp cơ bản, chủ động và tích cực để khắc phục triệt để đói nghèo, tiến tới tăng giàu. Đó là sự hỗ trợ phát triển đối với các hộ nghèo, người nghèo theo phương châm cho cần câu, hướng dẫn câu cá chứ không cho sẵn cá. Người chỉ dẫn: “Muốn xã hội giàu có thì mỗi cá nhân, mỗi gia đình cho đến cả nước phải tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Đó là con đường dẫn đến hạnh phúc. Tăng gia là tay phải của hạnh phúc. Tiết kiệm là tay trái của hạnh phúc” [102, tr.311].

Kiên quyết chống nạn quan liêu, tham ô, tham nhũng, lãng phí trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo. Người kiên quyết phê phán những cán bộ đã tham ô, lãng phí những đồng tiền mà Nhà nước đã chắt chiu, dành dụm cho dân nghèo “Khi nhận được gạo, lại còn cấp phát tràn lan, chậm chạp, gạo đến người đói chậm, người không đói cũng nhận được gạo. Quá tệ hơn nữa là gạo của Chính phủ giúp dân, chừng một nửa đến tay dân đói, còn một nửa bị tham ô, lãng phí” [97, tr.519]. Hồ Chí Minh yêu cầu kiên quyết xử lý triệt để, nghiêm minh, đúng người, đúng tội đối với cán bộ trở thành sâu mọt của dân. Những cán bộ đó chẳng những làm mất niềm tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ, làm mất ý nghĩa tốt đẹp, nhân văn của chủ trương xóa đói, giảm nghèo mà còn trái với truyền thống, đạo lý của dân tộc.

Huy động các nguồn lực trong thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Hồ Chí Minh cho rằng nước ta còn nghèo, nguồn lực Nhà nước còn hạn chế vì vậy cần

huy động vốn trong dân để chống đói, nghèo. Chẳng hạn muốn chống nạn đói cũng phải huy động và tổ chức tất cả lực lượng của toàn quốc đồng bào. Người thường giải thích cho đồng bào hiểu rằng thoát đói nghèo chính là cách thể hiện thực chất lòng yêu nước: Làm cho mình khỏi đói rét, đồng bào mình khỏi đói rét tức là kháng chiến. Phương pháp khắc phục khó khăn, vượt khó vươn lên được Người chỉ ra đó là: Giúp cho kẻ có vốn thì có thể tự lực được, kẻ không vốn thì giúp họ cho có công ăn việc làm.

Phát động phong trào thi đua yêu nước: Hồ Chí Minh luôn luôn kiên định rõ quan điểm, lập trường, mục đích chính trị của mình, cũng như thường xuyên xác định cho toàn dân mục tiêu, ý nghĩa chính trị to lớn của thi đua yêu nước. Người cho rằng: Mục đích của thi đua ái quốc là diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt ngoại xâm. Người luôn ý thức sâu sắc phải quán triệt cho toàn dân, toàn quân hiểu rõ mục tiêu chính trị ấy. Tại Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ hai (7/1958), Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Chỉ có dưới chế độ dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, dưới chế độ mà nhân dân lao động làm chủ nước nhà, thì mới có phong trào thi đua” [99, tr.495]. Người giải thích: “Dưới chế độ tư bản, thực dân và phong kiến quyết không thể có phong trào thi đua yêu nước, vì giai cấp lao động không đại gì mà ra sức thi đua làm giàu thêm cho bọn chủ để rồi lại bị chúng áp bức bóc lột thêm” [99, tr.495]. Đồng thời, Hồ Chí Minh nêu rõ: “Đặc điểm của thi đua ái quốc là: Đưa tất cả tinh thần và lực lượng của quân và dân Việt Nam để thực hiện ba mục đích: Diệt giặc đói, Diệt giặc dốt, Diệt giặc ngoại xâm” [94, tr.55].

Hồ Chí Minh giải thích, thi đua “Nó là thế này: Bất kỳ hạng người nào, bất kỳ nghề nghiệp gì, ai cũng thi đua nhau làm cho mau, làm cho tốt, làm cho đẹp, làm cho nhiều” [94, tr.92]; thi đua là: “Phải làm cho mọi người hiểu thi đua là ích nước lợi nhà” [97, tr.466], thi đua là đôn xeo thúc đẩy công việc mau tới thành công ...

Với quan niệm như vậy, Hồ Chí Minh đã luôn nhắc nhở mọi cấp, mọi ngành, mọi người: “thi đua phải thiết thực, rõ ràng, đúng mực, giản đơn” [95, tr.189]; “Lời thách thức thi đua phải thiết thực, chớ lỏng bông. Đã thách thức thì phải làm cho kỳ được, hoặc vượt qua mức thách thức càng tốt” [94, tr.19]. Đó là quan niệm đúng đắn, là mục đích chính trị thực tiễn của Thi đua ái quốc, sẽ giúp

cho chúng ta hiểu khi phát động, tổ chức và tham gia phong trào thi đua mà việc đầu tiên là phải nhận thức rõ, hiểu đúng ý nghĩa chính trị và thực tiễn sâu sắc của thi đua và phong trào thi đua là gì, để làm gì, nhằm mục đích gì?

Tóm lại, điểm nổi bật trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo đó là tuyên truyền, thi đua đi kèm với tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, có vậy mới đảm bảo chắc chắn lâu dài sự thành công, bền vững của công cuộc xóa đói, giảm nghèo. Đến nay, tư tưởng này vẫn còn giữ nguyên giá trị, hiện nay chúng ta hình thành “Quỹ xóa đói, giảm nghèo” giúp người đói, nghèo là áp dụng những trường hợp cụ thể với một bộ phận dân cư đặc biệt. Đó là những biện pháp tình thế nhất thời mang tính nhân đạo, còn về lâu dài phải hướng dẫn họ cách thức làm ăn, trợ giúp về vốn, kỹ thuật... để họ tự thân vươn lên thoát nghèo. Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao sức mạnh của dân. Bộ phận dân cư nghèo phát huy tính tự lực, tự cường để vươn lên thoát nghèo thực hiện được lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh "đem sức ta mà giải phóng cho ta".

Tiểu kết chương 2

Một số các khái niệm cơ bản được đề cập như “xóa đói, giảm nghèo”, “chính sách xóa đói, giảm nghèo”, “tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo”, “thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh”. Đây là các khái niệm công cụ để giải quyết các nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo. Theo đó, Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo là bộ phận cấu thành của tư tưởng Hồ Chí Minh, là hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về mục tiêu, chủ thể, nội dung và phương pháp thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo, nhằm đưa nhân dân khỏi đói nghèo, từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo bao hàm cả xóa bỏ đói, nghèo về đời sống vật chất và đời sống tinh thần; xóa bỏ đói, nghèo về kinh tế gắn liền với xóa bỏ đói, nghèo về văn hóa. Đó chính là giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện tính nhân văn sâu sắc với mục tiêu hướng vào sự phát triển toàn diện con người.

Xóa đói, giảm nghèo trong tư tưởng Hồ Chí Minh mang tính khoa học và nhân văn, thể hiện sự hợp lý, công bằng, bình đẳng của các lực lượng trong xã hội, đồng thời, khơi dậy ý chí, khát vọng vươn lên của bộ phận dân cư nghèo. Để đưa chính sách xóa đói, giảm nghèo vào cuộc sống, một mặt phải nâng cao năng lực của chủ thể lãnh đạo, quản lý xã hội, mặt khác phải nâng cao hiểu biết cho nhân dân về chính sách liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của họ.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo gợi mở nhiều vấn đề có tính chất phương pháp luận nhằm định hướng việc hoạch định và thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo của Đảng, Nhà nước ta khi giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển đất nước, phát triển con người.

Chương 3

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. KHÁI QUÁT VỀ KHU VỰC TÂY NAM BỘ

3.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Khu vực Tây Nam Bộ có 13 tỉnh/thành phố từ Long An đến Cà Mau; diện tích tự nhiên của khu vực là 40.553 km² (chiếm 12,2% diện tích cả nước); có 04 tỉnh giáp Campuchia với đường biên giới trên bộ 338km/1.137 km [155]. Khu vực Tây Nam Bộ có địa hình rất thấp và phẳng, cao độ trung bình phổ biến ở mức 1,2 - 1,5 m so với trung trình của mực nước biển. Khu vực có hai mặt giáp biển Đông và vịnh Thái Lan dài hơn 600 km. Mỗi năm vùng đất bằng phẳng này nhận hơn 450 tỷ m³ tổng lượng nước từ sông Mekong. Do vậy, Tây Nam Bộ được xem là một vùng đất ngập nước rộng lớn nhất Việt Nam.

Khu vực Tây Nam Bộ thuộc khu vực nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có khí hậu nóng và độ ẩm cao: nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm nằm trong khoảng 27 - 28°C; chênh lệch nhiệt độ trung bình tháng không quá 3°C; lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.400 -1.900 mm kéo dài từ tháng 4 đến tháng 11. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, hầu như không có mưa [57]. Có thể nói các yếu tố khí hậu của khu vực thích hợp cho các sinh vật sinh trưởng và phát triển, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Với hai mặt giáp biển, tổng chiều dài ven biển của khu vực là 732 km; khu vực có nhiều cửa sông và vịnh nên chịu những tác động của các dao động biển lên đồng bằng rất lớn. Các mạng lưới sông rạch và kênh mương trong khu vực đã tạo nên một chế độ thủy văn đồng nhất. Sông, rạch có vai trò quan trọng cho tưới tiêu, giao thông thủy, cấp nước sinh hoạt và tiêu úng trong mùa mưa.

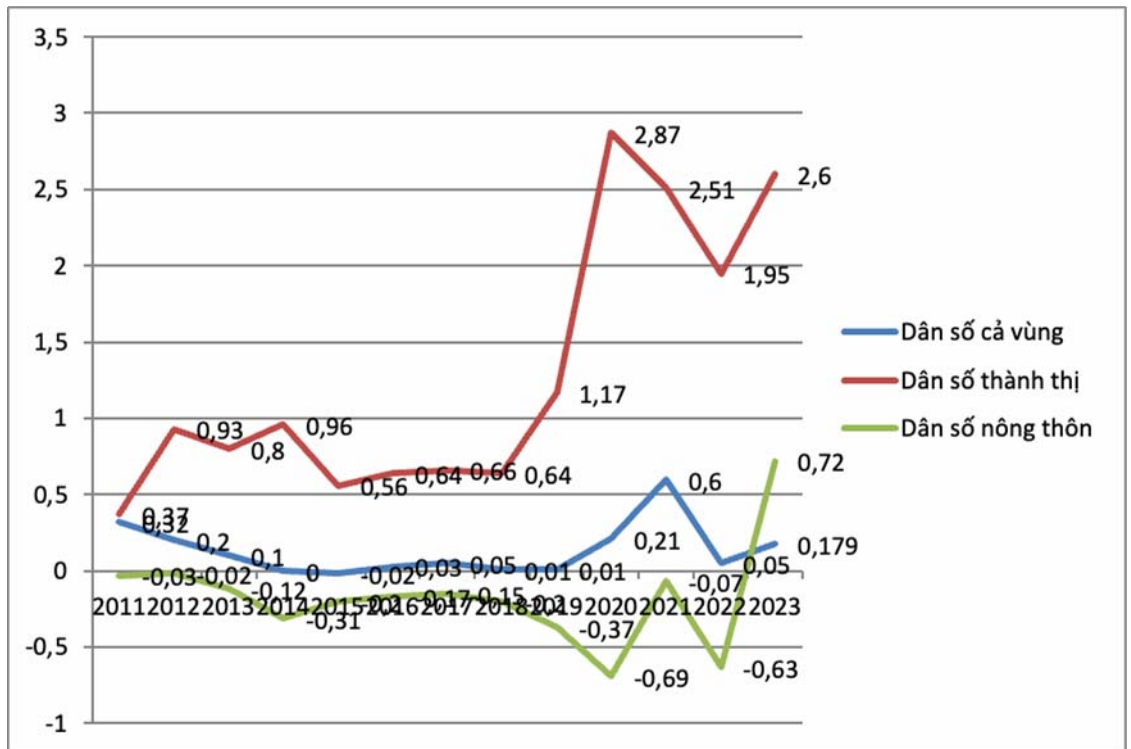
Nhìn tổng thể, với diện tích tự nhiên của khu vực Tây Nam Bộ lớn trong đó khoảng 2,6 triệu ha - chiếm 65% - được sử dụng để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản [122, tr.125]. Hàng năm, khu vực Tây Nam Bộ đã đóng góp tỷ khoản 33% GDP ngành nông nghiệp của cả nước, đóng góp 56% sản lượng lúa gạo (24,5 triệu tấn), 98% sản lượng cá tra (1,41 triệu tấn) và 60% các loại trái cây cả nước (4,3 triệu tấn) và 60% lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam[129]. Là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của cả nước, thực hiện sứ mệnh đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu. Đây là một trong những lợi thế rất lớn góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.1.2. Dân số, lao động, mức sống dân cư

Dân số: Năm 2023, *dân số* của 13 tỉnh khu vực Tây Nam Bộ là 17.463,3 nghìn người (chiếm 17,4 % dân số cả nước) [154]. Mật độ dân số trung bình là 426 người/km², cao hơn so với trung bình cả nước (426,7 người/km²) nhưng thấp hơn rất nhiều so với các trung tâm kinh tế của cả nước (thành phố Hồ Chí Minh (4.513,1 người/km²) hay Hà Nội (2.555,8 người/km²) [154]. Phần lớn dân cư sống tập trung ở khu vực nông thôn (72,6% và khu vực thành thị là 27,4%).

Xem xét biến động dân số giữa các vùng miền trong giai đoạn 2011 - 2023, sau một thời gian mất “dân cư” do di dân, dân số khu vực Tây Nam Bộ tăng mạnh trong năm 2020 và 2021 do làn sóng “di cư ngược của người lao động trong giai đoạn dịch bệnh. Tuy nhiên đến năm 2023, tình hình dân số khu vực Tây Nam Bộ quay về xu hướng trước đó khi người lao động lại bắt đầu quay về khu vực Đông Nam Bộ tìm kiếm việc làm sau đại dịch COVID 19.

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.1. Tăng trưởng dân số khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2011-2023

Nguồn: Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long năm 2023 [124, tr.30] và <https://www.gso.gov.vn> [154]

Trong hơn 13 năm, tốc độ tăng trưởng dân số của khu vực Tây Nam Bộ chỉ đạt 0,1% năm, thấp hơn cả khu vực Trung du miền núi phía Bắc (0,21%) và Tây Nguyên (0,12%) mỗi năm. Kết quả này do ảnh hưởng bởi ba yếu tố quan trọng. *Thứ nhất*, tăng trưởng dân số tự nhiên giai đoạn 2011 - 2023 của khu vực là thấp nhất cả nước (0,1% tương đương 01 triệu dân), nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ sinh thô hằng năm luôn ở mức thấp nhất, tỷ lệ chết thô luôn ở mức cao nhất và cao hơn một cách đáng kể so với khu vực Đông Nam Bộ. *Thứ hai*, tỷ lệ nhập cư thấp, chỉ đứng sau khu vực Trung du miền núi phía Bắc. *Thứ ba*, tỷ lệ xuất cư của khu vực cao nhất cả nước (**Xem Phụ lục 3, Bảng 3.1**).

Đáng báo động hơn khi nhìn vào xu hướng biến động dân số qua các năm cho thấy tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và nhập cư thấp nhưng đang có xu hướng ngày càng giảm mạnh. Nguyên nhân là do điều kiện sản xuất và sinh kế truyền thống của người dân khu vực Tây Nam Bộ ngày càng suy giảm do ảnh hưởng của việc

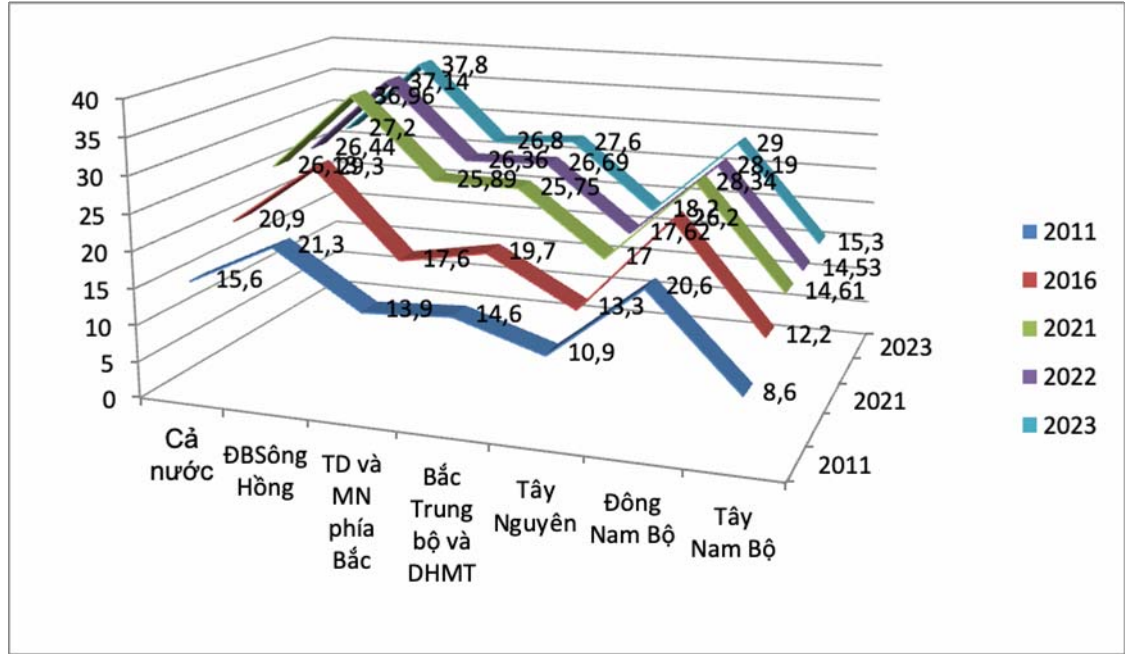
tận khai các nguồn lực tự nhiên trong một thời gian dài là nguyên nhân chính, đồng thời tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và số lượng các con đập thủy điện thượng nguồn ngày càng gia tăng. Điều này sẽ tạo ra vòng xoáy đi xuống nghiêm trọng cho nguồn nhân lực khu vực Tây Nam Bộ. Việc dòng người rời khỏi khu vực Tây Nam Bộ là điều không thể tránh khỏi.

Lao động và việc làm: tính đến cuối năm 2023, toàn khu vực Tây Nam Bộ có khoảng 9.547,9 triệu lao động đang làm việc trong nền kinh tế, chiếm 53,1% dân số toàn khu vực và chiếm 17,8% lực lượng lao động cả nước [154]. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động bình quân giai đoạn 2011 - 2023 là 0,8%/năm, thấp hơn so với mức bình quân của cả nước (1,13%) trong cùng kỳ. Khoảng cách về tăng trưởng lao động trong khu vực so với cả nước đã được thu hẹp do khu vực Tây Nam Bộ vẫn đang trong giai đoạn đỉnh điểm của thời kỳ dân số vàng, trong khi cả nước đã bắt đầu ở bên kia sườn dốc của chu kỳ dân số. Do vậy, nếu không có các giải pháp hay động lực mới để hạn chế tình trạng xuất cư cao như hiện nay, lợi thế về nguồn cung lao động dồi dào trong khu vực sẽ nhanh chóng mất đi. Báo động hơn, tỷ lệ xuất cư hiện nay thường tập trung vào lực lượng lao động dưới 35 tuổi, bao gồm cả nhóm lao động có chuyên môn, dẫn đến lực lượng lao động còn lại có xu hướng ngày càng già hóa, kỹ năng thấp, thiếu linh hoạt và sẽ là gánh nặng cho khu vực Tây Nam Bộ trong trung và dài hạn.

Xét về trình độ của lực lượng lao động, Tây Nam Bộ cũng là khu vực có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất cả nước, mặc dù xu hướng cho thấy tỷ lệ này đang dần cải thiện. Kết quả này cho thấy không những số lượng việc làm trong khu vực đã hạn chế, chất lượng việc làm hay nhu cầu lao động có kỹ năng cũng không cao. So sánh với các khu vực khác trong cả nước thì Tây Nam Bộ có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất, hiện chiếm khoảng 15,3% tổng lao động đã qua đào tạo, trong khi trung bình của cả nước là 27,2%, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ khá cao, tương ứng là 37,8% và 29% (*Xem Phụ lục 3, Biểu đồ 3.2*). Con số này cho thấy thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ

chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Do đó, việc xây dựng các chính sách và chương trình đào tạo cụ thể là yêu cầu rất cấp thiết trong thời gian tới.

Đơn vị: %



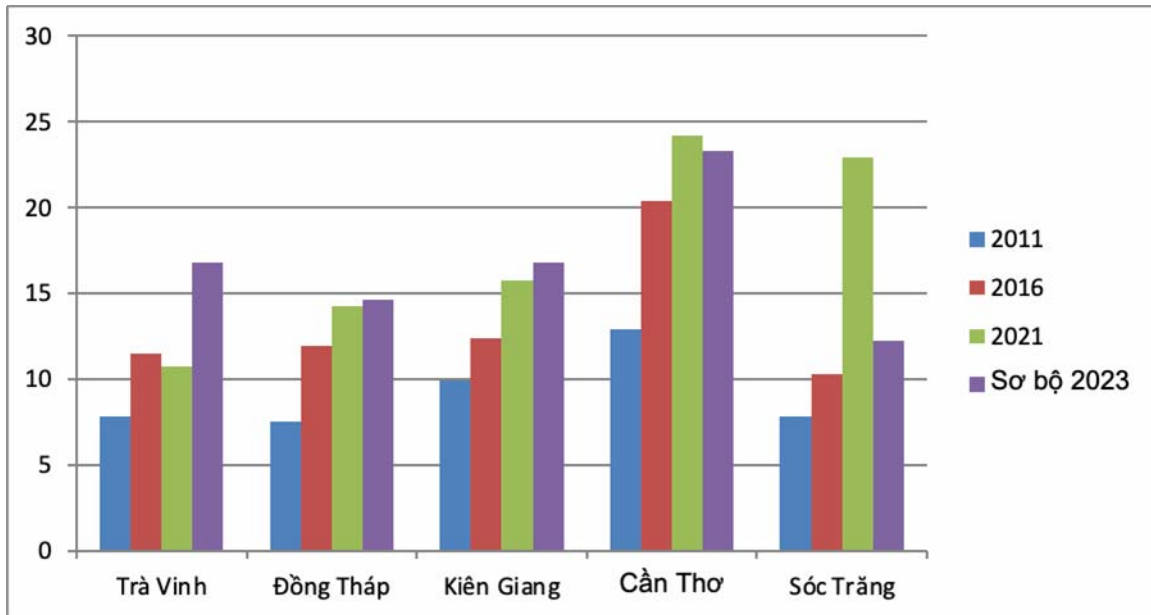
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo phân theo địa phương (2011-2023)

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn> [154]

Về sự thay đổi tỷ lệ lao động được đào tạo qua các năm trong khu vực, mặc dù có sự gia tăng tương ứng qua các năm: năm 2011 là 8,6%, năm 2021 tăng lên 14,61% và năm 2023 là 15,3%, song có thể thấy tốc độ tăng còn chậm, điều này ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung đến thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo của khu vực nói riêng trong thời gian qua và đang đặt ra những thách thức lớn trong thời gian tới nếu công tác đào tạo không được cải thiện cả về chất lượng và số lượng.

Về tỷ lệ lao động qua đào tạo so với quy mô lực lượng lao động của từng địa phương có sự chênh lệch khá lớn, điều này ảnh hưởng bởi sự phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, do sự khác biệt trong triển khai công tác đào tạo và do tâm lý của người lao động ở các địa bàn là khác nhau (*Xem Phụ lục 3, Biểu đồ 3.3*).

Đơn vị: %



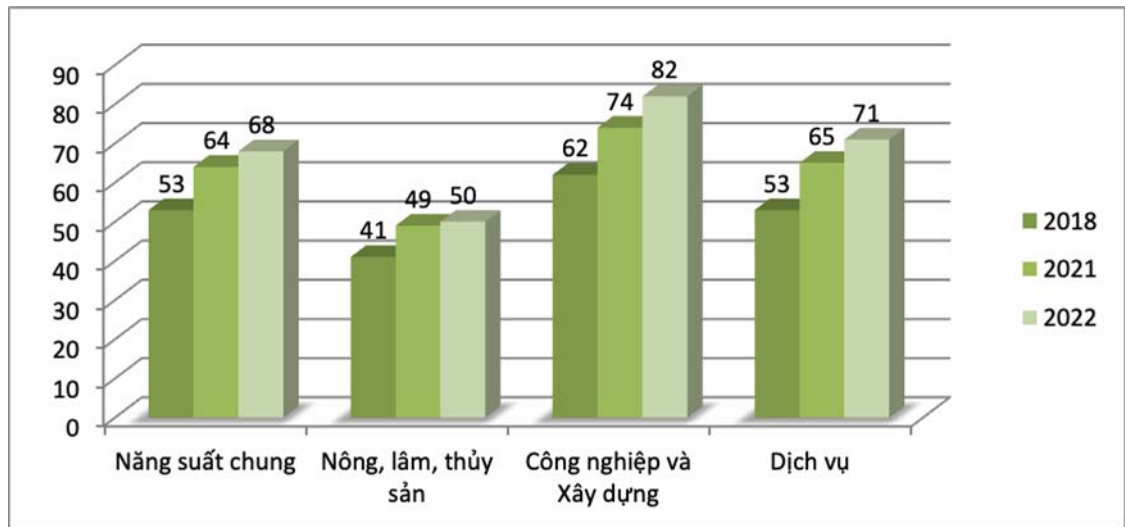
Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với quy mô lực lượng lao động phân theo một số địa phương khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2011-2023

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn> [154]

Qua số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ lao động qua đào tạo so với quy mô lực lượng lao động của khu vực còn chưa tương xứng, hay nói cách khác, các địa phương trong khu vực vẫn chưa quan tâm một cách tương ứng giữa việc nâng cao chất lượng nguồn lực lao động gắn với số lượng nguồn lực đang có. Cụ thể, mối quan hệ này được thể hiện qua (**Biểu đồ 3.3**) nếu như các tỉnh Đồng Tháp, Kiên Giang là các tỉnh đứng nhóm đầu trong khu vực về quy mô lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo ở các địa phương này còn khá thấp, chênh lệch không nhiều so với tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh nơi có quy mô dân số ít và nguồn lực lao động không đồng bằng.

Năng suất lao động bình quân của khu vực giai đoạn 2018-2022 đã có sự cải thiện đáng kể (+29%) (*Xem Biểu đồ 3.4*), tuy nhiên mức tăng này thấp hơn so với cả nước (+31%). Trong giai đoạn 2018-2022, trong khi năng suất lao động nông, lâm, thủy sản của cả nước tăng tới 139% (hay tăng 13,4%/năm) thì tỷ lệ tương ứng của khu vực Tây Nam Bộ chỉ là 22% (hay tăng 5%/năm) trong khi khu vực nông lâm, thủy sản, vốn là thế mạnh của khu vực.

Đơn vị tính: Triệu/người/năm (Ghi chú: Giá cố định 2010)



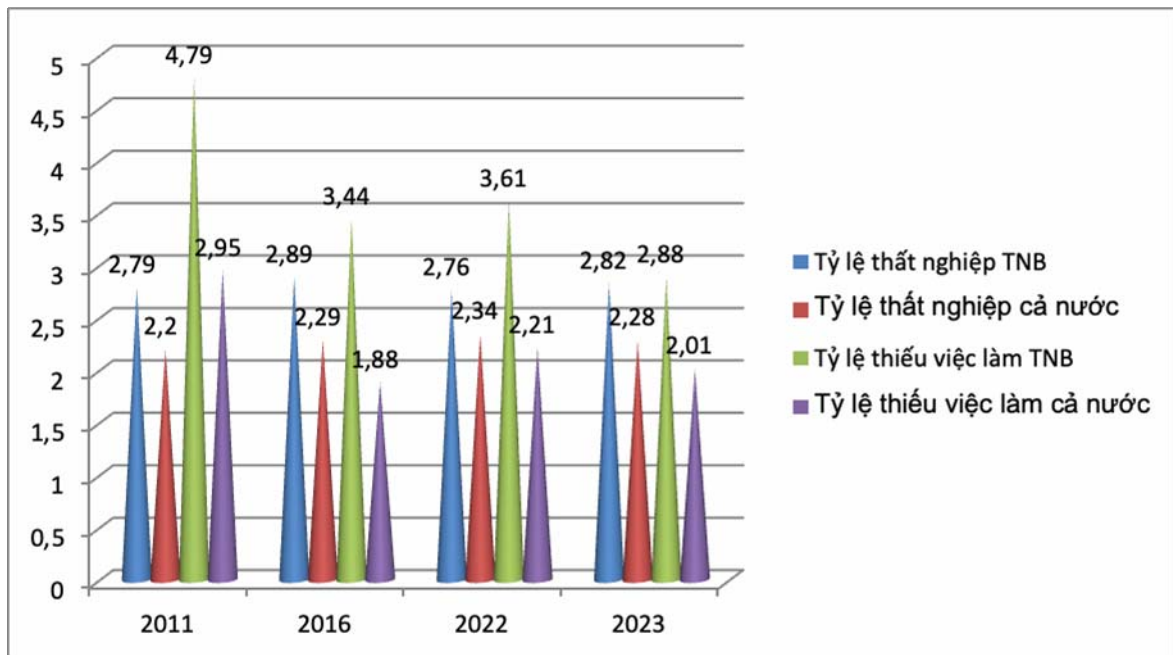
Biểu đồ 3.4: Năng suất lao động khu vực Tây Nam Bộ

Nguồn: Tổng cục Thống kê từ năm 2018- 2022[154]

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động còn cao năm 2023 là 2,82%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực năm 2011 (2,79%), nhưng từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động liên tục tăng (và hiện là khu vực có tỷ lệ thất nghiệp cao thứ 2 sau khu vực Đông Nam Bộ (2,91%) và cao hơn tỷ lệ của cả nước (2,28%). Điều này ảnh hưởng lớn đến việc phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, đến thu nhập của người dân. Đồng thời cũng là rào cản cho việc người lao động muốn nâng cao trình độ để chủ động đáp ứng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế (*Xem Phụ lục 3, Bảng 3.2*).

Về tỷ lệ thiếu việc làm, trong năm 2023 là 2,88%, tỷ lệ này giảm so với năm 2022 (3,61%) và cao hơn nhiều so với mức chung của cả nước là 2,01%. Trái với các khu vực khác, tỷ lệ thiếu việc làm tại nông thôn (3,23%) cao hơn hẳn so với thành thị (1,87%). Về giới tính: tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2023 lần lượt là: nhóm nam (2,63%) và nhóm nữ (3,08%) [154]. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao trong độ tuổi 15-24 và chủ yếu ở khu vực nông thôn cũng là nguyên nhân của tình trạng di cư lao động.

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm của khu vực Tây Nam Bộ và cả nước giai đoạn 2011-2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê [154]

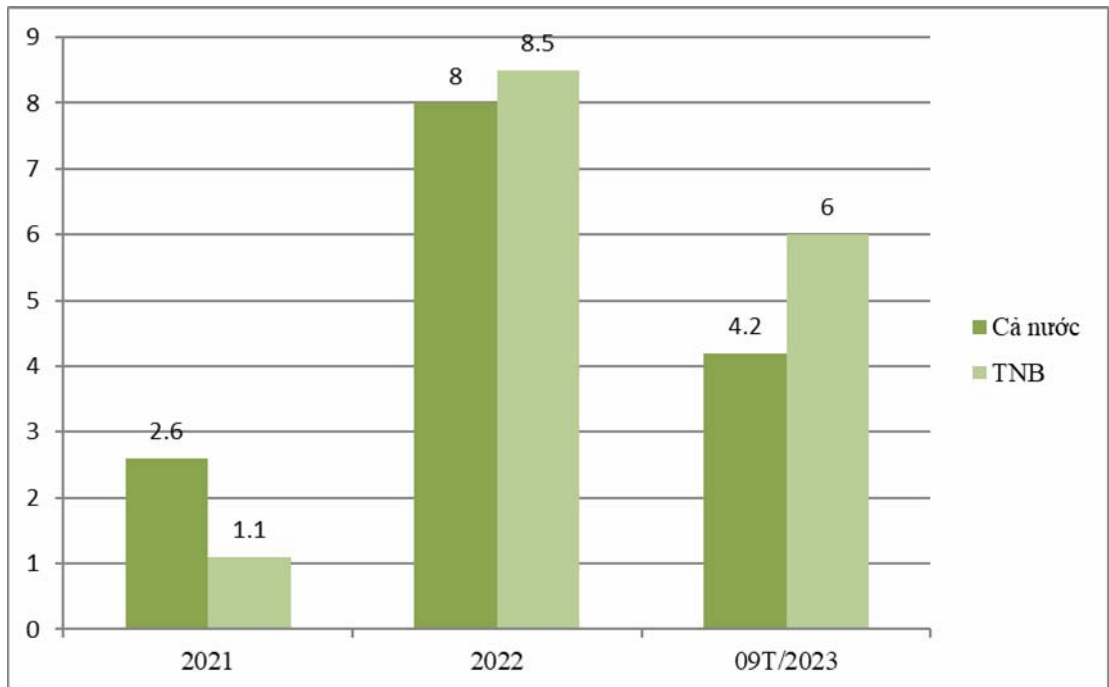
Qua sự phân tích nêu trên có thể nói nguồn nhân lực của khu vực đang nằm trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”, được sự quan tâm chú trọng áp dụng nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn lực lao động, có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của khu vực. Nguồn nhân lực này sẽ là cơ hội tốt cho việc cung cấp nguồn nhân lực cho doanh nghiệp cũng như các tổ chức kinh tế hợp tác, ... phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực. Tuy vậy, chúng ta cũng thẳng thắn nhìn nhận, khu vực Tây Nam Bộ vẫn còn những tồn tại, hạn chế, khó khăn, thách thức như chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của khu vực; tiềm năng thì lớn nhưng cơ chế, chính sách còn hạn hẹp; phần đóng góp của khu vực vào kết quả chung của cả nước vẫn còn hạn chế. Nếu lấy con người là trung tâm, chủ thể, động lực, mục tiêu, là nguồn lực cho sự thành công việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo của khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh thì đây cũng là “điểm nghẽn” lớn nhất. Đặc biệt là vấn đề nâng cao dân trí, đào tạo

nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; nhất là cán bộ các cấp cần phải năng động, sáng tạo, tự tin, tận tụy, trăn trở nhiều hơn nữa.

3.1.3. Tình hình phát triển kinh tế

Thời gian qua, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã giúp cơ cấu kinh tế của khu vực chuyển dịch theo hướng tích cực hơn; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2023 của khu vực đạt 6,37% đứng 2/6 vùng kinh tế (sau khu vực Trung Du và miền núi phía Bắc). Năm 2023, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GDRP) theo giá hiện hành khu vực đạt 1.263 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,1% so với cả nước. Cơ cấu kinh tế của khu vực có nhiều chuyển biến tích cực.

Đơn vị: %



Biểu đồ 3.6: Tăng trưởng kinh tế cả nước và khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2020-2023

Nguồn: Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 2023 [124, tr.24]

Các khu công nghiệp: Toàn khu vực Tây Nam Bộ có khoảng 80 khu công nghiệp, khu chế xuất với tổng diện tích quy hoạch là 14.787 ha; với khoảng 65 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, thu hút gần 52,000 việc làm [124, tr.42].

Kết cấu hạ tầng: Phát triển hạ tầng giao thông (cùng với hạ tầng thủy lợi và nguồn nhân lực) được xác định là 1 trong 3 khâu đột phá phát triển khu vực, các năm qua đã được đầu tư bằng hệ thống cầu vượt sông lớn, đường trục dọc, ngang, làm thay đổi diện mạo giao thông của khu vực. Các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), của Australia, Nhật, Hàn Quốc và các đối tác khác đã tạo ra bước triển hạ tầng giao thông quan trọng. Điểm nhấn giao thông kết nối khu vực là tuyến thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, trung tâm đô thị của đồng bằng sông Cửu Long, với quốc lộ 1 được nâng cấp và 2 cầu mới: Mỹ Thuận vượt sông Tiền và Cần Thơ vượt sông Hậu, Cầu Rạch Miễu, Cầu Cổ Chiên, Cầu Vàm Cống,... Trên tuyến đã xây mới đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương, tuyến Trung Lương - Mỹ Thuận và tuyến cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ đã đưa vào hoạt động; trục đường bộ quan trọng thứ hai đang được xây dựng nối Thành phố Hồ Chí Minh, qua trung tâm đồng bằng sông Cửu Long với khu vực ven biển phía Tây Nam, tiếp với hành lang ven biển phía Nam và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Rạch Giá.

Về đường hàng không: khu vực có 4 sân bay: Cần Thơ, Phú Quốc, Rạch Giá và Cà Mau. Cần Thơ và Phú Quốc là hai sân bay quốc tế; trong đó, sân bay Phú Quốc là sân bay duy nhất của cả nước cho đến nay được đầu tư xây dựng mới từ sau năm 1975. Tuy hiện mới chỉ có sân bay Phú Quốc có các chuyến bay quốc tế (tới Singapore và Siêm Riệp). Song, sân bay Cần Thơ cũng đã có các đường bay không thường xuyên (thuê chuyến) đi đến Đài Bắc (Đài Loan) và ngược lại; sắp tới sẽ là các chuyến bay đi Băng Cốc (Thái Lan), Phnompenh, Siêm Riệp (Campuchia), Seoul (Hàn Quốc).

Hạ tầng viễn thông và điện: Khu vực có hạ tầng viễn thông khá và kết nối mạng tốt. Hầu hết các địa điểm đều có dịch vụ mạng và dữ liệu 3G bao phủ. Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII, khu vực có trên 68.600 MW tiềm năng điện gió trên đất liền và trên 31.500 MW tiềm năng điện mặt trời [124, tr.202]. Phát triển điện gió là một trong những ngành được đặt nhiều kỳ vọng và ưu tiên trong thời gian tới, đặc biệt là các tỉnh có bờ biển dài, như Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà

Vinh có dư địa phát triển rất lớn. Nhờ thế mạnh về nông nghiệp, khu vực Tây Nam Bộ cũng có tiềm năng điện sinh khối lớn nhất trong 7 vùng sinh thái trên toàn quốc.

Tóm lại, về điều kiện phát triển kinh tế, khu vực Tây Nam Bộ có đường bờ biển dài hơn 700 km và trên 360 nghìn km² vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế. Có tiềm năng kết nối thông qua các cảng tại TP. Hồ Chí Minh và cụm cảng Cái Mép - Thị Vải trên địa bàn tỉnh của Bà Rịa - Vũng Tàu với các thị trường Đông Á, châu Âu, Mỹ... Đồng thời, khu vực Tây Nam Bộ nằm trong khu vực có các tuyến hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng; đầu tư vào khu vực Tây Nam Bộ ngày càng được quan tâm hơn: theo thống kê chưa đầy đủ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các bộ, ngành và địa phương hỗ trợ khu vực Tây Nam Bộ là trên 318 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 13,8 tỷ USD) tăng khoảng 5 tỷ USD [18] so với thời kỳ trước, tập trung vào hạ tầng chiến lược. Có lẽ trong nhiệm kỳ này, khu vực Tây Nam Bộ được ưu tiên cao nhất và điều này là hoàn toàn xứng đáng với tiềm năng và thế mạnh của khu vực. Đây là một trong những đòn bẩy tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng lao động khu vực không ngừng học tập, trau dồi chuyên môn, tay nghề để có thể tăng thu nhập, cải thiện đời sống, góp phần phát triển bền vững khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh đó, về mặt phát triển kinh tế, khu vực còn một số khó khăn ảnh hưởng đến tính bền vững của việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo trong thời gian tới như:

Quy mô kinh tế nhỏ chỉ chiếm 12,08% GDP của cả nước; thu nhập bình quân đầu người khoảng (65,59 triệu đồng so với 95,99 triệu đồng/người/năm) của cả nước [124]. Tỷ lệ đô thị hóa thấp (27,0%, cả nước là 37%) [124, tr.30].

Hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, chất lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, chuyển tải của cải vật chất được sản xuất tại khu vực ra cả nước và thế giới; thiếu cảng biển nước sâu để kết nối với quốc tế; thiếu các trung tâm tiếp vận và kho vận của khu vực; hạ tầng thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong điều kiện biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn.

Không đồng đều về môi trường đầu tư kinh doanh; các chỉ số về cải cách

hành chính, hiệu quả quản trị hành chính công, chuyển đổi số thấp hơn so với các khu vực khác trong cả nước. Liên kết vùng còn chưa thực sự chặt chẽ và hiệu quả.

Tình hình phát triển văn hóa - xã hội: hoạt động văn hóa - xã hội được tổ chức với nhiều hình thức, nội dung phong phú, thiết thực, thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư được các địa phương quan tâm chỉ đạo. Công tác đền ơn đáp nghĩa, xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội được giải quyết kịp thời, đúng đối tượng. Các công trình cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường được đầu tư xây dựng mới ngày càng nhiều hơn, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới. Thông qua các chương trình an sinh xã hội, các địa phương trong khu vực như Hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, An Giang, Đồng Tháp, Bến Tre,... đã huy động nguồn lực từ xã hội đóng góp (ngoài ngân sách) hàng ngàn tỷ đồng để đầu tư phát triển; các hoạt động thể dục thể thao, báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình đã được đầu tư phát triển, nội dung phong phú, chất lượng các chương trình được nâng cao hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin và giải trí của nhân dân.

Về giáo dục phổ thông, khu vực Tây Nam Bộ từ lâu đã luôn được xem là “vùng trũng” về giáo dục đào tạo nhưng theo số liệu thống kê năm 2012-2021, về quy mô các trường học và quy mô số lượng học sinh tham gia các bậc học qua các năm ở khu vực Tây Nam Bộ đã không ngừng được tăng cao (**Xem Phụ lục 3, Bảng 3.3 và Bảng 3.4**).

Trong nội bộ khu vực Tây Nam Bộ, những địa phương có lợi thế về phát triển kinh tế và có khả năng tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp sẽ có tỷ lệ đi học cao hơn. Vì vậy, để nâng cao tỷ lệ đi học (và giảm bớt tỷ lệ bỏ học), nếu chỉ tăng chi hỗ trợ hay tuyên truyền vận động là không đủ mà quan trọng hơn là phải phát triển kinh tế, tạo thêm cơ hội sinh kế và việc làm cho người nghèo, hộ nghèo. Về giáo dục đại học, toàn khu vực có 17 trường đại học lớn và 04 phân hiệu ở các địa phương, đặc biệt các trường đại học ở Cần Thơ có uy tín về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, song một lần nữa do thiếu cơ hội có việc làm

tốt nên một tỷ lệ lớn nguồn nhân lực chất lượng cao có khuynh hướng di cư về miền Đông Nam Bộ. Về đào tạo nghề, hệ thống trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề nhìn chung không gắn kết với các doanh nghiệp, đồng thời lạc hậu so với thực tiễn sản xuất - kinh doanh nên không giúp cung ứng đủ nguồn lao động kỹ thuật lành nghề.

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt được những thành tựu quan trọng. Mạng lưới y tế trong khu vực được tăng cường và mở rộng. Cơ sở vật chất các bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã được quan tâm đầu tư xây dựng, đồng bộ với đào tạo, tăng cường năng lực và tăng số lượng đội ngũ cán bộ y tế phục vụ các tuyến khám chữa bệnh. Nhiều địa phương đã hoàn thành nâng cấp bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Thực hiện chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, toàn khu vực có trên 10 bệnh viện đa khoa tư nhân hoạt động hiệu quả. Công tác y tế dự phòng được chú trọng, các loại dịch bệnh xảy ra trong khu vực đều được kiểm chế và dập tắt kịp thời.

Văn hóa có ảnh hưởng đến thái độ và tư duy của nguồn nhân lực - nhân tố quan trọng trong chính sách xóa đói, giảm nghèo. Đặc điểm đa dạng văn hóa kết hợp với lịch sử hình thành một cách tự phát tạo ra hệ quả khác biệt giữa các nhóm người khiến nguồn nhân lực có nguy cơ khó phối hợp dẫn đến các hoạt động lao động trở nên manh mún, nhỏ lẻ, không thể đáp ứng nhu cầu chuyên môn hóa. *Tôn giáo* của người dân khu vực Tây Nam Bộ tuy phát triển mạnh về số lượng nhưng chủ yếu tồn tại thông qua các hoạt động thờ cúng và lễ hội diễn ra rải rác trong năm. Đặc điểm này cũng có ảnh hưởng đến tác phong lao động của nguồn nhân lực, làm giảm tính kỷ luật và chuyên nghiệp trong công việc. Như vậy, các giá trị văn hóa truyền thống đa dạng, phong phú do lịch sử và tôn giáo để lại đã từng là niềm tự hào của người dân khu vực Tây Nam Bộ lại đang đi ngược với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại. Bên cạnh đó, điều kiện thuận lợi do tự nhiên ưu đãi khiến cho nguồn nhân lực không đủ động cơ để tự thay đổi, phát triển bản thân thích ứng với yêu cầu và bối cảnh mới.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ TỪ NĂM 2011 ĐẾN NAY

3.2.1. Thành tựu trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh (từ năm 2011 đến nay)

3.2.1.1. Luôn đảm bảo đúng mục tiêu, định hướng của chính sách xóa đói, giảm nghèo nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân

Trên cơ sở kế thừa và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo. Mục tiêu của việc xóa đói, giảm nghèo hướng mạnh tới thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, giảm nghèo bền vững. Đây là vấn đề có liên quan tới công bằng, bình đẳng, ổn định chính trị. Vấn đề này được nhấn mạnh trong nhiều văn kiện của Đảng qua các kỳ Đại hội, trở thành hệ thống quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cụ thể như Đại hội VIII chỉ rõ, khuyến khích các tầng lớp nhân dân vươn lên làm giàu, đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo gắn với mục tiêu “phải luôn luôn quan tâm bảo vệ lợi ích người lao động, vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp, chống làm giàu phi pháp, coi trọng xóa đói giảm nghèo, từng bước thực hiện công bằng xã hội, tiến tới làm cho mọi người, mọi nhà đều khá giả” [34, tr.73]. Đại hội IX xác định: “Khuyến khích làm giàu hợp pháp, đồng thời ra sức xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng và năng lực sản xuất để các vùng, các cộng đồng đều có thể tự phát triển, tiến tới thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội” [35, tr.163]. Đại hội X của Đảng tiếp tục chỉ rõ và đề ra mục tiêu cụ thể: “Khuyến khích mọi người làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả các chính sách xóa đói, giảm nghèo” [36, tr.101]. Đại hội XI đã đề ra định hướng cơ bản: “Thực hiện có hiệu quả hơn chính sách giảm nghèo phù hợp với từng thời kỳ; đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức để bảo đảm giảm nghèo bền vững, nhất là tại các huyện nghèo nhất và các vùng đặc biệt khó khăn. Khuyến khích làm giàu theo pháp luật, tăng nhanh số hộ có thu nhập trung bình khá trở lên. Có chính sách và các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế

phân hoá giàu nghèo, giảm chênh lệch về mức sống giữa nông thôn với đô thị” [37, tr.125]. Tại Đại hội XIII “Lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu” [40, tr.28] là bài học quý báu được Đại hội rút ra. “Khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” [40, tr.46] được xác định là động lực to lớn để phát triển đất nước. “Nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” [40, tr.202] là một nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội XIII. Quan điểm của Đảng về mục tiêu xóa đói, giảm nghèo còn được thể hiện qua bài viết *Một số vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi đến chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam* của Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: “Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ xã hội, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé”, vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường. Và, chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có” [168, tr.21-22]. Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo, trong giai đoạn 2011 - nay, khu vực Tây Nam Bộ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) của khu vực Tây Nam Bộ trung bình là 4.077 triệu đồng/người/tháng (**Xem Phụ lục 3, Bảng 3.9**). Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) với nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) mức khoảng từ 7,4% năm 2010 tăng lên 7,7% năm 2016 và giảm còn 6,3% năm 2022, mức chênh lệch này tăng nhanh hơn so với mặt bằng chung cả nước (9,2% năm 2010 và 7,6% năm 2022).

Về tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ: Sau hơn ba thập kỷ từ sau Đổi mới, khu vực Tây Nam Bộ đã thành công trong việc xóa đói. Theo số liệu thống kê (*Xem Phụ lục 3, Bảng 3.10*) về kết quả giảm nghèo của tất cả các khu vực và cả nước, thành tích giảm nghèo của Tây Nam Bộ trong hai thập kỷ vừa qua hết sức ấn tượng. Tỷ lệ hộ nghèo của khu vực Tây Nam Bộ theo chuẩn nghèo của Chính phủ đã giảm từ mức rất cao là 36,9% vào năm 1998 xuống chỉ còn 12,6% vào năm 2010 (chuẩn nghèo cũ) và 8,6% vào năm 2016, và tỷ lệ này tiếp tục giảm trong giai đoạn 2016 - 2020 theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ, tuy vậy theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025, thì trong năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo tăng trở lại (4,7%) do phần nào ảnh hưởng của dịch bệnh. Nhưng, sang năm 2023 tỷ lệ số hộ nghèo của khu vực lại giảm xuống còn 4,15% (cùng với Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm 2023), ngược lại với tỷ lệ chung của cả nước và các khu vực khác đều tăng. Như vậy, đến thời điểm này, tỷ lệ nghèo của khu vực Tây Nam Bộ cao hơn khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng nhưng thấp hơn rất nhiều so ba khu vực còn lại và tỷ lệ trung bình của cả nước.

Số hộ nghèo, hộ cận nghèo tại một số tỉnh/thành phố được khảo sát đã giảm rất rõ rệt, hiện nay chỉ còn tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng là những địa phương có hộ nghèo, hộ cận nghèo tỷ lệ còn cao (*Xem Phụ lục 3, Bảng 3.11*).

Kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo trong giai đoạn 2011 - 2023 nêu trên đã góp phần ổn định xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, an sinh xã hội được đảm bảo. Người nghèo đã được hỗ trợ cải thiện từng bước về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng; một số nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng (nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, khám chữa bệnh, học tập, thông tin...) (*Xem Phụ lục 3, Bảng 3.5*).

Việc ban hành mức chuẩn nghèo mới và xác định những căn cứ để đo lường; giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân chính là cơ sở để thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, cũng như hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác

trong giai đoạn 2016-2020, 2021-2025. Các chính sách tập trung lãnh đạo, coi công tác xóa đói, giảm nghèo là một nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; các chính sách xóa đói, giảm nghèo được tổ chức thực hiện kịp thời, góp phần ổn định đời sống người dân như: chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo; chính sách nâng mức hỗ trợ bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo; chính sách hỗ trợ học sinh nghèo về giáo dục - đào tạo; chính sách nhà ở; chính sách trợ giúp pháp lý; chính sách cho vay vốn tín dụng ưu đãi... Các địa phương cũng đã triển khai các hoạt động hỗ trợ tạo sinh kế cho người nghèo như dạy nghề cho người nghèo gắn với việc làm, chú trọng đào tạo các nghề truyền thống, phù hợp điều kiện thực tế trên địa bàn, xây dựng nhân rộng các mô hình giảm nghèo như nuôi bò, nuôi dê, nuôi gà, buôn bán, sửa xe, đan lát...

Về lâu dài, tác động của chương trình giúp người nghèo có được cơ hội tự vươn lên, tạo thu nhập để phát triển, vượt qua tình trạng nghèo, tự giải quyết những nhu cầu thiết yếu của gia đình và bản thân. Mục tiêu giảm nghèo đã trở thành nhiệm vụ, chỉ tiêu ưu tiên trong quá trình chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; người nghèo đã nhận thức rõ hơn trách nhiệm của mình, chủ động trong việc tiếp nhận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để tự vươn lên.

3.2.1.2. Vai trò các chủ thể trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo càng được nâng cao và không ngừng phát huy

Trên cơ sở vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, mỗi kỳ đại hội thời kỳ Đổi mới lại là một “nấc thang” trong tiến trình nhận thức của Đảng ta về hạnh phúc của nhân dân trong đó xóa đói, giảm nghèo trở thành một trong những chủ trương, chính sách lớn, xuyên suốt với những nội dung và giải pháp thích hợp trong từng giai đoạn. Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng đã đánh dấu một bước quan trọng trong đổi mới nhận thức về các vấn đề xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có nội dung quan trọng về đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo. Lần đầu tiên Đảng đã đặt nội dung giải quyết các vấn đề xã hội lên tầm chính sách xã hội trong mối quan hệ tương quan với chính sách phát triển kinh tế chung. Cương

lĩnh 1991 của Đảng đã chỉ rõ: Phương hướng lớn của chính sách xã hội là phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần, giữa đáp ứng nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài, giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội.

Với tinh thần của Cương lĩnh năm 1991, chính sách xóa đói, giảm nghèo thường được nhìn nhận là sự hỗ trợ phần lớn hoặc cho không của Nhà nước đối với người nghèo. Giai đoạn 2011- 2015, chính sách xóa đói, giảm nghèo có sự điều chỉnh đó trong thực hiện chính sách Nhà nước tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đi đôi với việc khuyến khích người dân tự nâng cao năng lực sản xuất, chủ động thoát nghèo. Giai đoạn 2016-2020 tình trạng tái nghèo của các hộ nghèo có xu hướng tăng, điều đó đặt ra nhu cầu mới là giảm nghèo phải đảm bảo hướng đến sự bền vững, tránh tình trạng tái nghèo. Vì thế, chính sách xóa đói, giảm nghèo phải được thiết kế theo hướng tập trung, hiệu quả, tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa chiều nhằm bảo đảm an sinh xã hội cơ bản và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Điểm mới trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo giai đoạn này là, nếu như trước đây chúng ta chỉ đơn thuần đánh giá mức độ nghèo trên phương diện kinh tế, thu nhập. Theo đó, một người có thu nhập dưới mức trung bình là người nghèo. Nhưng nay, việc đánh giá người nghèo, hộ nghèo được nhìn nhận theo tiêu chí “đa chiều”, cả vật chất và tinh thần, ngoài thu nhập, còn có các tiêu chí như: được khám chữa bệnh, được đi học, được nghe đài, xem ti vi, có phương tiện đi lại gắn động cơ, ăn ở hợp vệ sinh, v.v... Việc xác định như vậy sẽ mở rộng biên độ về cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, phương thức tiếp cận, xác định đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo hướng đến mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Trên cơ sở đó, giai đoạn 2011-2020, để triển khai các quan điểm, chủ trương của Đảng, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện Mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Giai đoạn 2021-2025, Quốc hội phê duyệt Nghị quyết số 24/2021/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chính phủ và các bộ, ngành mới ban hành đầy đủ các văn bản của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững ở cấp Trung ương... Chính phủ đã thành lập Ban chỉ đạo Trung ương rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững với sự tham gia của lãnh đạo 11 bộ, ngành (*Xem Phụ lục 1*).

Riêng khu vực Tây Nam Bộ có Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về *phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010*, Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về *phương hướng, nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2020*, Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về *phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn 2045*, Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/04/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về *phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*,... với các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tiếp tục được bố trí vốn thực hiện ở 93 xã thuộc 8 tỉnh có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) với tổng kinh phí bố trí trung bình hằng năm là 01 tỷ đồng/xã và 63 triệu đồng/xã để duy tu bảo dưỡng các công trình trên địa bàn và 0,3 tỷ đồng/xã để hỗ trợ phát triển sản xuất cho giai đoạn 2016-2020 [160]; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo được bố trí kinh phí từ Chương trình cho 12/13 tỉnh miền Tây Nam Bộ (trừ thành phố Cần Thơ, tự cân đối ngân sách); các hoạt động truyền thông, giám sát đánh giá, đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảm nghèo được quan tâm, đẩy mạnh.

Các chính sách cụ thể ở các tỉnh/thành phố như An Giang triển khai

03 Chương trình mục tiêu quốc gia gồm: xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kế hoạch số 70/KH-UBND tỉnh Cà Mau ngày 31/03/2022 về việc triển khai thực hiện công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030. Tiền Giang ban hành Kế hoạch 24-KH/TU về việc tập trung thực hiện các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo; thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của hộ nghèo, hộ cận nghèo; hướng dẫn các xã, phường, thị trấn xây dựng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, hộ gia đình thoát nghèo, sản xuất giỏi, làm kinh tế giỏi tiêu biểu. Đồng Tháp ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp với các dự án thành phần của Chương trình gồm: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn; Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình. Hậu Giang ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng theo chuẩn hộ nghèo hiện hành, phải thực hiện đồng bộ các giải pháp và sự quyết tâm cao từ phía “người trong cuộc”. Bến Tre ban hành và triển khai thực hiện Đề án Phát triển đa dạng sinh kế và Chương trình khởi nghiệp thoát nghèo...

Trong hoạch định, xây dựng chính sách đã có những thay đổi rất căn bản. Trước đây có nhiều chương trình, dự án về xóa đói, giảm nghèo cùng song song tồn tại; hoặc có nhiều chương trình, dự án ở những lĩnh vực khác nhau, nhưng có sự chồng chéo trên cùng một địa bàn, cùng một đối tượng. Điều này dẫn đến tình trạng khó kiểm tra, kiểm soát, dàn trải, lãng phí nguồn lực, chạy theo phong trào, thành tích... Nhưng nay, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo đã được

các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ triển khai ngay từ đầu giai đoạn với sự chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các doanh nghiệp và sự nỗ lực của cán bộ làm công tác giảm nghèo cùng với nhân dân địa phương đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Kết quả giảm nghèo cơ bản đã đạt được mục tiêu đề ra, từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống của người dân và góp phần phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn các tỉnh/thành phố khu vực Tây Nam Bộ. Trên cơ sở Chương trình, Nghị quyết, Kế hoạch của Tỉnh uỷ, Hội đồng Nhân dân Tỉnh, Ủy ban Nhân dân Tỉnh, các Sở, ngành và các địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã chủ động hướng dẫn triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ các chương trình, chính sách giảm nghèo chung của Trung ương và của tỉnh/thành phố (*Xem Phụ lục 2*). Các địa phương đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện và cấp xã; xây dựng chương trình, kế hoạch giảm nghèo; chỉ đạo, phân công các thành viên Ban Chỉ đạo giảm nghèo theo dõi, phụ trách theo địa bàn, tổ chức rà soát biến động hộ nghèo hàng năm và tổ chức đánh giá hàng năm, đánh giá giữa kỳ công tác giảm nghèo trên địa bàn quản lý. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp Ban Thường vụ Tỉnh đoàn xây dựng kế hoạch liên tịch về tổ chức hỗ trợ, giúp đỡ hộ thanh niên thoát nghèo; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ chức phát động, tuyên truyền, hướng dẫn đoàn viên, hội viên thi đua giúp nhau làm kinh tế, thực hiện cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, hưởng ứng phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; Hội nông dân Việt Nam ở các tỉnh/thành phố với phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi; Hội Liên hiệp Phụ nữ ở các tỉnh/thành phố với mô hình giảm nghèo “Mỗi cơ sở Hội giúp ít nhất 01 hộ hội viên nghèo thoát nghèo” gắn với mô hình “03 hộ khá, giàu giúp 01 hộ nghèo thoát nghèo bền vững”,... Công tác phối hợp kiểm tra, giám sát được các ngành thành viên Ban Chỉ đạo tổ chức các Đoàn công tác liên ngành, kiểm tra tình hình và đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, các chính sách hỗ trợ

giảm nghèo tại các địa phương nhằm tháo gỡ khó khăn, vươn mắ trong quá trình thực hiện. Qua kiểm tra, giám sát các địa phương đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng, quy trình triển khai từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện đảm bảo nguyên tắc công khai, có sự tham gia của người dân, các hoạt động của Chương trình phù hợp với tình hình phát triển - kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời gắn liền với mục tiêu giải quyết các nhu cầu bức thiết của người dân, tạo được sự đồng thuận và tin tưởng của cộng đồng và xã hội.

Chương trình giảm nghèo giai đoạn từ năm 2011 đến nay với nhiều dự án giảm nghèo tại địa phương đã được đông đảo người dân đón nhận và tham gia như đóng góp tiền, ngày công lao động, thành lập các Tổ giám sát để giám sát các công trình xây dựng tại địa phương, trong quá trình thực hiện có sự bàn bạc, công khai minh bạch. Mức độ tham gia đóng góp, giám sát, vận hành, duy tu, bảo dưỡng trong quá trình thực hiện các dự án, các hoạt động của Chương trình được người dân rất quan tâm, cùng chung sức thực hiện, đời sống của người dân từng bước được cải thiện rõ rệt. Quá trình triển khai thực hiện Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, hộ tham gia có sự chuyển biến về nhận thức, biết thay đổi phương thức sản xuất. Phần lớn hộ tham gia mô hình chí thú làm ăn, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, tạo điều kiện giúp đỡ cho hộ nghèo cải thiện cuộc sống, có thêm việc làm, sửa chữa nhà ở, tăng thêm thu nhập từng bước vươn lên thoát nghèo.

3.2.1.3. Các nội dung của chính sách xóa đói, giảm nghèo về đời sống vật chất và đời sống tinh thần được kịp thời bổ sung và hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn

(1) Thành tựu trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo về đời sống vật chất

i) Nhóm chính sách tín dụng hỗ trợ giảm nghèo: Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản

xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống. Tín dụng chính sách xã hội đóng vai trò quan trọng trong công tác giảm nghèo, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm ở các địa phương.

Từ chính sách chỉ cho vay đối với hộ nghèo, đến nay Ngân hàng Chính sách xã hội đã có hơn 20 chính sách tín dụng bao trùm các khía cạnh đời sống người nghèo như: cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, cho vay tạo việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ nhà ở, nước sạch, cho vay học sinh, sinh viên, cho vay vùng đặc biệt khó khăn...

Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội các tỉnh/thành phố khu vực Tây Nam Bộ tính từ năm 2011 đến 2023 tại các địa phương ở khu vực Tây Nam Bộ đã có trên 4 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn (*Xem Phụ lục 3, Bảng 3.6*). Được sự hỗ trợ giúp cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo vượt qua ngưỡng nghèo, thu hút và tạo việc làm mới cho hơn 18.000 lao động, giúp trên 190.000 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng trên 1.2030.000 công trình cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường ở nông thôn; trên 36.500 căn nhà cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách; trong đó, có trên 20.100 căn nhà vượt lũ cho hộ gia đình trong khu vực.

Việc phổ biến thông tin về chương trình vay vốn tương đối nhanh chóng, đầy đủ. Từ đó các hộ nghèo được ưu đãi có cơ hội đa dạng hóa nguồn thu nhập, từng bước cải thiện cuộc sống. Chính sách vay ưu đãi cho học sinh, sinh viên được sự ủng hộ rất cao của người dân đã giúp giảm đáng kể gánh nặng chi phí học tập cho hộ nghèo và cận nghèo, tạo cơ hội cho con, em họ có điều kiện học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học.

Nguồn vốn tín dụng ưu đãi được Trung ương và địa phương bố trí tăng dần theo từng năm giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác có được đồng vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, trang trải chi phí học tập, xây dựng các công trình nước sạch, vệ sinh, nhà ở... cải thiện mức sống và tăng thu

nhập, giải quyết việc làm,... đã tác động tích cực trong công tác giảm nghèo, ổn định chính trị và đảm bảo an sinh xã hội ở địa phương.

Nguồn huy động khác: Các địa phương đã tích cực đẩy mạnh công tác xã hội hóa nguồn lực huy động cho công tác giảm nghèo, đẩy mạnh phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, các cuộc vận động, ủng hộ “Quỹ vì người nghèo”, Chương trình “Tết vì người nghèo”, Chương trình vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ có khó khăn về nhà ở và huy động các nguồn lực để hỗ trợ sinh kế, hỗ trợ người dân vươn lên thoát nghèo... Bên cạnh đó, nguồn vốn đối ứng của người dân đóng góp tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được thể hiện thông qua đóng góp ngày công lao động hoặc hiến đất, công trình phụ khi có dự án đi ngang qua phần đất của người dân. Việc sử dụng nguồn lực huy động đến đúng đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng yếu thế khác trong xã hội thông qua các hoạt động hỗ trợ sinh kế, hỗ trợ xây dựng nhà ở, các hoạt động chăm lo đời sống cho các nhóm đối tượng yếu thế nhằm động viên họ vươn lên thoát nghèo một cách bền vững, tạo sự lan tỏa trong nhân dân, cộng đồng.

ii) Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo: Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo được bố trí kinh phí từ Chương trình cho 12/13 tỉnh khu vực Tây Nam Bộ (trừ thành phố Cần Thơ, tự cân đối ngân sách); Các địa phương tích cực triển khai dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các hộ nghèo chí thú làm ăn có nhu cầu hỗ trợ vốn nhưng thiếu khả năng về vốn; Các mô hình sản xuất có hiệu quả như: mô hình sản xuất luân canh trên lúa, mô hình trồng trọt kết hợp với chăn nuôi, mô hình trồng trọt với chăn nuôi, mô hình chuyên canh trồng lúa-màu, đặc biệt là mô hình hợp tác xã nông nghiệp, câu lạc bộ khuyến nông, câu lạc bộ IPM (Quản lý dịch hại tổng hợp), mô hình sinh kế dựa vào những gì tự nhiên vốn có để khai thác giá trị, để cân bằng giữa giữa duy trì sinh kế và bảo vệ môi trường, nông dân trồng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP, kỹ thuật canh tác lúa sạch - hữu cơ...

iii) Chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động: Liên quan đến chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động, trong thời gian qua Nhà nước đã cho ban hành một số chính

sách để hỗ trợ người nghèo có cơ hội đi làm việc ở nước ngoài, thực hiện mục tiêu chung giảm nghèo bền vững. Trong đó, phải kể đến Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 phê duyệt “Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020”. Đề án được chia thành 03 giai đoạn thực hiện gồm: 2009-2010; 2011-2015 và 2016-2020, mục tiêu cuối cùng góp phần giảm khoảng 19% tổng số hộ nghèo.

Cũng trong năm 2023, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 60/NQ-CP về việc phê duyệt Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hàn Quốc về bảo hiểm xã hội, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 436/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định, và ngày 8/12/2023 Bộ đã ký thỏa thuận hành chính với Bộ Y tế và Phúc lợi Hàn Quốc để chính thức triển khai Hiệp định từ ngày 01/01/2024. Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 09/09/2021 của Ban Bí thư về thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả lao động nước ngoài tại Việt Nam. Nghị quyết số 225/NQ-CP Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 12/12/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới.

Nhìn chung, các chính sách này giúp tạo điều kiện để người lao động có việc làm và thu nhập ổn định, hạn chế rủi ro phát sinh cho người lao động và doanh nghiệp.

iv) Các chính sách hỗ trợ về nhà ở: Hỗ trợ xây dựng nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, chất lượng nhà ở năm 2022 (tỷ lệ là 09% nhà ở kiên cố, 89% nhà ở bán kiên cố nhà tạm là 2%), diện tích nhà ở trung bình là 26,2m², đặc biệt số lượng hộ nghèo thiếu hụt chỉ số chất lượng nhà ở giảm từ 40 - 50% [154], góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững. Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021, của Thủ tướng Chính phủ, quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách nhà nước hỗ trợ

hàng nghìn tỷ đồng để mua sắm nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất và đời sống người nghèo. Tại các địa phương đã hỗ trợ về nhà ở xây dựng và sửa chữa nhà cho hộ nghèo và cận nghèo, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, các mạnh thường quân thì có mô hình nhà “đại đoàn kết”, “nhà tình thương”, “căn nhà mơ ước” hay “nhà đồng đội”,... Công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát thời gian qua đã trở thành một phong trào toàn diện, huy động, tập trung được đa dạng các nguồn lực từ trung ương đến địa phương, không chỉ là tài chính mà còn sự giúp đỡ nhiệt tình của người dân, các lực lượng và đặc biệt là sự chủ động vươn lên của chính các hộ gia đình nghèo và cận nghèo để cải thiện cuộc sống. Công tác này cũng được người đứng đầu Chính phủ đặc biệt quan tâm.

v) *Nhóm chính sách hỗ trợ về nước sạch, vệ sinh*: Số lượng hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận dịch vụ nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình) và không sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước (suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), có bệ ngồi, hai ngăn) đã được giảm mạnh năm 2023 các chỉ số đo lường, nhà tiêu hợp vệ sinh là 93,1%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 85,5% năm 2012 lên 99,1% năm 2023 [154].

vi) *Nhóm hình sách về giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động*:

Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015 (Quyết định số 29/2-13/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015). Luật Việc làm 2013 cũng đề cập đến chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người không có việc làm, trong đó ưu tiên đối tượng là người nghèo, người dân tộc thiểu số bên cạnh những chính sách liên quan như chính sách tín dụng ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm, chính sách việc làm, chính sách đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng lao động.

Hỗ trợ việc làm bền vững theo Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Theo thống kê qua báo cáo của các tỉnh/thành phố có khoảng 100% người lao động (trong đó có đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo) có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm. Từ nhu cầu đó, các địa phương bắt đầu triển khai nội dung liên quan đến hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho người lao động. Các địa phương đã tổ chức 126 phiên/ngày hội việc làm, tư vấn, cung cấp thông tin, giới thiệu việc làm cho hơn 32.500 lao động, đồng thời hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho khoảng 5.500 lao động, chủ yếu là lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(2) Thành tựu trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo về đời sống tinh thần

i) Nhóm chính sách giáo dục - đào tạo: Qua số liệu (**Xem Phụ lục 3, Bảng 3.7**) cho thấy tỷ lệ học sinh đi học ở cấp tiểu học của khu vực Tây Nam Bộ cao nhất so với cả nước, nhưng tỷ lệ này bắt đầu tuột dốc mạnh từ cấp trung học cơ sở và tiếp tục giảm ở cấp trung học phổ thông khiến cho khu vực Tây Nam Bộ có tỷ lệ đi học phổ thông thấp nhất cả nước. Ngay cả Tây Nguyên là khu vực có tỷ lệ bỏ học cao tương đương khu vực Tây Nam Bộ thì tỷ lệ đi học ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng đạt tỷ lệ cao hơn. Các chính sách hướng đến giảm tỷ lệ bỏ học trong khu vực được kêu gọi đề xuất và áp dụng khá nhiều thể hiện quyết tâm cao của Chính phủ và chính quyền các địa phương. Giải pháp thường xoay quanh vấn đề tăng chi ngân sách cho giáo dục và tuyên truyền, hỗ trợ các đối tượng đã hoặc có nguy cơ bỏ học tiếp tục đến trường.

Vì thế, trong giai đoạn 2012 đến nay, chính sách mới về giáo dục và đào tạo được triển khai quyết liệt, có nhiều thay đổi mang tính chất căn bản và toàn diện. Các chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo về cơ bản được triển khai đúng đối tượng thụ hưởng. Chính sách

miễn, giảm học phí và hỗ trợ một phần học phí học tập đã phần nào giảm bớt gánh nặng về chi phí đi học cho con em hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở những khu vực khó khăn.

Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 “Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn”. Nghị định quy định đối tượng, mức hỗ trợ, hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền, quy trình cấp phát và kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này.

Đối với học sinh trung học phổ thông ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, những học sinh là người dân tộc thiểu số hoặc những học sinh dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo được hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở theo mức lương tối thiểu chung (theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013). Những học sinh đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, các cơ sở ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ gạo (theo Quyết định số 36/2013/QĐ- TTg ngày 18/6/2013).

Đào tạo nghề: hiện tại có 05 chính sách còn hiệu lực và đang được các địa phương triển khai thực hiện, trong đó có một số chính sách được thực hiện có hiệu quả và còn phù hợp với thực tiễn như: chính sách hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2011-2021 (Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015”). Theo quy định trong Quyết định, lao động nữ trong độ tuổi lao động, ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng các chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người trong diện thu hồi đất canh tác, phụ nữ bị mất việc làm trong các doanh nghiệp.

ii) Nhóm chính sách hỗ trợ y tế: thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản, chính sách nhằm hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo được tiếp cận với nhiều dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe. Thống kê từ năm 2005 đến nay, xác định có 18 văn bản còn hiệu lực thi hành bao gồm nhiều nội dung hỗ trợ người nghèo về y tế như bảo hiểm y tế, đào tạo cán bộ y tế các huyện nghèo, đầu tư cho y tế ở các huyện nghèo về con người, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc men... (**Xem Phụ lục 3, Bảng 3.8**).

Đầu tiên là Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 quy định về khám, chữa bệnh cho người nghèo. Theo đó, người nghèo thuộc chuẩn hộ nghèo và nhân dân các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên sẽ được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Sau đó, việc ban hành Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26/6/2012 về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo cũng cho thấy sự quan tâm, nỗ lực của Nhà nước trong việc giảm nghèo.

Đồng thời, nhóm chính sách khám, chữa bệnh cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo cũng đã được sửa đổi, bổ sung, trong đó tập trung ưu tiên nhóm đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số ở một số văn bản như:

Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo; Quyết định số 14/2002/QĐ-TTg về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg. Việc sửa đổi, bổ sung chính sách này giúp định hướng hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, người làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình tham gia bảo hiểm y tế và hỗ trợ gián tiếp để nhóm đối tượng này có điều kiện tiếp cận với dịch vụ y tế có chất lượng ngay tại tuyến cơ sở và với trường hợp mắc bệnh nặng với chi phí lớn khi phải điều trị tại tuyến trên.

iii) Nhóm chính sách về trợ giúp pháp lý: năm 2006, Luật Trợ giúp pháp lý ra đời, theo đó, người được trợ giúp pháp lý gồm 04 đối tượng sau: Người nghèo;

Người có công với cách mạng; Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa; Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tiếp đến, Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/08/2010 quy định về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo giai đoạn 2011-2020. Quyết định được đánh giá đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp ở cơ sở và đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý ở các huyện nghèo cũng như đáp ứng nhu cầu phong phú đa dạng và ngày một tăng của nhân dân, góp phần bảo đảm sự bền vững của hoạt động trợ giúp pháp lý và hoạt động tư pháp cơ sở. Việc duy trì và tiếp tục thực hiện các phương pháp, mô hình hỗ trợ pháp lý tại các cơ sở đã tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo, người dân tộc thiểu số và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được tiếp cận với dịch vụ pháp lý miễn phí.

Ngày 24/12/2012, Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020. Chính sách được đánh giá là phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về định hướng giảm nghèo bền vững đồng thời, bảo đảm Chính sách ưu đãi đối với các xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn thuộc huyện nghèo đã được hưởng chính sách giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 tiếp tục được hưởng chính sách này trong giai đoạn 2013-2020.

iv) Dự án đào tạo nâng cao năng lực giảm nghèo và truyền thông: Các địa phương tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo; xây dựng chuyên mục “Xóa đói - Giảm nghèo” trên Đài phát thanh - Truyền hình; tuyên truyền vận động người dân tham gia xã hội hóa về giảm nghèo, chuyển tải đến người dân địa phương, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo; mô hình, kinh nghiệm, gương điển hình vượt khó vươn lên thoát nghèo, vai trò, trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền, xã hội và bản thân hộ nghèo đối với công tác giảm nghèo; giới thiệu các cơ sở đào tạo nghề, định hướng cơ hội tìm việc làm, làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; ngoài ra,

còn lồng ghép nội dung này vào hội nghị giao ban báo chí hằng tháng, định hướng liên tục các nội dung, sự kiện có liên quan kịp thời.

3.2.1.4. Thành tựu trong việc đa dạng hóa các phương pháp thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo

Về nguồn lực kinh phí cho công tác triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo: Việc cân đối bố trí vốn cho các chương trình đề án, chính sách giảm nghèo được thực hiện đúng theo kế hoạch.

Đây có thể xem là một bằng chứng tốt cho sự nỗ lực của Chính phủ và các địa phương khu vực Tây Nam Bộ trong việc thực hiện các mục tiêu giảm nghèo. Hiện nay, có một xu hướng là các chương trình giảm nghèo được thiết kế ngày càng yêu cầu nhiều hơn sự đóng góp của ngân sách địa phương. Cách thiết kế này theo đánh giá có 2 ưu điểm: một mặt giảm gánh nặng cho ngân sách Trung ương, mặt khác tăng cường khả năng giám sát chi tiêu ở cấp tỉnh với các dự án giảm nghèo.

Công tác cán bộ: Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp ở các tỉnh/thành, thời gian 2011-2023 đã tổ chức 1016 lớp tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo cho 37.399 lượt cán bộ giảm nghèo các cấp, chủ yếu bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn gồm 2 chương trình (chương trình đào tạo cho cán bộ, cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã và chương trình đào tạo cho giảng viên nguồn (TOT) để giảng dạy cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, cộng tác viên giảm nghèo cấp xã); xây dựng 2 tài liệu (tài liệu đào tạo cho cán bộ, cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã và tài liệu TOT cho giảng viên để giảng dạy cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, cộng tác viên giảm nghèo cấp xã). Thời gian tập huấn khoảng 02 đến 03 ngày/lớp. Sau khóa tập huấn giúp cán bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo các cấp được trang bị thêm kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng trong xây dựng chương trình, lập kế hoạch, tổ chức đánh giá giữa kỳ, đối thoại chính sách giảm nghèo và triển khai thực hiện công tác giảm nghèo tại địa phương.

Hoạt động kiểm tra và giám sát đánh giá: Hệ thống cơ chế, chính sách giảm nghèo đã tạo điều kiện cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận

đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần hạn chế tác động tiêu cực. Trên cơ sở đó, ngày 31/05/2022, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH về hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 với nội dung là theo dõi, kiểm tra công tác quản lý Chương trình; theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình; theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước; theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản Chương trình. Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá chương trình của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình; báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

3.2.2. Hạn chế trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2011 đến nay

Thành tựu giảm nghèo trong những năm qua đã góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững và thực hiện công bằng xã hội được cộng đồng cả nước ghi nhận, đánh giá cao. Tuy nhiên, công cuộc xóa đói, giảm nghèo ở khu vực vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế.

3.2.2.1. Hạn chế trong đảm bảo các mục tiêu thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 đã bộc lộ nhiều nội dung lạc hậu, bất cập, không còn phù hợp với việc triển khai các chương trình, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội của giai đoạn 2021-2025. Cụ thể, chuẩn nghèo về thu nhập bằng 70% chuẩn mức sống tối thiểu tại thời điểm năm 2015 (900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị và 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn) đã thay đổi nên không thể áp dụng cho giai đoạn tới. Hộ nghèo được tách thành hai nhóm: hộ nghèo về thu nhập và hộ nghèo về thiếu hụt

dịch vụ xã hội cơ bản, chưa phù hợp với phương pháp luận, bản chất nghèo đa chiều cũng như phương pháp đo lường xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đồng thời, chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm chưa được quy định; một số chỉ số đo lường tiếp cận nghèo đa chiều chưa cụ thể, chưa định lượng nên khó xác định khi thực hiện hoặc không còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội giai đoạn tới như chỉ số về tiếp cận các dịch vụ y tế, trình độ giáo dục của người lớn, nguồn nước sinh hoạt và vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông; Chưa xác định rõ giải pháp tác động đối với nhóm hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của các địa phương ***(Xem Phụ lục 3, Bảng 3.13).***

Tình trạng nghèo đa chiều vẫn còn sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, với tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn cao hơn nhiều so với thành thị, dẫn đến gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Nguy cơ tái nghèo ở các vùng sâu, vùng biên giới đang gia tăng. Công tác rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo vẫn chậm so với kế hoạch đề ra. Mặc dù việc điều tra hộ nghèo hằng năm được thực hiện đúng quy trình, nhưng một số huyện, xã không phản ánh chính xác tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo tại địa phương. Ngoài ra, cán bộ chuyên trách giảm nghèo ở cấp cơ sở, huyện, thành phố thường xuyên thay đổi, chưa được đào tạo bài bản và thiếu tính liên tục.

3.2.2.2. Hạn chế trong việc phát huy vai trò của các chủ thể thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo

Chuẩn nghèo chậm được điều chỉnh và chưa sát với thực tế vì đa số hộ thoát nghèo mới chỉ là thoát nghèo theo chuẩn thu nhập mà chưa thoát khỏi tình trạng nghèo. Một số chỉ số đo lường chưa phù hợp, gây ảnh hưởng đến việc xác định hộ nghèo ở các địa phương; Chính phủ chưa công bố được kết quả tổng hợp toàn quốc về tình trạng thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Việc tổ chức thực hiện một số chính sách thiếu kịp thời, nguồn lực dành cho công tác giảm nghèo dàn trải trong nhiều chính sách, có những chính sách khi bố trí được nguồn lực đầu tư vào năm cuối của giai đoạn thực hiện. Việc huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, người dân còn hạn chế.

Về mặt nguyên tắc, một chính sách khi đưa vào thực hiện cần phải có sự tham gia giám sát, phản hồi của cộng đồng thì mới đánh giá mức độ hiệu quả, tính hợp lý của chính sách. Tuy nhiên, ở hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay đều không đề cập đến việc phải có sự tham gia của cộng đồng trong việc kiểm tra, giám sát. Sự tham gia của người nghèo vào các chính sách xóa đói, giảm nghèo có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo vì họ mới chính là đối tượng thụ hưởng của chính sách này. Vì thế, việc xây dựng chính sách giảm nghèo cần được dựa trên cơ sở khoa học khảo sát từ mong muốn, kỳ vọng của người nghèo, hộ nghèo vào chính sách xóa đói, giảm nghèo. Thực tế thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo hiện nay chủ yếu vẫn rơi vào tình trạng bình quân và dựa trên ý chí của Nhà nước mà chưa có sự tìm hiểu nhu cầu và thực tế khả năng sử dụng nguồn hỗ trợ từ Nhà nước. Một số chính sách xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn các huyện vùng núi, vùng sâu, vùng xa đối với các đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số chưa có sự tìm hiểu về phong tục, tập quán của họ, vì vậy, những phương thức và các hình thức hỗ trợ chưa phù hợp dẫn đến các đối tượng không sử dụng hoặc chỉ sử dụng một phần hoặc một vài lần rồi quay về với phương thức sản xuất trước đây dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn đầu tư hỗ trợ.

Ví dụ như trường hợp ở Cà Mau: Đối với Dự án 1 “Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt”, theo quy định của Chương trình; Thông tư hướng dẫn số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các văn bản pháp lý có liên quan đều không có nội dung quy định về cơ chế “tạo quỹ đất sản xuất” để hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng. Vì vậy, đối với các địa phương vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Cà Mau hiện không còn quỹ đất công để thực hiện hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất. Theo đó, toàn bộ các hộ thụ hưởng nội dung hỗ trợ đất sản xuất đều đã được thực hiện theo phương thức hỗ trợ chuyển đổi nghề thay cho đất sản xuất. Đây được xem là giải pháp cần thiết, tuy nhiên với định mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/hộ thì rất khó cho địa phương trong việc lựa chọn, thực hiện hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp đối với

từng hộ để phát huy được hiệu quả (nhất là trong điều kiện hiện nay đa phần các hộ nghèo này đang rất khó khăn, không có vốn đối ứng; cũng như đang có dư nợ khá cao tại Ngân hàng Chính sách, không thể vay thêm được nhiều vốn).

Nhiều hộ nghèo triền miên nhưng lại chưa có chính sách phù hợp đối với họ (hầu hết những hộ này là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Ở những nơi này do cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, trong khi điều kiện sản xuất nông nghiệp khó khăn và cơ hội chuyển đổi sang nghề khác rất thấp nên hầu hết thanh niên lớn lên lại làm nông nghiệp giống như cha mẹ mình và cái nghèo đeo bám họ từ đời này sang đời khác. Vì vậy, họ rơi vào vòng luẩn quẩn của đói, nghèo không thoát ra được.

Cán bộ làm công tác giảm nghèo vừa yếu vừa thiếu chủ yếu là công việc kiêm nhiệm nên chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong bối cảnh, tình hình mới.

3.2.2.3. Hạn chế trong việc tổ chức thực hiện các nội dung chính sách xóa đói, giảm nghèo

Trong thiết kế, xây dựng và thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực này thời gian qua vẫn còn sự chồng chéo và phân mảnh, chậm được giải ngân. Thiếu gắn kết giữa các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo với các chính sách, chương trình, dự án trợ giúp xã hội, phòng ngừa, khắc phục rủi ro theo vòng đời (bảo hiểm xã hội) và phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc xã hội, trong đó có người nghèo. Tuy nhiên, các kết quả đạt được còn hạn chế (***Xem Phụ lục 4, Hộp 3.1***).

Một số chính sách chưa bám sát, phù hợp điều kiện thực tiễn là một trong những nguyên nhân khiến cho tính hiệu quả của các chính sách không cao. Một số chính sách hỗ trợ và can thiệp chưa thể hiện tính đặc thù giữa các đối tượng và địa bàn (chính sách tín dụng chưa thực sự phù hợp với các đối tượng, chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng thiếu phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, đối với

nhóm chính sách về trợ giúp pháp lý, Luật Trợ giúp pháp lý mới quy định đối tượng được hưởng là người nghèo, người dân tộc thiểu số mà không có đối tượng hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo).

Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng, miền nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh tại địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng. Chính sách hỗ trợ người lao động nâng cao trình độ văn hóa để tham gia xuất khẩu lao động không thực hiện được do nhận thức của người lao động trong việc nâng cao trình độ văn hóa để có điều kiện đi xuất khẩu lao động chưa cao và ít đăng ký tham gia; chính sách tín dụng ưu đãi đối với cơ sở dạy nghề cho lao động xuất khẩu chưa được các doanh nghiệp triển khai.

Một số mô hình phát triển sản xuất và chăn nuôi hiện nay không bền vững và chưa được nhân rộng; quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp diễn ra chậm. Mức đầu tư và quy mô sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ, công nghệ lạc hậu, dẫn đến sản phẩm có số lượng và chất lượng không cao, sức cạnh tranh trên thị trường yếu. Trình độ lao động còn hạn chế, thiếu phương tiện và tư liệu sản xuất, chủ yếu làm các công việc như thợ hồ, buôn bán gia đình, hoặc làm công ăn lương tại các cơ sở kinh tế nhỏ, hộ gia đình, gây ra thu nhập bấp bênh và không có kế hoạch sản xuất hiệu quả. Một số ít hộ nghèo vẫn còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ Nhà nước và xã hội.

3.2.2.4. Hạn chế trong việc tổ chức thực hiện các phương pháp xóa đói, giảm nghèo

Việc phân bổ ngân sách Trung ương còn chậm; một số địa phương bố trí nguồn vốn đối ứng thấp; việc lồng ghép vốn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Cụ thể,

Việc huy động nguồn lực đầu tư cho chương trình xóa đói, giảm nghèo hạn chế, việc sử dụng các nguồn lực bị phân tán, trùng lặp; cơ chế quản lý bố trí, sử dụng nguồn lực còn lỏng lẻo, dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực cho giảm nghèo thấp. Ví dụ như ở tỉnh Sóc Trăng (*Xem Phụ lục 3, Bảng 3.12*), vốn chủ yếu là

nguồn vốn Trung ương (chiếm khoảng 35%) nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn lồng ghép và vận động; vốn huy động xã hội hóa hỗ trợ an sinh xã hội và giảm nghèo của các địa phương (chiếm khoảng 41%) chủ yếu đầu tư cho bảo hiểm y tế, điều tra, rà soát hộ nghèo; có nhiều chính sách giảm nghèo nhưng chủ yếu mang tính hỗ trợ (chính sách y tế, giáo dục, nhà ở...), vốn ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và các hoạt động an sinh xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (chiếm khoảng 24%) trong khi chính sách đầu tư tạo sinh kế cho người nghèo chưa nhiều, suất đầu tư thấp (vay vốn tín dụng ưu đãi, vay vốn giải quyết việc làm) do vậy chưa tạo ra sự đột phá trong thực hiện chương trình. Chưa có chính sách hoặc thiếu chính sách hỗ trợ kịp thời cho hộ mới thoát nghèo và hộ cận nghèo (chính sách: tín dụng, y tế, giáo dục đào tạo...cho hộ nghèo thêm 02 năm kể từ khi thoát nghèo) để đảm bảo thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Cán bộ trực tiếp thực hiện công tác giảm nghèo, hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ngoài sự phụ thuộc vào nguồn lực, phương pháp giảm nghèo ... còn phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cán bộ giảm nghèo ở các cấp. Cũng vì thế những vấn đề có liên quan đến năng lực của cán bộ giảm nghèo cấp cơ sở, cùng với những quy định chưa thật rõ ràng về vị trí, vai trò của cán bộ giảm nghèo ở các địa phương khu vực Tây Nam Bộ làm ảnh hưởng đến công tác xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất và giúp việc Ban chỉ đạo giảm nghèo. Bên cạnh đó, kinh phí cho các hoạt động đào tạo, tập huấn đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo nhìn chung khá thấp (kinh phí phân bổ cho phần đào tạo, tập huấn cho cán bộ công tác xóa đói, giảm nghèo của Chương trình 143 chưa đến 1%). Theo nguồn báo cáo từ các tỉnh/thành phố được khảo sát trong thời gian từ 2015-2023 số lượng cán bộ giảm nghèo được đào tạo là 12.496 lượt cán bộ tham gia, đạt khoảng 65% kế hoạch đề ra và mức độ giải ngân kinh phí là 57%. Kinh phí dành cho hoạt động này cũng chiếm tỷ lệ thấp so với các hoạt động khác. Đồng thời, nội dung và hình thức tập huấn cũng có những hạn chế nhất định.

Việc giám sát, đánh giá, theo dõi thực hiện các chính sách, dự án hoặc các giải pháp giảm nghèo có lúc có nơi triển khai chưa kịp thời, một số địa phương

còn nặng về thành tích, đưa nhiều hộ thoát nghèo nhưng thực tế vẫn còn nhiều khó khăn, nguy cơ tái nghèo cao nhất là khi gặp các bất lợi từ bên ngoài hoặc sau khi thoát nghèo nếu không tiếp tục được hưởng các chính sách ưu đãi. Một số nội dung giám sát, đánh giá chưa được tích hợp trong hướng dẫn giám sát, đánh giá Chương trình như rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; chưa hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về giảm nghèo, hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kết nối với hệ thống giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

3.2.3. Nguyên nhân của những thành tựu và những hạn chế

3.2.3.1. Nguyên nhân của những thành tựu

Quá trình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh thời gian qua luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo giúp đỡ của các bộ, ngành Trung ương, tỉnh uỷ/thành uỷ, Hội đồng Nhân dân tỉnh/thành phố, các tổ chức kinh tế xã hội trong và ngoài nước; cấp uỷ, chính quyền các cấp không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành trong công tác giảm nghèo; vận dụng sáng tạo Nghị quyết của Đảng vào thực tiễn của địa phương; xác định đúng những lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm, những tiềm năng, thế mạnh, tính đột phá và có những bước đi phù hợp và ban hành được nhiều chính sách thúc đẩy công cuộc xóa đói, giảm nghèo mang tính phù hợp với địa phương.

Cấp uỷ, chính quyền các cấp từ tỉnh/thành phố đến cơ sở có sự tập trung lãnh, chỉ đạo sâu sắc, các ngành liên quan có sự phối hợp khá chặt chẽ trong việc chăm lo các mặt đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể như: hỗ trợ vốn sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ: Cụm tuyến dân cư, nhà ở, nước sạch, điện, đường, trường, trạm, làng nghề, công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm,... Từ đó, tình hình kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có bước chuyển tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần, đời sống của một bộ phận khá lớn người dân từng bước được cải thiện rõ nét.

Quá trình xã hội hóa trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo với những biện pháp cụ thể, thiết thực, kết hợp với tuyên truyền vận động rộng rãi,

thường xuyên và liên tục đã góp phần phát huy tính cộng đồng, huy động được sự tham gia của toàn xã hội, sự đoàn kết của nhân dân.

Trong công tác xóa đói, giảm nghèo không thể thiếu được vai trò của cán bộ làm công tác giảm nghèo. Họ chính là cầu nối giữa người nghèo với các cơ quan chức năng. Họ là những người thường xuyên gặp gỡ, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và giới thiệu những mô hình hay, cách làm hiệu quả đến với hộ nghèo.

Thời gian qua, đội ngũ này không ngừng được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực thực tiễn, nghiệp vụ, nhiệt tình và trách nhiệm trong thực hiện công tác giảm nghèo. Trên cơ sở nhận thức rõ tầm quan trọng công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, các cán bộ không ngừng trao dồi kỹ năng nắm vững thực tế nên đã triển khai thực hiện công tác giảm nghèo một cách bài bản, khoa học và đem lại hiệu quả trong công tác giảm nghèo. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở, sự tham gia của mọi người của các tổ chức.

3.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Nguyên nhân chung: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và các chính sách xóa đói, giảm nghèo là nhân tố tạo nên kết quả giảm nghèo. Tuy nhiên, giai đoạn từ năm 2011 đến nay, kinh tế khu vực Tây Nam Bộ vẫn chưa ổn định đối diện với nhiều thách thức như già hóa dân số, tốc độ di cư dân số, lao động thiếu việc làm, năng suất lao động thấp, nghề nghiệp chính dựa vào nông nghiệp mà các sản phẩm từ nông nghiệp giá cả lại bấp bênh và khó tiêu thụ sản phẩm.

Hiệu quả sản xuất của khu vực nông nghiệp, năng suất lao động chưa cao; lao động thiếu việc làm, nhất là việc làm có năng suất. Thu nhập, tiền công, tiền lương phụ thuộc vào hiệu quả kinh tế, năng suất lao động nhưng nhìn chung giá trị thu được trên mỗi đơn vị canh tác và năng suất lao động ở khu vực Tây Nam Bộ còn thấp và tăng chậm, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của khu vực.

Lao động thiếu việc làm và phần lớn lao động làm việc ở những ngành, công đoạn có năng suất, tiền lương/tiền công thấp.

Yếu kém về liên kết nông dân - doanh nghiệp - nhà nước - nhà khoa học, sản xuất với tiêu thụ nông sản, thủy hải sản. Người nghèo tập trung ở khu vực nông nghiệp, nông thôn nhưng các sản phẩm sản xuất ra gặp nhiều khó khăn về nguồn tiêu thụ đầu ra ảnh hưởng đến thu nhập, vòng lẩn quẩn “được mùa mất giá, được giá mất mùa” tạo ra rủi ro đối với nông dân và hệ quả là ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo.

Các rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, suy giảm kinh tế ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo. Ở khu vực Tây Nam Bộ ngoài những rủi ro về truyền thống thì còn đối mặt với những rủi ro khó lường như biến đổi khí hậu, nước biển dâng và những tác động về vấn đề nguồn nước xuyên biên giới như gần đây là vấn đề xây dựng kênh đào Funan Techo của Campuchia nhiều khả năng sẽ được thực hiện và nằm ngoài tầm tác động của Việt Nam. Khi kênh đào được xây dựng sẽ làm giảm lượng nước về khu vực Tây Nam Bộ và có thể gây ra tình trạng thiếu nước trong mùa khô. Đây là tác động trực tiếp được các chuyên gia dự báo ngay từ đầu khi đánh giá ảnh hưởng của kênh đào này. Vấn đề giảm sức nước có thể đi kèm với việc thay đổi dòng chảy ở những mức độ khác nhau gây ảnh hưởng đến lượng phù sa bồi đắp cho đất đai và còn phá vỡ hệ cân bằng sinh thái truyền thống dưới nhiều góc độ khó dự báo chính xác đang và sẽ là những thử thách rất lớn uy hiếp sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, khiến nền nông nghiệp khu vực Tây Nam Bộ có thể bị mất bền vững ảnh hưởng đến chính sách xóa đói, giảm nghèo của khu vực (*Xem Phụ lục 4, Hộp 3.2*).

Nguyên nhân đối với các vùng trên địa bàn các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ

Đối với khu vực đồng bằng: phần lớn do tư liệu sản xuất ngày càng bị thu hẹp, đất đai ngày càng bạc màu nhiễm phèn, nhiễm mặn, lao động thiếu việc làm. Nhóm hộ cận nghèo có mức thu nhập sát với ngưỡng nghèo và rất dễ bị tái nghèo do dịch bệnh, thiên tai, thất thu nông sản, mất giá nông sản,...

Đối với khu vực miền núi: do thiếu vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, và chất lượng nguồn nhân lực, địa hình, địa chất, thổ nhưỡng hạn chế. Người nghèo ở khu vực này thường là nhóm nghèo kinh niên và cần có những giải pháp mang tính đột phá và đặc thù để giảm nghèo bền vững.

Đối với khu vực bãi bồi, ven biển: cái thiếu của bộ phận dân cư nghèo khu vực này là thiếu công cụ sản xuất, ứng phó với các thách thức về thiên tai, biến đổi khí hậu.

Đối với khu vực đô thị: vấn đề của khu vực này là việc làm bền vững, lao động có tay nghề cao và tránh các rủi ro về kinh tế (giá cả lương thực, thực phẩm, dịch vụ cơ bản).

Nguyên nhân từ phía người nghèo, hộ nghèo:

Thời gian qua, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ giảm nhanh nhưng chưa bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 tại khu vực Tây Nam Bộ là 3,8% nhưng tăng trở lại 4,15% năm 2023, điều này có thể lý giải từ nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân đầu tiên có thể kể đến với chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025, lần đầu tiên chuẩn nghèo đã được tính sát với mức sống tối thiểu, điều mà trước đây chưa làm được do hạn chế về nguồn lực. Theo đánh giá của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nếu tiêu chí về thu nhập ở khu vực nông thôn theo chuẩn nghèo giai đoạn 2015-2020 là 700.000 đồng/người/tháng, thì giai đoạn 2022-2025 là 1.500.000 đồng/người/tháng (tăng 114,2%) và ở khu vực thành thị theo chuẩn nghèo giai đoạn 2015-2020 là 900.000 đồng/người/tháng và 2.000.000 đồng/người/tháng giai đoạn 2022-2025 (tăng 122,2%). Do chuẩn nghèo đã được nâng lên nên số hộ và số người thuộc diện nghèo và cận nghèo theo các tiêu chí mới cũng tăng lên đáng kể. Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tỷ lệ nghèo đa chiều (cả hộ nghèo và hộ cận nghèo) khoảng 5,73% (tương ứng khoảng 277,945 hộ). Kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2015 cho thấy, khu vực Tây Nam Bộ có 130.558 hộ nghèo, và 224.781 hộ cận nghèo [15]. Như vậy, sau khi áp dụng chuẩn nghèo đa

chiều mới, ước tính tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp hơn so với đầu giai đoạn 2016-2020. *Thứ hai*, một chiều cạnh mới về việc làm được bổ sung, với chỉ số về việc làm phi chính thức. Như vậy, việc làm được coi là một kết quả, cũng như là một phương tiện công cụ để đạt được các kết quả khác trong khái niệm đa chiều. Những thay đổi này phù hợp với Việt Nam - một quốc gia có thu nhập trung bình thấp với nguyện vọng đạt được trạng thái thu nhập trung bình cao trong trung hạn. Chuẩn nghèo cao hơn và chuẩn nghèo đa chiều khắt khe hơn cho thấy quyết tâm của Chính phủ trong việc cải thiện mức sống cho tất cả mọi người và không để ai bị bỏ lại phía sau. Tuy nhiên, việc duy trì hiệu quả giảm nghèo bền vững sẽ không dễ dàng, đặc biệt là trước, sau những thiệt hại do đại dịch COVID-19 gây ra và những thay đổi đáng kể trong bối cảnh trong và ngoài nước. Khu vực Tây Nam Bộ cần thực hiện các giải pháp tổng thể và toàn diện để thúc đẩy việc làm có năng suất, cung cấp dịch vụ xã hội và mở rộng diện bao phủ cũng như nâng cao chất lượng của hệ thống an sinh xã hội dành cho tất cả mọi người. Theo đó, các nỗ lực cần triển khai toàn diện trên mọi chiều cạnh của giảm nghèo đa chiều, bao gồm cải thiện thu nhập, việc làm, giáo dục, y tế, dinh dưỡng, nhà ở, nước sạch, môi trường và tiếp cận thông tin truyền thông. *Thứ ba*, sự phụ thuộc vào các hoạt động kinh tế gắn liền với điều kiện tự nhiên và có năng suất thấp, trong khi ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng; thiếu đất, thiếu vốn, thiếu tay nghề, cơ sở vật chất khó khăn (*Xem Phụ lục 3, Bảng 3.13*), tỷ lệ nhà thiếu kiên cố (năm 2023) là 6,34% so với bình quân cả nước là 2,38% [154] một bộ phận người nghèo thiếu động cơ vươn lên, hạn chế khả năng tiếp cận các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số (chiếm khoảng 8% dân số của khu vực, chủ yếu là người Khmer và một bộ phận là người Chăm, Hoa) [5]. Điều này chứng minh rằng, tỷ lệ nghèo giảm nhưng khi vấp phải rủi ro về dịch bệnh, thiên tai hay mất đi cơ hội tiếp cận các chính sách hỗ trợ là bộ phận dân cư có nguy cơ tái nghèo.

Rào cản để thoát nghèo là thiếu các đầu vào sản xuất và các rủi ro là nguyên nhân khiến nhiều hộ nghèo. Đơn cử như tại TP. Cần Thơ (*Xem Phụ lục 3,*

Bảng 3.14). Các kết quả phân tích định lượng cũng chỉ ra rằng, trình độ giáo dục của các thành viên trong hộ là yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất và là yếu tố then chốt để giảm nghèo; tiếp theo sau là các yếu tố này là các nguồn vốn vật chất, vốn tài nguyên. Việc nhận diện được những nguyên nhân này là cơ sở cho việc đề xuất các chính sách giảm nghèo bền vững ở khu vực Tây Nam Bộ thời gian tới.

Năng lực của người nghèo cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới khả năng giảm nghèo, đặc biệt là năng lực tiếp cận thị trường, năng lực thích ứng, phòng ngừa, khắc phục các hậu quả của các rủi ro. Các rủi ro về thiên tai, thời tiết, dịch bệnh và rủi ro thị trường là những nguyên nhân chính làm cho các hộ thoát nghèo không bền vững. Điều này cho thấy cần có các chính sách giảm nghèo và chính sách bảo hiểm cũng như chính sách giúp người dân giảm thiểu và thích ứng với rủi ro. Trình độ học vấn yếu, kém cũng là nguyên nhân chủ quan đến việc tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, tiếp cận và xử lý thông tin; ảnh hưởng đến cách quản lý, tổ chức thực hiện các nguồn vốn được hỗ trợ.

Một bộ phận người nghèo, hộ nghèo vẫn còn tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, ý thức vươn lên kém, thậm chí không muốn thoát khỏi danh sách hộ nghèo để tiếp tục được nhận hỗ trợ.

Tóm lại, trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, do bối cảnh tình hình dịch bệnh, thiên tai (biến đổi khí hậu, nước biển dâng, an ninh nguồn nước), chất lượng nguồn lao động, năng suất lao động... đã làm ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo và khó đạt được tính bền vững. Điều này, có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Vì thế yêu cầu đặt ra trong thời gian tới, các cấp, các ngành địa phương khu vực Tây nam Bộ cần có những giải pháp hết sức đồng bộ để khắc phục những hạn chế yếu kém và phát huy những thành tích đạt được tiến đến giảm nghèo mang tính bền vững, mang lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho tất cả mọi người như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước.

3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Việt Nam đã bước sang năm thứ tư của Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030. Đất nước tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển sau khi đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất do đại dịch COVID-19 gây ra. Năm 2022 cũng là năm đầu tiên Việt Nam áp dụng chuẩn nghèo đa chiều mới được thiết kế cho giai đoạn 2021-2025. Điều này đánh dấu một sự thay đổi về chất quan trọng trong việc đo lường, giám sát cũng như thực thi các giải pháp, chính sách giảm nghèo. Giai đoạn 2021-2025 với chuẩn nghèo đa chiều với mục tiêu không chỉ giảm nghèo về thu nhập mà còn phải giảm 6 chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, tập trung vào lõi nghèo khó khăn nhất của cả nước. Chương trình có 7 dự án:

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo;

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng;

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững;

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo;

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

3.3.1. Nguồn nhân lực khu vực Tây Nam bộ dồi dào, nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra

Chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố quyết định mức sống và trình độ phát triển, sự bền vững của chính sách giảm nghèo trong dài hạn của mỗi cá nhân, hộ gia đình, của từng địa phương và của cả quốc gia. Là vùng trũng trong cả nước về giáo dục và đào tạo, mô hình phát triển mới của khu vực Tây Nam Bộ phải tìm cách tháo gỡ nút thắt quan trọng này bằng cách thiết kế chính sách tạo động cơ đi học, khắc phục tư duy ngắn hạn và việc theo đuổi lợi ích trước mắt khiến các gia

đình nghèo không có đủ điều kiện để đầu tư vào giáo dục cho con cái, dẫn đến việc nhiều trẻ em phải bỏ học sớm để kiếm sống; nhiều lao động trẻ di cư lên các thành phố lớn hoặc các khu công nghiệp để tìm việc làm, dẫn đến sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao tại địa phương. Suy đến cùng, động cơ này chủ yếu phụ thuộc vào khả năng tạo lập cơ hội việc làm để người dân thấy rõ lợi ích của kiến thức và kỹ năng, từ đó có động cơ mạnh mẽ để theo đuổi việc học tập, phát triển kỹ năng, nhờ đó tạo sức ép từ phía cầu để kích thích hệ thống giáo dục - đào tạo phát triển theo hướng liên kết với các doanh nghiệp và gắn kết với thị trường lao động.

3.3.2. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, nhưng khả năng tái nghèo cao do người dân chưa có nhiều năng lực ứng phó với những rủi ro phát sinh bất ngờ

Hiện nay, Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, mặc dù có nhiều thuận lợi, song cũng không ít thách thức đặt ra đối với nước ta và đối với từng vùng kinh tế, từng lĩnh vực của sự phát triển đất nước; kinh tế thế giới vẫn còn nhiều khó khăn, bất ổn; quá trình cấu trúc lại nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính diễn ra mạnh mẽ ở các nước.

Trong nước, cho đến trước đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá cao, trung bình 6,8% trong giai đoạn 2016 - 2019. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được duy trì ở mức thấp, tiêu dùng nội địa tăng trưởng, sự phụ thuộc vào vốn tín dụng giảm nhẹ, cán cân thanh toán thặng dư, nợ công và thâm hụt ngân sách đều giảm.

Với khu vực Tây Nam Bộ, tỷ lệ giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ đã có những tiến bộ đáng kể trong những năm qua, tuy nhiên, tính bền vững của việc giảm nghèo vẫn còn là một thách thức lớn. Tình trạng tái nghèo cao là một vấn đề nổi bật, phản ánh những khó khăn trong việc duy trì mức sống ổn định và cải thiện lâu dài cho người dân.

Thứ nhất, với vai trò đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, diễn biến phức tạp của tình hình thế giới việc ngừng xuất khẩu gạo, nông sản, thủy hải sản

có thể xảy ra bất cứ thời điểm nào. Điều này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến giá thu mua nông sản và sinh kế của người dân khu vực Tây Nam Bộ.

Thứ hai, dòng kiều hối đổ về khu vực Tây Nam Bộ đang có xu hướng ngày càng gia tăng trong giai đoạn gần đây bởi hoạt động xuất khẩu lao động và kết hôn với người nước ngoài. Hậu đại dịch Covid-19 kéo dài sẽ làm suy giảm nguồn thu nhập của kiều bào và nguy cơ mất việc của lao động xuất khẩu.

Thứ ba, tình trạng hạn hán kéo dài, xâm lấn mặn ngày càng nghiêm trọng, tần suất xảy ra thời tiết cực đoan ngày càng dày làm môi trường kinh tế - xã hội trở nên bất ổn, gánh nặng về tâm lý và kinh tế đối với cả doanh nghiệp, người dân và chính quyền trong khu vực ngày càng lớn.

Thứ tư, sự phụ thuộc quá lớn vào thị trường Trung Quốc kết hợp với tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn có thể trở thành sức ép buộc phải chuyển đổi cơ cấu và mô hình sản xuất nông nghiệp trong khu vực.

Tóm lại, năng lực ứng phó của người dân Tây Nam Bộ trước những rủi ro bất ngờ ảnh hưởng đến thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo phụ thuộc vào sự phối hợp của nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và chính sách. Để tăng cường khả năng ứng phó, cần có các biện pháp đồng bộ và sự tham gia của tất cả các bên liên quan từ người dân, cộng đồng đến chính quyền địa phương và trung ương.

3.3.3. Chưa đánh giá được chi tiết mục tiêu, kết quả cụ thể thực hiện các dự án, tiểu dự án và chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của Chương trình trong năm 2021-2023

Cho đến nay, trong danh mục các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia gồm hai chỉ số liên quan đến nghèo đa chiều gồm:

(1) Mức giảm tỷ lệ nghèo theo tiếp cận đa chiều;

(2) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế. Các địa phương cũng chỉ đề cập được hai chỉ số đó trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương mà chưa ứng dụng được bộ chỉ số thành phần của nghèo theo tiếp cận đa chiều. Như

vậy, khi nghèo được xác định và đo lường theo hướng tiếp cận đa chiều thì việc xây dựng các chính sách, chương trình mục tiêu giảm nghèo, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến các chỉ số thành phần và các chỉ số nghèo đa chiều cũng cần có những nghiên cứu, đổi mới để đáp ứng với cách tiếp cận mới về nghèo nhằm nâng cao hiệu quả, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội toàn diện.

Để giải quyết vấn đề thiếu hụt, trong Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2021 - 2025 có dự án 4 về phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững, gồm 3 tiểu dự án (trong đó tiểu dự án về xuất khẩu lao động đã có ở giai đoạn trước), đưa ra những mục tiêu rất cụ thể, từng địa bàn phải giải quyết được mục tiêu thiếu hụt cho bao nhiêu người?.

Công tác đào tạo nghề ở giai đoạn này đặt ra là phải có địa chỉ, có chỗ làm việc, chứ không phải cứ chỉ tiêu đào tạo được bao nhiêu, mà không quan tâm người lao động tìm được việc hay không?. Nghĩa là phải thực chất, mỗi vùng có những nghề và cơ hội tìm việc làm riêng, chúng ta phải có những cách tổ chức sản giao dịch việc làm cũng như lớp đào tạo nghề phù hợp đặc thù của từng địa phương.

3.3.4. Thiên nhiên nhiều ưu đãi, nhưng khu vực Tây Nam Bộ hiện nay đang phải đối mặt với sự ảnh hưởng nặng nề từ biến đổi khí hậu

Khu vực Tây Nam Bộ là vựa lúa của cả nước nhưng đang đối mặt thách thức do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Thực tế là những lợi thế trời phú của khu vực Tây Nam Bộ đang từng bước bị xói mòn bởi những nhân tố tác động từ bên ngoài cũng như từ chính sách và thói quen sản xuất nông nghiệp và thủy sản bên trong. Phong trào thâm canh lúa ba vụ kéo dài khiến cho chất lượng đất nông nghiệp ngày một suy giảm, vùng đất nằm trong đê bao do không nhận được phù sa trở nên bạc màu, dẫn đến việc phân hóa học và thuốc trừ sâu bị lạm dụng tối đa.

Hiện nay, tài nguyên nước ở khu vực Tây Nam Bộ phải tiếp tục đối diện

với năm thử thách thường xuyên, trong đó có hai vấn đề về số lượng nước (ngập lụt và hạn hán) và ba vấn đề về chất lượng nước (suy giảm phù sa, nhiễm mặn và ô nhiễm nước). Tình trạng khó khăn này đang có xu thế gia tăng do tác động đồng thời của nhiều nhân tố: hiện tượng biến đổi khí hậu - nước biển dâng và vấn đề nước xuyên biên giới như các dự án phát triển và vận hành hồ chứa - thủy điện ở thượng nguồn, gia tăng tình trạng phá rừng, thay đổi sử dụng đất, đô thị hoá, thu hẹp các khu đất ngập nước tự nhiên, nguy cơ chuyển nước - khai thác nước trong mùa khô và ô nhiễm nguồn nước từ gia tăng hoạt động công nghiệp và nông nghiệp dọc theo hai bên bờ sông. Nhìn về tương lai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và những tác động về vấn đề nguồn nước xuyên biên giới sẽ tiếp tục là những thử thách rất lớn uy hiếp đến việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nam Bộ.

3.3.5. Xóa đói, giảm nghèo là nhu cầu, khát vọng, mong muốn của toàn xã hội, nhưng một số các hộ nghèo vẫn có tâm lý ỷ lại, trông chờ, không cố gắng vươn lên thoát nghèo

Nhà nước thực sự quan tâm tới các gia đình nghèo gặp khó khăn. Các hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí khám, chữa bệnh. Bên cạnh việc cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người thuộc hộ nghèo, Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi 2014 quy định, người thuộc hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí khám, chữa bệnh đúng tuyến. Với những hộ nghèo sẽ được hỗ trợ chi phí ăn uống, đi lại, chuyên chở... Thêm nữa, các hộ nghèo có con đi học được miễn học phí cho học sinh, sinh viên; trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo; học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo; học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn... việc có quá nhiều chính sách hỗ trợ như trên làm tăng tính ỷ lại, không muốn thoát nghèo của một bộ phận người nghèo. Cho nên trong thực tế, không ít nơi vẫn xảy ra tình trạng bình xét "luân phiên" hộ nghèo, muốn lọt vào danh sách

hộ nghèo phải được sự "ưu ái" của cán bộ xã, phường; sự chênh lệch trong mức hỗ trợ giữa hộ nghèo và hộ cận nghèo đã tạo ra tâm lý ỷ lại của người nghèo, và không bảo đảm sự nghiêm túc, công bằng (*Xem Phụ lục 4, Hộp 3.3*).

Một vấn đề đáng quan tâm nữa là động lực làm giàu đang có xu hướng giảm. Vấn đề này không chỉ của riêng các hộ nghèo của vùng đồng bào dân tộc thiểu số mà còn có dấu hiệu lan sang các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo khác ở khu vực Tây Nam Bộ. Sau một thời gian thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo, cơ bản đã xóa được đói nhưng lại có hiện tượng “nghèo đều”. Theo sự phân tích của Ông Trần Hữu Hiệp, nguyên Vụ trưởng Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ “người miền Tây nói chung, trong đó có người Khmer, bây giờ đi làm trong các khu công nghiệp, dịch vụ nhiều hơn nên tới mùa vụ rất thiếu lao động nông nghiệp, có khi giá cao cũng không thuê được do học đã quen làm việc trong mát và chỉ một công việc chuyên môn hóa, nên không muốn quay trở về làm ruộng nữa” [87]. Vấn đề này cần được nghiên cứu thấu đáo và thẳng thắn nhìn nhận để có cơ sở trong hoạch định chính sách. Cần có những thay đổi mạnh dạn chứ không thể cứ mãi “một ít trợ giúp mua tạm trữ, một ít hỗ trợ vốn, một ít hỗ trợ khoa học kỹ thuật,...có tính chất tình thế, theo đuôi thiệt hại” như đã làm [87]. Như vậy phải tạo ra động lực để làm giàu và trong đó chính là cách để giảm nghèo bền vững.

Tiểu kết chương 3

Tình trạng phải sống trong điều kiện nghèo, thậm chí đói của một bộ phận dân cư đã và đang là vấn đề được Đảng và Nhà nước, chính quyền các cấp, nhân dân quan tâm giải quyết. Bởi vì, cuộc sống đói, nghèo của một bộ phận gia đình không chỉ tác động trực tiếp đến người nghèo, hộ nghèo mà còn khiến họ hạn chế trong cơ hội/ điều kiện tiếp cận một cách bình đẳng với các hộ gia đình khác; ảnh hưởng đến tăng trưởng, phát triển kinh tế; đến ổn định chính trị, xã hội ở các địa phương.

Trong thời kỳ Đổi mới, Đảng và Nhà nước, các tỉnh/thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã có những chủ trương thích ứng với từng giai đoạn cách mạng, nhận thức ngày càng rõ hơn về chính sách xóa đói, giảm nghèo thể hiện tập trung nhất ở quan điểm nâng cao đời sống vật chất và đời sống tinh thần của con người, phát triển toàn diện con người là mục tiêu cao cả nhất.

Trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, khu vực Tây Nam Bộ đã đạt những tiến bộ trong việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo nhưng nhiệm vụ giảm nghèo ngày càng khó khăn hơn, tốn kém hơn do bên cạnh những thách thức truyền thống còn xuất hiện những thách thức mới, trong khi các nguồn lực giảm nghèo ngày càng hạn chế. Điều này, đòi hỏi các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ cần có những các tiếp cận mới trong xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và tìm động lực mới để thực hiện việc giảm nghèo bền vững và giúp người dân vươn lên thoát nghèo bằng năng lực và ý thức của mình.

Từ thực tiễn, những vấn đề đặt ra trong việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2011 đến nay đòi hỏi toàn bộ hệ thống chính trị các tỉnh/thành phố ở khu vực Tây Nam Bộ cần tăng cường quan tâm hơn nữa đến những giá trị cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo: từ việc hoạch định, xây dựng chủ trương, chính sách xóa đói, giảm nghèo trên cơ sở vận dụng phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; đến việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo hướng đến giảm nghèo bền vững trong thực tiễn. Đây là cơ sở lý luận và thực tiễn cần thiết cho việc xác định phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời gian tiếp theo, đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

4.1. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ

4.1.1. Tác động của tình hình thế giới

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. Trong đó, các nước và các tổ chức quốc tế đang tiếp tục nỗ lực tìm kiếm giải pháp để giải quyết những vấn đề toàn cầu như: bùng nổ dân số, đói nghèo, biến đổi khí hậu, dịch bệnh,... là điều kiện thuận lợi để nước ta nói chung và khu vực Tây Nam Bộ nói riêng chung tay xây dựng và có những bài học kinh nghiệm quý để vận dụng vào giải quyết những vấn đề riêng của khu vực về xóa đói, giảm nghèo phù hợp với đặc điểm, điều kiện tình hình của khu vực.

Tuy nhiên, song song với những cơ hội nêu trên thì thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn như: (1) *Quá trình toàn cầu hóa đang có nhiều thay đổi*: Hội nhập kinh tế toàn cầu một trong những động lực quan trọng nhất giúp Việt Nam tăng trưởng nhanh và giảm nghèo bền vững trong gần 3 thập niên vừa qua. Tuy nhiên, quá trình này có thể gặp những thách thức mới trong giai đoạn tới. Ở nhiều nước phát triển, quá trình toàn cầu hóa được nhìn nhận là đã đi quá xa và quá nhanh, là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng tiêu

cực đến việc làm, gây ra sự phân cực trong xã hội của các quốc gia này. Điều này dẫn đến sự đòi hỏi ngày một gia tăng của cử tri ở một số nước phát triển về việc cần phải điều chỉnh quá trình này, với kết quả là xu hướng bảo hộ gia tăng ở một số cường quốc trên thế giới. Các dòng thương mại hàng hóa và đầu tư có xu hướng chững lại. Một số chuyên gia gọi đây là quá trình “giải toàn cầu hóa - deglobalization). Một trong những khía cạnh quan trọng của toàn cầu hóa hiện nay là sự phân mảnh (fragmentation) của các quá trình sản xuất. Tuy nhiên, các chuỗi giá trị toàn cầu do các tập đoàn đa quốc gia dẫn dắt đang có xu hướng co lại, với ít quốc gia và ít doanh nghiệp tham gia hơn, làm gia tăng áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp địa phương để được tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này có tác động bất lợi đến các quốc gia tham gia vào các phân đoạn thấp của chuỗi giá trị toàn cầu. (2) *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số* đang tác động mạnh mẽ đến thế giới đương đại. Một nguyên nhân quan trọng khác lý giải quá trình giải toàn cầu hóa nói chung là sự co lại của các chuỗi giá trị toàn cầu, Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc. Trí tuệ nhân tạo, kinh tế chia sẻ, điện toán đám mây, thương mại dựa trên các nền tảng số, in 3D, năng lượng mặt trời... đang phá vỡ các phương thức kinh doanh truyền thống, cũng như làm thay đổi cơ cấu của nhiều ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế. Tự động hóa tăng tốc đang làm suy giảm lợi thế lao động giá rẻ của nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong khoảng 3 thập niên vừa qua, Việt Nam chủ yếu tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu ở giai đoạn gia công lắp ráp, tức là các hoạt động ở đáy của đường cong nụ cười. Quá trình này đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giúp giảm tỷ trọng của lao động “cổ nâu” (lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp) và gia tăng tỷ trọng lao động “cổ xanh” (lao động làm việc trong các ngành công nghiệp). Cho đến nay, đây là một động lực hết sức quan trọng thúc đẩy việc làm có năng suất và giảm

nghèo. Tuy nhiên, việc bước lên những nấc thang cao hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu sẽ gắn với sự gia tăng tỷ trọng của lao động “cổ xanh” để tham gia các hoạt động trước sản xuất và sau sản xuất. Họ đòi hỏi phải có những kỹ năng mới - được các chuyên gia gọi là các kỹ năng của thế kỷ 21 (khả năng suy luận, giải quyết vấn đề, kỹ năng số cùng các kỹ năng mềm, khả năng thích ứng), rất khác với kỹ năng của những lao động cổ xanh trong thế kỷ 20 khi những người này chủ yếu thực hiện các động tác đơn điệu lặp đi lặp lại trên các dây chuyền sản xuất hàng loạt. Xu hướng này cũng dẫn đến quá trình “giải công nghiệp hóa” (de-industrialization), với tỷ trọng lao động cũng như giá trị gia tăng của ngành công nghiệp đã chững lại ở mức thấp so với các nước phát triển trước đây. Điều này cũng làm thay đổi nội hàm của khái niệm “công nghiệp hóa”. Giảm nghèo bền vững nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung trong giai đoạn tới không chỉ dựa vào phương thức công nghiệp hóa theo cách truyền thống mà còn gắn nhiều hơn với những ngành kinh tế mới đang phát triển nhanh chóng trong kỷ nguyên số. (3) *Biến đổi khí hậu* đang tiến đến điểm không thể đảo ngược được, tạo ra một trong những thách thức lớn nhất đối với thế giới hiện nay. Theo Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), biến đổi khí hậu đề cập đến sự thay đổi dài hạn về nhiệt độ và các kiểu thời tiết. Những thay đổi này có thể là tự nhiên, chẳng hạn như thông qua các dao động trong chu kỳ mặt trời. Nhưng kể từ những năm 1800, các hoạt động của con người là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu, chủ yếu do đốt các nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt. Các hậu quả của biến đổi khí hậu hiện nay bao gồm hạn hán dữ dội, khan hiếm nước, hỏa hoạn nghiêm trọng, mực nước biển dâng cao, lũ lụt, băng tan ở vùng cực, các cơn bão thảm khốc và suy giảm đa dạng sinh học. Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, khả năng trồng thực phẩm, nhà ở, sự an toàn và công việc của con người. Một số người dễ bị tổn thương hơn trước các tác động của khí hậu, chẳng hạn như những người sống ở các đảo quốc nhỏ và các

nước đang phát triển khác. Các điều kiện như mực nước biển dâng và xâm nhập mặn đã đến mức toàn bộ cộng đồng phải di dời, và hạn hán kéo dài đang khiến người dân có nguy cơ đói kém. Ở Việt Nam, không ít cộng đồng dân cư đã chịu tác động đáng kể của biến đổi khí hậu. Trong tương lai, số lượng “người tị nạn khí hậu” dự kiến sẽ tăng lên. Gần đây, Liên hợp quốc đã cảnh báo về “điểm không thể đảo ngược” đối với biến đổi khí hậu. Chính phủ Việt Nam cũng đã đưa ra cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải khí carbon đạt mức bằng 0 vào năm 2050 đồng thời kêu gọi công bằng, công lý cho vấn đề biến đổi khí hậu. Theo hướng đó, bảo vệ người nghèo và các nhóm yếu thế dễ bị tổn thương khỏi các tác động của biến đổi khí hậu cũng như bảo vệ họ không bị ảnh hưởng bởi quá trình chuyển đổi hướng tới mục tiêu giảm phát thải khí carbon đạt mức bằng 0 vào năm 2050 đều rất quan trọng trong chiến lược tăng trưởng và phát triển bền vững và công bằng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và giai đoạn tới. (4) *Tăng trưởng dân số và Urban hóa* nhanh có thể làm gia tăng áp lực lên các nguồn tài nguyên và cơ sở hạ tầng hiện có, tạo ra thách thức trong việc cung cấp dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, và nhà ở cho tất cả mọi người. Sự chuyển dịch dân số từ nông thôn ra thành phố làm gia tăng tốc độ đô thị hóa, tạo ra các thách thức trong việc quản lý sự phát triển đô thị, như quy hoạch đất đai, kiểm soát xây dựng và bảo vệ môi trường. Các thành phố có thể đối mặt với tình trạng phát triển không đồng đều, với các khu vực giàu có và khu vực nghèo phân chia rõ rệt. (5) *Hợp tác quốc tế và chính trị*: Các xung đột chính trị và sự bất ổn ở các khu vực cụ thể có thể làm gián đoạn các hoạt động phát triển và xóa đói giảm nghèo. Sự bất ổn chính trị cũng có thể làm giảm hiệu quả của các chương trình hỗ trợ quốc tế. Hợp tác quốc tế và viện trợ từ các tổ chức quốc tế, các quỹ phát triển, và các quốc gia khác đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các quốc gia đang phát triển thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, sự phân phối không đồng đều và phụ thuộc vào điều kiện chính trị và kinh tế quốc tế có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của viện trợ. Tất cả những

điều này sẽ là những thách thức để Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững nước ta nói chung và Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nam Bộ nói riêng phải chuyển mình thay đổi để thích ứng với bối cảnh mới.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vị trí trọng yếu trên thế giới, tiếp tục là động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển. Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững.

4.1.2. Tác động của tình hình trong nước

Trong nước, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành; Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội cơ cấu dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường là sức mạnh nội sinh cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới... Hay nói cách khác, quá trình này sẽ tạo cơ hội cho nước ta nói chung và các vùng kinh tế nói riêng có thể rút ngắn khoảng cách tụt hậu, mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế xã hội, như cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, điều này đồng nghĩa với việc tạo cơ hội cho thực hiện giảm nghèo một cách bền vững.

Việt Nam hội nhập quốc tế sâu, rộng hơn và sẽ phải thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều hạn chế, yếu kém, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới do tác động của đại dịch, hậu đại dịch COVID-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây ra. Xu hướng già hoá dân số nhanh; tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá tăng mạnh; đặc biệt biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh gay gắt, phức tạp... ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển của đất nước.

Thời gian tới nhiệm vụ giảm nghèo trở nên khó khăn hơn bởi các hộ nghèo còn lại khó tiếp cận hơn các chính sách. Những kết quả dễ dàng, chẳng hạn như kết quả nhờ những thay đổi về chính sách đối với đất đai vào đầu những năm 90, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa trong nông nghiệp gần như đã thực hiện gần hết. Những hộ nghèo còn lại tập trung nhiều hơn ở những khu vực xa xôi, khó khăn, nơi mà các vấn đề cơ cấu liên quan đến tài sản và địa bàn trở thành những hạn chế mang tính bó buộc (như đất đai nghèo nàn, ít được giáo dục và đào tạo, kết cấu hạ tầng và các dịch vụ công hạn chế...). Chính vì vậy, chính sách và các chương trình giảm nghèo trong giai đoạn tới phải phản ánh những hiện thực đang thay đổi này. Trong khi đó, Chương trình nghị sự 2030 mới được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc đánh giá 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) đã hoàn thành và tiếp tục đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững với 169 chỉ tiêu cụ thể. Những mục tiêu của giai đoạn mới này sẽ kèm theo những tiêu chí cao hơn và toàn diện hơn - không chỉ giảm nghèo mà hướng tới phát triển bền vững; trong khi Việt Nam không còn là nước nghèo nên nguồn ODA cho giảm nghèo sẽ giảm. Tất cả thực sự là một thách thức trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo đối với Việt Nam trong thời gian tới.

4.1.3. Tác động nội vùng

Tại khu vực Tây Nam Bộ, gắn với việc triển khai Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2030 đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội là: Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng đô thị khu vực, tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Kông. Các phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp về xóa đói, giảm nghèo hướng khu vực Tây Nam Bộ phát triển bền vững hơn trên cả ba khía cạnh: kinh tế, xã hội, môi trường. Chính sách với tầm nhìn mới, định hướng chiến lược, các giải pháp toàn diện, căn cơ, đồng bộ, huy động tối đa các nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế để phát triển bền vững khu vực Tây Nam Bộ nói chung, đảm bảo sự bền vững trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo của khu vực nói riêng.

Tuy nhiên, bên cạnh những vận hội đang mở ra trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo thì khu vực Tây Nam Bộ, thời gian tới có thể sẽ đối mặt với những khó khăn lớn:

Một là, nhóm khó khăn liên quan đến biến đổi khí hậu và dịch bệnh. Biến đổi khí hậu, dịch bệnh làm tăng khả năng bị tổn thương và tạo nguy cơ làm chậm hoặc đảo ngược quá trình phát triển. Biến đổi khí hậu, dịch bệnh tác động đến sinh kế của người dân trong đó bộ phận dân cư nghèo thường là đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất. Trong thời gian qua, khu vực Tây Nam Bộ liên tục hứng chịu các biến đổi được cho là “cực đoan” của biến đổi khí hậu.

Thường được nhắc tới đầu tiên nước biển dâng và *ngập mặn* do biến đổi khí hậu. Trung tâm thông tin và dự báo Kinh tế Xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020) cho biết theo các chuyên gia dự báo về mức độ ảnh hưởng của

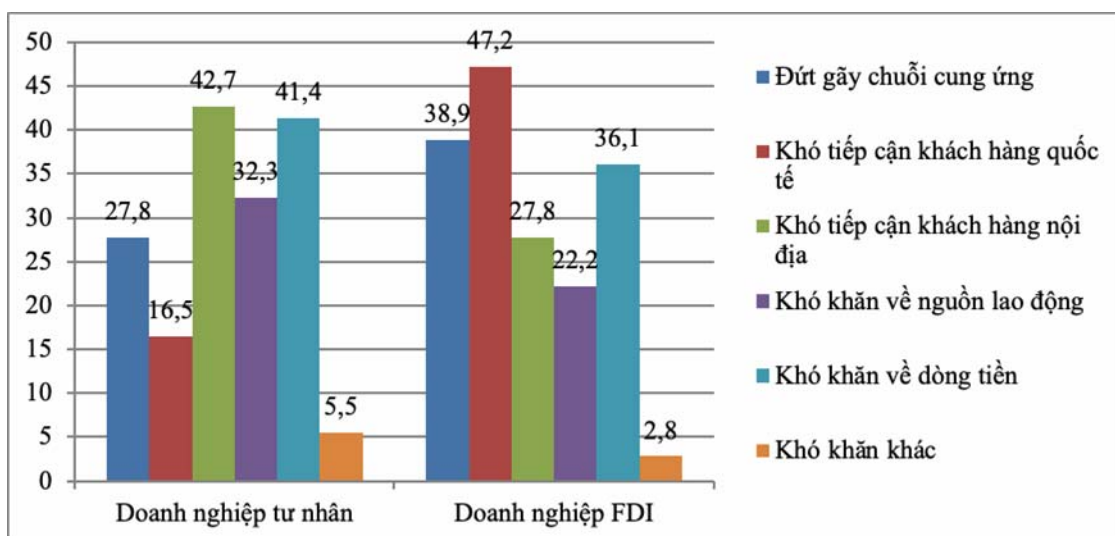
biến đổi khí hậu trong tương lai, nếu nhiệt độ tăng lên 10⁰C sẽ làm giảm 10% năng suất lúa, giảm 05-20% năng suất các loại cây họ đậu. Còn nếu nước biển dâng cao thêm 1m thì sẽ có 7% diện tích lúa ở khu vực Tây Nam Bộ bị nhiễm mặn, tức là sẽ mất đi khoảng 1,5-2 triệu ha đất trồng lúa. Bên cạnh đó, thời tiết thay đổi thất thường, hạn hán làm tăng áp lực dịch hại trên cây trồng, sâu bệnh tăng cao đặc biệt là các tỉnh ven biển như Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau,... Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, khả năng trồng thực phẩm, nhà ở, sự an toàn và công việc của chúng ta. Một số người dễ bị tổn thương hơn trước các tác động của khí hậu, chẳng hạn như những người sống ở vùng hải đảo, ven biển, ven sông. Các điều kiện như mực nước biển dâng và xâm nhập mặn đã đến mức toàn bộ cộng đồng phải di dời, và hạn hán kéo dài đang khiến người dân có nguy cơ đói kém (*Xem Phụ lục 3, Bảng 4.1*).

Suy giảm về cả khối lượng và chất lượng nước do mạng lưới chằng chịt hơn 140 đập thủy điện lớn ở thượng nguồn gây ra. Thiếu nước ở khu vực Tây Nam Bộ đã ngày càng trở nên nghiêm trọng trong mùa khô. Mặc dù trong mùa mưa, các đập của Trung Quốc chiếm chưa tới 10% lượng nước trong toàn bộ hệ thống nhưng vào mùa khô, tỷ lệ này có thể lên tới 40% - 50%, khiến cho thời điểm tiếp nhận cũng như lượng nước ở hạ nguồn bị phụ thuộc rất lớn vào việc vận hành các đập của Trung Quốc. Bên cạnh đó, một lượng lớn phù sa và cát bị kìm giữ bởi các đập thượng nguồn - ước lượng lên tới 50% - cũng làm khu vực Tây Nam Bộ mất đi nguồn nguyên liệu bồi đắp quý giá. Song song đó là, *những chính sách hay tập quán canh tác* bất cập gây nên đang hàng ngày hàng giờ bào mòn sức sống của khu vực Tây Nam Bộ. Về chính sách, định hướng thâm canh nông nghiệp - đặc biệt là lúa ba vụ - vừa không hiệu quả và thiếu bền vững, vừa gây ra hàng loạt tác hại môi trường. Về tập quán canh tác, nguồn nước mặt trở nên ô nhiễm nặng nề do việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu quá mức để duy trì lúa ba vụ và tăng sản lượng nông nghiệp. Thêm vào đó, ô nhiễm từ hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản làm tình trạng ô nhiễm càng trở nên nghiêm trọng. Không dừng lại ở đây, một mặt do nước mặt quá ô nhiễm, mặt khác vì tình trạng quản lý yếu kém nước ngầm nên nguồn nước ngầm “cha chung không ai khóc” bị khai thác quá

mức trong thời gian dài. Điều này, cùng với áp lực của các công trình xây dựng và hạ tầng, khiến nền đất bị sụt lún nghiêm trọng, có nơi lên tới 2 - 3 cm mỗi năm - cao hơn nhiều lần so với mực nước biển dâng [122, tr.320]. Nếu tình trạng này tiếp diễn, chỉ trong 30 - 50 năm nữa phần lớn hạ nguồn khu vực Tây Nam Bộ sẽ tụt xuống dưới mực nước biển.

Dịch bệnh (COVID -19) trở thành thách thức của cả nước nói chung và các tỉnh/thành phố khu vực Tây Nam Bộ nói riêng. Đại dịch COVID-19 đã tạo ra làn sóng di cư người về các tỉnh/thành phố khu vực Tây Nam Bộ. Từ nửa cuối tháng 10/2021, làn sóng di cư của người lao động rời khỏi các khu đô thị và trung tâm công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... đã kéo theo sự lây lan dịch bệnh ra các tỉnh/thành của khu vực. Theo thống kê của ngành y tế ở 13 tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ cho thấy khoảng 2% trong số những người về từ vùng dịch nhiễm vi rút SARS- COV-2 [123, tr.112]. Đại dịch đã gây ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống của người dân khu vực đặc biệt là nhóm người nghèo, hộ nghèo, từ an ninh lương thực, sinh kế, lao động-việc làm, thu nhập; chăm sóc sức khỏe định kỳ (tiêm chủng, khám thai, chăm sóc và cung cấp thuốc cho những người bị bệnh mãn tính); cho đến giáo dục, văn hóa, xã hội. Điều này khoét sâu thêm hố cách phát triển, mất mát thu nhập, đói, nghèo và bất ổn sinh kế của phần lớn dân cư sống phụ thuộc vào nông nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp, đại dịch đã gây ra những ảnh hưởng dai dẳng, sâu rộng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và “sức khỏe” của các doanh nghiệp, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sinh kế của người dân khu vực Tây Nam Bộ nói chung và một bộ phận dân cư nghèo nói riêng. Họ mất đi cơ hội hoặc tạm thời gián đoạn thời gian làm việc tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh; giảm đi và tiến đến là mất đi nguồn thu nhập để có thể tồn tại và vượt qua những lúc khó khăn trong mùa dịch; sau khi dịch bệnh đã được kiểm soát thì một bộ doanh nghiệp không trụ nổi đã giải thể hoặc thu hẹp phạm vi sản xuất, dè dặt hơn trong việc tuyển dụng lao động. Điều này tiếp tục kéo dài thời gian khó khăn về kinh tế làm một bộ phận dân cư không thể vực dậy được mức thu nhập mà thậm chí rơi vào cảnh bần cùng hơn.



Biểu đồ 4.1: Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Tây Nam Bộ

Nguồn: Báo cáo thường niên đồng bằng sông Cửu Long năm 2022[123,tr.51]

Hai là, nhóm khó khăn về nhân khẩu học, số lượng và chất lượng lao động. Đầu tiên, trong giai đoạn 2011 - 2023, tỷ lệ tăng dân số bình quân của vùng khu vực Tây Nam Bộ chỉ là 0,1%/năm, thua xa mặt bằng chung của cả nước là 1,1% năm [5]. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do khu vực Tây Nam Bộ có tỷ suất di cư thuần cao nhất cả nước, lên tới -39,9%, chủ yếu là do tình trạng thiếu cơ hội việc làm và cơ hội kinh tế tại địa phương. Số liệu điều tra trong quý II năm 2023 ở khu vực Tây Nam bộ cho thấy, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là (15,3%) thấp nhất cả nước; tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên đạt (6,8%) thấp nhất so với các vùng khác trong cả nước, Tây Nam Bộ cũng là khu vực có tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi cao nhất (3,01%); tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cao nhất cả nước (2,65%)[154]. Rõ ràng khả năng tạo cơ hội việc làm tại khu vực này rất thấp dẫn đến khó có thể tạo động cơ cho nguồn nhân lực phát triển. Thực trạng đang diễn ra ở khu vực Tây Nam Bộ đó là hiện tượng *già hóa lực lượng lao động* và *tỷ lệ xuất cư lao động trẻ* cao. Khó khăn này cũng là một trong những hệ quả của việc nền kinh tế phát triển không đủ mạnh, chưa tạo đủ cơ hội lao động cho nguồn nhân lực, gây xói mòn năng lực của cộng đồng lao động vùng nông thôn. Tương quan giữa chất lượng nguồn nhân lực và thị trường lao động khu vực là một bài toán khó giải. Việc

nền kinh tế kém phát triển, thị trường lao động chưa đủ khả năng hấp thu nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ không thể tạo động cơ khuyến khích lao động trẻ theo đuổi việc học tập tự phát triển bản thân và hệ thống giáo dục hoạt động hiệu quả. Hơn nữa, cho dù có đào tạo được lực lượng lao động chất lượng cao thì nguồn lực này cũng sẽ di cư sang khu vực khác có nhiều cơ hội hơn. Ngược lại, nếu khu vực Tây Nam Bộ không có sẵn được nguồn nhân lực chất lượng cao thì sẽ không tạo tiền đề phát triển nền kinh tế khu vực, thu hút nguồn vốn đầu tư và các doanh nghiệp lớn đặt cơ sở tại khu vực Tây Nam Bộ.

ĐIỂM MẠNH

- Nhân lực dồi dào
- Phản ứng hiệu quả với các cơ hội.

ĐIỂM YẾU

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp.
- Lực lượng lao động bị già hóa, lao động trẻ có xu hướng di cư sang khu vực khác.
- Không có đủ động cơ phát triển.

CƠ HỘI

- Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư mở ra cơ hội phát triển nhân lực không phụ thuộc vào địa lý và trình độ

THÁCH THỨC

- Môi trường sống thay đổi ngày càng khắc nghiệt
- Năng lực thu hút nhân tài kém.

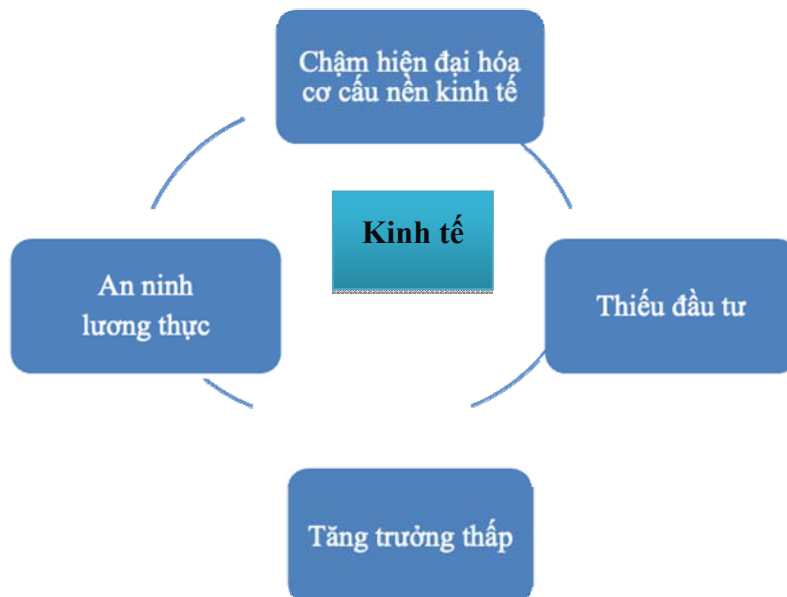
Sơ đồ 4.2: Nhận diện điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức của nguồn nhân lực khu vực Tây Nam Bộ

Không chỉ thiếu lao động, chất lượng nguồn nhân lực của khu vực Tây Nam Bộ từ lâu là điểm yếu cốt lõi nhưng vẫn chưa được khắc phục do lao động trẻ di cư đến vùng Đông Nam Bộ trong một thời gian dài đã làm giảm đáng kể số lượng và chất lượng nguồn nhân lực và giá lao động rẻ thì đi đôi với chất lượng lao động thấp. Bức tranh nội tại nguồn nhân lực khu vực Tây Nam Bộ là một vòng tròn đi xuống không có hồi kết và rất khó đảm bảo sự phát triển bền vững.

Ba là, nhóm khó khăn là về kinh tế. Trong khi các động lực tăng trưởng kinh tế truyền thống chính của khu vực Tây Nam Bộ như lúa và thủy hải sản đang có dấu hiệu đạt ngưỡng tới hạn thì các động lực tăng trưởng mới vẫn còn yếu ớt, thậm chí chưa thành hình.

Chậm hiện đại hóa cơ cấu nền kinh tế đặc biệt là trong nông nghiệp làm cho thu nhập của người nông dân chậm cải thiện. Ví dụ: Trong điều kiện đất đai manh mún nhỏ lẻ (gần một nửa số hộ ở khu vực Tây Nam Bộ có diện tích canh tác dưới 2ha), năng suất như hiện nay, nếu chỉ trồng chủ yếu là cây lúa, hai vụ, thời tiết điều kiện thuận lợi,... một hộ nông dân có 5 người thì thu nhập bình quân đầu từ canh tác lúa chỉ khoảng 6.000.000đồng/người/ năm). Với mức thu nhập này dù người nông dân có tăng thêm vụ ba thì vẫn luôn ở mức ngưỡng nghèo.

Một khó khăn nữa là vốn đầu tư cho vùng không đáp ứng cho việc tái cơ cấu lại nền kinh tế của vùng. Theo Báo cáo của Bộ kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2021-2025, tổng vốn ngân sách đầu tư cho cả khu vực Tây Nam Bộ là khoảng 388 nghìn tỷ đồng. Cơ chế phân bổ ngân sách cho các tỉnh/thành phố của khu vực tương đối hạn chế so với các vùng kinh tế khác. Thiếu hụt ngân sách đầu tư là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nhiều nút thắt cho phát triển kinh tế vùng như thiếu hụt cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, lao động trẻ phải di cư, thiếu nguồn nhân lực,...



Sơ đồ 4.3: Vòng xoáy đi xuống của nền kinh tế khu vực Tây Nam Bộ

Đây là những lý do chính khiến các tỉnh ở khu vực Tây Nam Bộ trở thành bài toán chuyển đổi cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng nhưng chưa tìm được câu trả lời thỏa đáng. Thách thức này càng trở nên bức xúc khi khu vực Tây Nam Bộ tụt hậu ngày càng xa so với vùng Đông Nam Bộ, thậm chí cảm nhận mình bị “bỏ rơi” trong sự phát triển chung của cả nước.

Bốn là, khó khăn về khoa học - công nghệ, là một “vùng trũng” về công nghệ, lại đang dựa chủ yếu vào nền sản xuất nông nghiệp truyền thống và công nghệ lạc hậu, tình hình này sẽ tạo ra nhiều thách thức to lớn cho khu vực Tây Nam Bộ. Nếu biết tận dụng, các công nghệ mới này sẽ mở ra những cơ hội hết sức to lớn. Ngược lại, khu vực Tây Nam Bộ sẽ tụt hậu ngày càng xa so với cả nước và thế giới.

Năm là, nguy cơ bất ổn chính trị do vấn đề tôn giáo, dân tộc và lịch sử vùng đất. Lịch sử vùng đất, dân tộc, tôn giáo ở khu vực Tây Nam Bộ có nhiều tiềm ẩn những nguy cơ bị lợi dụng để phục vụ cho việc chống phá Đảng và Nhà nước ta. Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc và tôn giáo. Tính đa dân tộc và đa tôn giáo cũng được thể hiện nổi trội ở khu vực Tây Nam Bộ với những nét rất đặc thù, trong đó điểm đặc thù đầu tiên là một số dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Nam Bộ gắn liền với tôn giáo. Chẳng hạn, dân tộc Khmer gắn liền với Phật giáo hệ phái Nam tông; dân tộc Chăm gắn liền với Hồi giáo. Điểm đặc thù thứ hai là một số dân tộc thiểu số gắn liền quốc gia dân tộc bên cạnh Việt Nam. Rõ ràng quá trình phát triển vùng đất Nam Bộ với nhiều biến cố và sự thăng trầm của lịch sử đã làm nên thực tế một số dân tộc thiểu số khu vực Tây Nam Bộ có mối quan hệ huyết thống, đồng văn, đồng chủng với các quốc gia dân tộc bên cạnh Việt Nam như dân tộc Khmer gắn bó chặt chẽ với Campuchia; dân tộc Hoa với Trung Quốc; Đài Loan... Các thế lực thù địch và các tổ chức phản động lưu vong, nhất là các hội nhóm “Khmer Krôm” ở Campuchia và một số đài phát thanh nước ngoài phát bằng tiếng Khmer đã thực hiện nhiều thủ đoạn mới tinh vi và thâm độc hơn, kể cả việc lén lút đưa

người, tài liệu, sách báo vào nước ta nói chung, khu vực Tây Nam Bộ nói riêng với những nội dung xuyên tạc lịch sử, gây chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo, mà đối tượng bị lợi dụng nhiều nhất là đồng bào các dân tộc và một bộ phận dân cư nghèo. Chúng tác động xoáy vào khoảng cách giàu - nghèo để kích động làm nảy sinh tâm lý “mặc cảm”, “thua thiệt”, “thiếu tự tin”, “sự thiệt thòi, bất bình đẳng, bị đàn áp” để chia rẽ, mất an ninh trật tự. Cục diện “đồng văn”, “đồng chủng” và “đồng tôn giáo” là điểm đặc thù cần phải lưu ý trong quá trình thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo khu vực này đảm bảo tính hài hòa, công bằng và tránh sự chống phá của các thế lực thù địch.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ THỜI GIAN TỚI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

4.2.1. Cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương các cấp cần xác định rõ thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài

Công tác xóa đói, giảm nghèo được coi là một trong những chủ trương lớn, vì nó không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của hàng triệu người dân mà còn tác động sâu rộng đến toàn bộ xã hội và nền kinh tế. Xóa đói, giảm nghèo là mục tiêu chính trong việc cải thiện điều kiện sống của người dân và thúc đẩy thực hiện công bằng xã hội. Đối với Đảng và Nhà nước, thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo là một vấn đề then chốt để đảm bảo, củng cố sự ổn định chính trị, kinh tế - xã hội, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững lâu dài của dân tộc. Các chính sách và chương trình giảm nghèo không chỉ được thiết kế để giải quyết các vấn đề cấp bách, mà còn được điều chỉnh và phát triển phù hợp với tình hình mới, phản ánh sự nhất quán trong chiến lược phát triển. Công tác giảm nghèo bền vững không chỉ là một phần của giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới mà còn là mục tiêu dài hạn xuyên suốt quá trình phát triển đất nước. Điều này thể hiện quyết tâm chính trị, đường lối, chính sách nhất

quán của Đảng và Nhà nước trong việc đưa ra các biện pháp và chính sách phù hợp để giảm nghèo và nâng cao đời sống người dân.

Vì thế, thời gian tới chính sách xóa đói, giảm nghèo cần (i) được cụ thể hóa thành các mục tiêu và kế hoạch hành động rõ ràng. Các mục tiêu phải mang tính thực tiễn, đo lường được và phù hợp với đặc thù từng địa phương. Chính sách xóa đói, giảm nghèo cần phải điều chỉnh và cập nhật thường xuyên để phù hợp với sự thay đổi trong điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường. Ví dụ, các chương trình hỗ trợ cần phải linh hoạt để phản ứng với các thách thức mới như biến đổi khí hậu, thay đổi công nghệ, và biến động kinh tế; (ii) cần phân bổ nguồn lực một cách hợp lý, bao gồm tài chính, nhân lực và vật lực. Nguồn lực cần được phân bổ dựa trên mức độ cần thiết và khả năng thực hiện tại từng tỉnh/thành phố khu vực Tây Nam Bộ, (iii) thiết lập cơ chế để theo dõi tiến độ thực hiện và đánh giá hiệu quả của các chương trình xóa đói, giảm nghèo. Đánh giá định kỳ giúp điều chỉnh kịp thời các chính sách và biện pháp để đạt được mục tiêu đề ra, (iv) Một trong những mục tiêu lâu dài của chính sách xóa đói, giảm nghèo là giúp các cộng đồng nghèo có khả năng tự đứng vững. Điều này yêu cầu các chính sách phải tập trung không chỉ vào hỗ trợ trực tiếp mà còn vào việc xây dựng năng lực và tạo điều kiện cho người nghèo có thể tự cải thiện tình hình của mình trong dài hạn.

4.2.2. Chiến lược giảm nghèo cần phải chuyển từ đầu tư giảm nghèo theo diện rộng sang đầu tư giảm nghèo theo chiều sâu; tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm vào “vùng lõi nghèo” và đầu tư vào con người, nâng cao năng lực phát triển của người dân

Thời gian tới, khu vực Tây Nam Bộ sẽ tập trung vào chương trình, các cơ chế, các chính sách, phương thức để hỗ trợ người nghèo, để giúp cho người nghèo được xây dựng với mục tiêu thoát nghèo một cách bền vững. Đặc biệt, các giải pháp giảm nghèo phải tập trung triển khai đồng bộ đảm bảo 3 yếu tố: đa chiều, bao trùm và bền vững. Ngoài việc tập trung giải quyết các chiều thiếu hụt của người nghèo, chúng ta tập trung giảm nghèo bao trùm. Đó là hướng tới giải

quyết vấn đề nghèo đói cho mọi người, mọi đối tượng, mọi nơi, mọi thời điểm, mọi chiều thiếu hụt. Cứ ở đâu có người nghèo là có các cơ chế chính sách hướng tới giảm nghèo, không để ai bị bỏ phía sau, không để lọt đối tượng.

Đối với địa bàn nghèo, thực hiện mục tiêu xóa bỏ tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn trên cơ sở tập trung, lồng ghép nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; trọng tâm lấy phát triển kinh tế vùng, địa phương để giảm nghèo bền vững thông qua triển khai các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị ở địa bàn nghèo (bao gồm các cấp độ: ấp, khóm, xã, liên xã; huyện, liên huyện) hình thành vùng sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, tạo động lực phát triển vùng nghèo.

Đối với hộ nghèo, đổi mới phương thức hỗ trợ riêng lẻ từng hộ sang hỗ trợ thông qua các mô hình tổ chức sản xuất (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình); hộ gia đình tham gia đóng góp bằng ngày công lao động, hiện vật hoặc tiền; từng bước xóa bỏ chính sách cho không; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, vươn lên thoát nghèo. Chú trọng đào tạo kỹ năng nghề, tạo việc làm, sinh kế bền vững cho người dân, chuyển dịch lao động phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

4.2.3. Thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo phải trên cơ sở phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự lực, tự cường và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Hai yếu tố quan trọng để thực hiện xóa đói, giảm nghèo là Nhà nước tạo động lực giảm nghèo thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và ý chí vượt nghèo của người dân. Nên, về phía chính quyền địa phương các tỉnh/ thành phố khu vực Tây Nam Bộ: (i) cần có khả năng tự chủ trong việc thiết kế và triển khai các chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể của từng tỉnh/thành phố, đặc thù của từng địa phương. Điều này đồng nghĩa với việc các cơ quan, tổ chức và cộng đồng phải có khả năng tự quyết định cách thức và biện pháp phù hợp để thực hiện các chính sách giảm nghèo, mà không hoàn toàn phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ bên ngoài, (ii) kết hợp chính sách của Nhà nước với sự giúp đỡ trực tiếp và có hiệu quả của toàn xã hội, của những người khá giả cho người nghèo, hộ nghèo, nhất là đối với những vùng đặc biệt khó khăn.

Về phía người nghèo, hộ nghèo, hỗ trợ sinh kế tại chỗ cho người nghèo là việc làm rất cần thiết, là giải pháp tốt để tạo thu nhập, tận dụng sức lao động để

phát triển sản xuất. Nên hỗ trợ để người nghèo tự tin về năng lực của mình, dám nghĩ, dám làm. Liên kết hợp tác xã, sản xuất có hiệu quả bền vững hơn rất nhiều.

4.3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Trong thập kỷ qua, khu vực Tây Nam Bộ đã đạt được các kết quả ấn tượng về giảm nghèo cho dù có sử dụng thước đo nào. Tuy nhiên, tính dễ bị tổn thương và bất bình đẳng vẫn là những thách thức đáng kể. Tình trạng nghèo tạm thời đã tăng lên đáng kể trong và sau đại dịch COVID-19. Tỷ lệ nghèo tuy giảm trên diện rộng nhưng vẫn còn cao ở một số nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Những kết quả xóa đói, giảm nghèo ấn tượng như được nêu trên là nhờ có những chuyển biến tích cực theo cả ba kênh tác động tới giảm nghèo đa chiều: việc làm có năng suất được mở rộng nhanh chóng, các dịch vụ xã hội và hệ thống an sinh xã hội được cải thiện đáng kể. Trước bối cảnh toàn cầu và trong nước đang có nhiều thay đổi, với những cơ hội và thách thức đan xen nhau, Chính phủ đã tăng gấp đôi ngưỡng thu nhập và bổ sung thêm một chiều cạnh về việc làm với các chỉ số trong chuẩn nghèo đa chiều có hiệu lực từ năm 2022 và tập trung nguồn lực, giải pháp giảm nghèo trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Những thay đổi quan trọng như vậy đòi hỏi cần có hệ thống giải pháp phải mang tính toàn diện và được thực hiện hiệu quả nếu khu vực Tây Nam Bộ muốn đạt được các mục tiêu về giảm nghèo nhanh và bền vững ở mọi chiều cạnh và ở mọi nơi trong thập kỷ này. Các giải pháp này có thể được tập trung dựa trên ba trụ cột của giảm nghèo đa chiều.

4.3.1. Giải pháp nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chủ thể thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo bền vững

Thực tiễn quá trình lãnh đạo cuộc Đổi mới đất nước để lại cho Đảng Cộng sản Việt Nam bài học kinh nghiệm về giữ vững tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong đó chính sách xóa đói, giảm nghèo được thể hiện cả bề nổi lẫn chiều sâu giá trị bản chất nhân văn của chế độ xã hội mới mà chúng ta đang xây dựng. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước luôn quán triệt, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh để tiếp tục ban hành các chính sách xóa đói, giảm

nghèo đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là bộ phận dân cư nghèo. Từ nhận thức đó, thời gian tiếp theo, để thực hiện thành công chính sách xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững ở khu vực Tây Nam Bộ cần:

4.3.1.1. Tăng cường nâng cao nhận thức và sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể đối với công tác giảm nghèo

Các cấp ủy, tổ chức đảng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững; xác định giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước, là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Công tác giảm nghèo bền vững là nội dung quan trọng trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị. Vì thế, các cấp ủy cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của chính sách xóa đói, giảm nghèo:

Trước hết, nghèo, đói trước hết là vấn đề kinh tế, đồng thời cũng là vấn đề xã hội nhức nhối, tác động sâu sắc đến các quan hệ xã hội; làm phát sinh và lây lan các tệ nạn, làm mất ổn định xã hội và có thể gây ra những bất ổn về chính trị. Đặc biệt, nếu phân hoá giàu nghèo quá lớn rất dễ xảy ra những xung đột xã hội. Các tổ chức phản động sẽ lợi dụng gây bạo loạn lật đổ, làm suy giảm uy tín và sự bền vững của chế độ chính trị, xã hội. Nhưng khi người dân có cuộc sống tốt hơn, thu nhập ổn định, họ sẽ ít có khả năng tham gia vào hoạt động gây mất an ninh trật tự, hạn chế người dân sa vào các tệ nạn xã hội, góp phần giảm bớt các mâu thuẫn xã hội. Xóa đói, giảm nghèo có thể làm giảm khoảng cách giàu nghèo, tăng cường sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng, giảm thiểu sự bất mãn, tự ti, tạo ra một môi trường chính trị ổn định. Chính sách xóa đói, giảm nghèo thành công giúp xây dựng lòng tin của người dân vào Chính quyền, người dân khi thấy những nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện đời sống. Từ đó, người dân sẽ có xu hướng tăng cường nâng cao tính cảnh giác trước các hoạt động xúi giục, lôi kéo

của các thế lực thù địch. Vì vậy, giảm nghèo không phải chỉ có các chính sách, biện pháp phát triển kinh tế, mà còn đặt trong tổng thể của sự ổn định chính trị, xã hội. Trong đó, sự ổn định chính trị, xã hội vừa là yêu cầu hàng đầu, là nền tảng cơ bản, vừa là mục tiêu, đồng thời, cũng là điều kiện để phát triển kinh tế, thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn các tỉnh/thành trong khu vực sẽ mang lại cuộc sống no ấm, hạnh phúc cho mọi người dân, thực hiện được công bằng xã hội; xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân và lòng tin của nhân dân đối với Đảng và chính quyền các cấp. Hoàn thành mục tiêu xóa đói, giảm nghèo tức là đã tạo ra một động lực mới để phát triển toàn diện, vững chắc kinh tế - xã hội của tỉnh/thành phố.

Thứ hai, đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ nhất là những vùng hiện đang rất khó khăn như miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số (thuộc tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang) sẽ tạo điều kiện cho nhân dân có thêm nguồn lực, điều kiện để khai thác tốt hơn nguồn tài nguyên đất đai khá lớn hiện chưa được sử dụng; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra năng suất và hiệu quả lao động cao hơn, thu nhập sẽ tăng lên, giải quyết đói nghèo của từng hộ và từng vùng nghèo. Nếu mục tiêu xóa đói, giảm nghèo sớm được hoàn thành thì tỉnh/thành phố có điều kiện tập trung nguồn lực nhiều hơn cho phát triển kinh tế, tăng thêm sức mạnh thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế mà trước hết là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và nông thôn sẽ có cơ hội phát triển nhanh hơn.

Thứ ba, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững sẽ tạo điều kiện để ổn định dân cư, hạn chế di dân nhất là hiện tượng di dân tự do ở khu vực biên giới giữa An Giang và các tỉnh Tàkeo, KanDal thuộc Vương quốc Campuchia, từ Trà Vinh sang Campuchia; hạn chế được hiện tượng truyền đạo trái phép, chiến tranh “diễn biến hoà bình” của kẻ địch, đảm bảo ổn định chính trị, giữ vững an ninh trật tự xã hội; nhất là vùng miền núi, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy, giảm nghèo là sự nghiệp toàn Đảng, toàn dân; các cấp uỷ đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân; phải nhận

thức đầy đủ ý nghĩa quan trọng và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện công tác giảm nghèo.

Xóa đói, giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược ổn định, phát triển kinh tế xã hội của các cấp, các ngành; kế thừa và phát huy truyền thống tương thân, tương ái của đồng bào các dân tộc trong tỉnh/thành; đồng thời, phải làm cho người nghèo, hộ nghèo có nhận thức đúng đắn về giảm nghèo, từ đó, khơi dậy và thôi thúc ý chí vươn lên, không trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Thường xuyên đẩy mạnh tuyên truyền về công tác giảm nghèo với nhiều hình thức phong phú như thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình, báo chí, tờ rơi, áp phích, hội thảo chuyên đề và các hoạt động văn hoá, văn nghệ lồng ghép chủ đề giảm nghèo phù hợp với tâm lý, tập quán của người dân, vùng dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, xây dựng ý chí, lòng tin quyết tâm tự vươn lên thoát nghèo. Thông qua công tác tuyên truyền, vận động khuyến khích, kêu gọi các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế - xã hội và mọi người dân tham gia ủng hộ nguồn lực phục vụ tốt cho thực hiện chương trình. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn: “Cuộc chống nạn đói cũng như cuộc chống ngoại xâm, ta nhất định thành công, vì đồng bào ta ai cũng sẵn lòng hăng hái. Nhưng các bạn phụ trách các địa phương phải biết cách tuyên truyền, biết cách giải thích cho ai nấy đều hiểu rõ, đều thực hành [92, tr.109].

Khi nói về nội dung, phương pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức của cá nhân hay tổ chức, chúng ta có thể học được rất nhiều bài học quý từ trong những chỉ dẫn của tư tưởng Hồ Chí Minh. Người từng đặt vấn đề yêu cầu cán bộ xác định rõ: “Tuyên truyền cái gì? Tuyên truyền cho ai? Tuyên truyền để làm gì? Tuyên truyền cách thế nào?” [102, tr.159] để cho “*dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm*” [93, tr.191].

Công tác tuyên truyền, vận động phải nhằm mục tiêu tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của đồng bào nghèo, “phải dùng nhiều thứ tuyên truyền cổ động để thúc đẩy tăng gia sản xuất” [100, tr.149].

Hình thức tuyên truyền, giáo dục phải linh hoạt, mềm dẻo và sâu sắc. Phát huy tối đa vai trò, hiệu quả của hệ thống các phương tiện truyền thông tin đại

chúng và thiết lập các kênh thông tin hai chiều về thực hiện chương trình giảm nghèo từ cơ sở đến tỉnh và ngược lại.

Cán bộ tuyên truyền phải có phương thức tuyên truyền thích hợp với từng đối tượng, nội dung ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm: “một là gì, hai là gì, rồi ba, bốn, năm là gì? Làm như thế nào? Học mười ngày rồi về, đi làm” [102, tr.160]. Mặt khác, cán bộ tuyên truyền phải biết nhẫn nại, và phải “Hết sức phổ thông. Cố vào sâu trong dân chúng. Lấy những thí dụ tầm thường trông thấy trước mắt mà nói [92, tr.72].

Tập huấn và đưa vào khai thác khả năng to lớn của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên trong việc tuyên truyền, giáo dục về giảm nghèo nói chung, đặc biệt trong việc vận động giác ngộ ý thức tự lực vươn lên giảm nghèo trong đại bộ phận dân cư, nhất là những khu vực có tỷ lệ đói nghèo cao. Đội ngũ này chính là những cán bộ chủ chốt của các tổ chức đoàn thể quần chúng, các điển hình tiên tiến xóa đói, giảm nghèo trong cư dân địa phương. Họ vốn là những người có uy tín trong cuộc sống sinh hoạt của cư dân trên địa bàn, họ có sự am hiểu tường tận về tâm lý của các loại đối tượng, do đó có khả năng rất cao trong việc tuyên truyền giáo dục tư tưởng (*Xem Phụ lục 4, Hộp 4.1*).

4.3.1.2. Tạo cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, đoàn thể có liên quan

Phối hợp sức mạnh của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, Ban Tôn giáo, Ban Dân tộc tỉnh, thành phố tạo thành một mặt trận đoàn kết rộng rãi nhằm thực hiện tuyên truyền vận động toàn dân thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo. Tổ chức tốt phong trào vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”, “xây dựng ý thức tương trợ tình làng nghĩa xóm” góp công, góp của, góp sức, góp kinh nghiệm giúp đỡ lẫn nhau khi khó khăn hoạn nạn. Phát động phong trào: nhiều hội viên, đoàn viên giúp đỡ cho một hội viên, đoàn viên; việc giúp đỡ nhau trong dòng họ thân tộc để cả dòng họ không còn hộ nghèo; trong đồng bào dân tộc, trong các gia đình chính sách, gia đình neo đơn... Do các tổ chức đoàn thể, các tổ nhân dân tự quản tại các ấp, xã, phường chủ trì việc tuyên truyền, vận động sự giúp đỡ của cộng đồng.

Liên đoàn Lao động, Hội nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh đều có trách nhiệm tham gia tích cực trong các giải pháp trợ giúp

cho hộ nghèo phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng tổ chức, phù hợp với tình hình cụ thể trong sản xuất và đời sống của đoàn viên, hội viên thuộc tổ chức mình. Vận động tuyên truyền cho các đảng viên, đoàn viên, hội viên hưởng ứng phong trào xóa đói, giảm nghèo mà trước hết là xóa đói, giảm nghèo cho hộ đảng viên, đoàn viên, hội viên thuộc diện nghèo trong chương trình và trực tiếp tổ chức các hoạt động xóa đói, giảm nghèo trong tổ chức mình từ tỉnh/thành phố đến tận xã, phường, khóm ấp, khu phố.

Đối với khu phố, ấp và tổ nhân dân tự quản cần có kế hoạch tuyên truyền vận động nhân dân một cách thường xuyên trong các cuộc họp hàng tháng. Đồng thời tăng cường công tác quản lý chặt chẽ hộ nghèo để có giải pháp phù hợp và thiết thực như quyên góp quần áo cũ, chia sẻ về giống cây trồng, quyên góp tiền giúp đỡ những người nghèo đang bệnh tật, ốm đau...

4.3.1.3. Nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo của người nghèo

Hồ Chí Minh luôn đề cao ý thức làm chủ của nhân dân. Trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ngoài những biện pháp hỗ trợ của Nhà nước thì tăng cường ý thức cá nhân tự lực cánh sinh là chính; chuyển người nghèo, hộ nghèo từ đối tượng xóa đói, giảm nghèo thành lực lượng chủ yếu trong việc thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Mặt khác, Nhà nước chỉ cung cấp những dịch vụ hỗ trợ bổ sung, chứ không đáp ứng toàn bộ nhu cầu của cá nhân trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Hồ Chí Minh luôn tuyên truyền và khuyến khích người dân “Không nên ỷ lại mà phải tự lực cánh sinh. Việc cải thiện đời sống cho nhân dân cũng phải do nhân dân tự giúp lấy mình là chính” [98, tr.310]. Vì thế, một trong những giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh phải được đưa vào thiết kế, xây dựng chính sách là nâng cao ý thức vươn lên thoát nghèo của các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Hộ nghèo, hộ cận nghèo chính là người thực hiện những chính sách xóa đói, giảm nghèo mà nhà nước đưa ra, vì vậy dù chính sách đưa ra có phù hợp, hay đến mấy nhưng bản thân người nghèo không có ý chí nỗ lực thoát nghèo thì sẽ không nâng cao được sức sản xuất trên thực tế. Vì vậy, công tác tuyên truyền, giáo dục trước hết phải góp phần thay đổi nhận thức của người nghèo rằng chỉ thực sự thoát nghèo khi bản thân nỗ lực vươn lên, tích cực lao động, suy nghĩ để nâng cao

năng suất lao động và hiệu quả sản xuất “Có tổ chức, có lãnh đạo, theo đúng đường lối của quần chúng, thì nhất định vượt được... Cứ chờ Đảng và Chính phủ giúp đỡ, thì không đúng đâu. Đảng và Chính phủ đề ra chính sách, phái cán bộ về hướng dẫn, thế là giúp đỡ. Nhưng đó là phụ, lực lượng nhân dân tổ chức nhau lại là chính” [98, tr.310].

Để tháo gỡ tâm lý ỷ lại, cần giảm mạnh những hỗ trợ trực tiếp, cho không và chuyển dần sang hỗ trợ có điều kiện, hỗ trợ có thu hồi và nâng cao ý thức của người hưởng lợi. Chú trọng tập trung ngân sách cho hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh để thoát nghèo, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của người nghèo để giúp họ thoát nghèo bền vững. Tạo điều kiện để người nghèo tham gia vào các chuỗi giá trị hàng nông sản. Thay việc hỗ trợ sinh kế tản mạn, nhỏ lẻ hiện nay thành các tiểu dự án hỗ trợ sinh kế và có thời gian hoạt động đủ dài để xây dựng phương án sinh kế giảm nghèo theo điều kiện và khả năng của người dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt phê phán những tư tưởng ỷ lại trong một bộ phận đồng bào nghèo “muốn sắm trâu bò, nông cụ không có tiền thì đến ngân hàng cho vay. Chính phủ làm thế là tốt. Nhưng có vay thì phải có trả. Có trả, mới có để cho người khác vay. Đảng này khi vay thì nói ngon, nói ngọt: "Em vay về tăng gia sản xuất, em sẽ trả ngay". Nhưng khi vay được rồi thì không chịu trả. Cho rằng Chính phủ là của nhân dân, thương nhân dân, Chính phủ không bỏ tù đâu, rồi ỳ ra không trả. Như thế chẳng những có hại cho Chính phủ mà còn ảnh hưởng không tốt đến toàn dân nữa” [98, tr.620]. Do đó, tiếp tục thực hiện công tác truyền thông, tuyên truyền sâu rộng về chủ trương, chính sách, các nội dung, tiến độ triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Cùng với đó, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, giáo dục ý thức tự vươn lên giảm nghèo, chống tư tưởng ỷ lại, đồng thời hướng dẫn cho người nghèo có nhận thức đúng, biết tận dụng các cơ hội để giảm nghèo và sử dụng hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội.

Thực hành tiết kiệm cũng là nội dung trong công tác tuyên truyền, vận động. Theo Hồ Chí Minh, thực hành tiết kiệm phải trở thành nếp sống, lối nghĩ và thói quen của mọi người. Có thể tiết kiệm thông qua chi tiêu hàng ngày, đây là

biện pháp đơn giản nhưng hiệu quả nhất. Các hộ nghèo có thể cắt giảm những chi tiêu không cần thiết như mua sắm đồ xa xỉ, tiêu tốn tiền vào những thú vui không quan trọng. Thay vào đó, họ tập trung vào việc chi tiêu cho những nhu cầu thiết yếu như thực phẩm, giáo dục, y tế; có thể đầu tư vào nông nghiệp và sản xuất nhỏ để tăng thu nhập. Họ có thể sử dụng các khoản tiết kiệm để mua giống cây trồng, gia súc, công cụ làm đất, hoặc phát triển các mô hình nghề khác như chăn nuôi, thủ công mỹ nghệ để tạo ra sản phẩm bán ra thị trường; có thể áp dụng các biện pháp tiết kiệm điện, nước và năng lượng để giảm chi phí hàng tháng. Chẳng hạn như sử dụng đèn LED thay vì đèn huỳnh quang, sử dụng năng lượng mặt trời để sưởi ấm nước, hạn chế sử dụng nước không cần thiết; có thể tận dụng các chương trình hỗ trợ từ chính phủ, tổ chức phi chính phủ hoặc các tổ chức xã hội để nhận được giúp đỡ về tài chính, đào tạo nghề, hoặc vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất; có thể học hỏi từ những trường hợp thành công khác, như những người láng giềng, bạn bè đã vươn lên từ hoàn cảnh khó khăn. Họ có thể tham gia các nhóm tự lực cộng đồng, hợp tác xã để học hỏi kinh nghiệm, chia sẻ nguồn lực và cùng nhau phát triển.

4.3.2. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách xóa đói, giảm nghèo bền vững

4.3.2.1. Xây dựng, hoàn thiện các chính sách tạo cơ hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội

Nhà nước tăng thêm nguồn lực và phát huy vai trò chủ đạo để nâng cao phúc lợi xã hội và phát triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn "Tất cả những việc Đảng và Chính phủ đề ra đều nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân. Làm gì mà không nhằm mục đích ấy là không đúng" [98, tr.310]. Không ngừng nâng cao cơ hội tiếp cận trước hết là các dịch vụ công cộng cơ bản, bảo đảm công bằng, bình đẳng cho mọi người (**Xem Phụ lục 4, Hộp 4.2**).

Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội và phân phối lại một bộ phận thu nhập quốc dân, nhằm thoả mãn những nhu cầu thiết yếu về vật chất và tinh thần, giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các thành viên, các tầng lớp dân cư, các nhóm xã hội và các vùng miền. Trong

điều kiện của khu vực còn nhiều khó khăn, thực hiện tốt yêu cầu này cũng là một biểu hiện thực tế và sinh động bản chất ưu việt của chế độ ta.

Từ thực tiễn, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: do cách làm việc quan liêu, thiếu trách nhiệm và thiếu trình độ của một số cán bộ mà những nguồn lực của đất nước đã không góp phần nâng cao đời sống của người nghèo: “Tín dụng sản xuất thì thi hành sai mục đích. Cho vay để tiêu pha nhiều hơn là cho vay để sản xuất. Cũng không có tổ chức trong đám đồng bào nghèo cần vay để sản xuất” [93, tr.461]. Người chỉ rõ, sở dĩ vốn tín dụng cho người nghèo vay không sử dụng đúng mục đích, không góp phần nâng cao sản xuất để giúp người nghèo thoát nghèo là do sự chia cắt, tách rời của các chính sách. Vốn là một nguồn lực quan trọng, là đầu vào thiết yếu để người nghèo tiến hành sản xuất nhưng do cán bộ khi cho vay lại không biết tổ chức, hướng dẫn đồng bào nghèo cách làm ăn để sử dụng đồng vốn có hiệu quả, cho nên gây lãng phí nguồn lực. Vì vậy, để thực hiện xóa đói, giảm nghèo, trước hết từng cán bộ phụ trách phải gần dân, sát dân với tinh thần trách nhiệm cao để xây dựng những chính sách hỗ trợ phù hợp; tổng hợp, đồng bộ các nguồn lực mà người nghèo còn thiếu để thực sự góp phần nâng cao sản xuất, giúp người nghèo cải thiện chất lượng đời sống.

Thứ nhất, tăng cường hỗ trợ các nhóm chính sách

Hỗ trợ vay vốn để phát triển sản xuất, chuyển đổi ngành nghề

Tổ chức đào tạo, tập huấn để nâng cao kiến thức, giúp hộ nghèo định hướng và chọn ngành nghề sản xuất, dịch vụ thích hợp. Hướng dẫn thành lập các tổ nhóm làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp như cày xới, bơm tưới...; phát triển chăn nuôi bò, chăn nuôi heo an toàn sinh học; sản xuất nấm rơm, cây dược liệu, sản xuất đường thốt nốt, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống... Hỗ trợ cho vay thông qua các tổ, nhóm để giúp nhau phát triển kinh tế gia đình.

Hỗ trợ vốn tín dụng: Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần thực hiện 9/19 tiêu chí nông thôn mới (về nhà ở dân cư; về thu nhập; tỷ lệ hộ nghèo; lao động có việc làm, tổ chức sản xuất; giáo dục và đào tạo; môi trường và an toàn thực phẩm; xây dựng hệ thống chính trị; quốc phòng và an ninh); giải quyết nhu cầu căn bản, thiết yếu của đời sống người dân khu vực nông thôn như cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ

hộ nghèo về nhà ở, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh như cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay giải quyết việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài...

Trong thực tế có nhiều hộ chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, do còn nợ quá hạn, không biết làm phương án hoặc chưa định hướng được việc cần làm; do đó, cần phải vận động hộ nghèo tham gia vào tổ, nhóm hợp tác để được vay vốn, hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất, làm dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành các dự án giải quyết việc làm và đầu tư cho những dự án có hiệu quả như: dự án trồng nấm rơm, dự án nuôi bò, chăn nuôi bò rẻ, trồng cây dược liệu,...Ưu tiên cho vay vốn để giải quyết nhu cầu mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ cho các hộ sản xuất nông nghiệp.

Đối với những hộ nghèo còn nợ quá hạn ngân hàng, cần xác minh cụ thể nguyên nhân; nếu cần cù lao động, chí thú làm ăn, nhưng nghèo do thiên tai, rủi ro thì xem xét khoan nợ và tiếp tục cho vay để họ phát triển sản xuất, làm ngành nghề, dịch vụ có thu nhập và có cơ hội trả nợ.

Tập trung ưu tiên cho vay sau khi được đào tạo nghề có sự giúp đỡ của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xây dựng các mô hình sản xuất kinh doanh để hộ dân tộc nghèo có vốn chủ động làm ăn.

Thứ hai, thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo.

Cần ưu tiên củng cố hệ thống y tế cơ sở do đây là dịch vụ gần người dân nhất, đặc biệt là những người nghèo, người thu nhập thấp, người dân ở vùng sâu vùng xa. Hệ thống y tế cơ sở đã thể hiện rõ nhiều bất cập trong bối cảnh đại dịch. Đẩy mạnh chất lượng của bệnh viện tuyến huyện, để kéo gần khoảng cách với chất lượng của tuyến trung ương.

Đẩy mạnh chất lượng khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế, đặc biệt ưu tiên tăng mức hỗ trợ ngân sách để tăng diện bao phủ và tăng mức hỗ trợ.

Tăng cường thực hiện luân chuyển cán bộ y tế để tăng cường lực lượng y bác sỹ cho các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt đối với vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chú trọng phát triển y tế phục vụ các nhóm yếu thế, đặc biệt bao gồm phụ nữ, trẻ em và người cao tuổi trong bối cảnh quá trình già hóa dân số đang tăng tốc.

Phấn đấu để người cao tuổi cũng như trẻ em, phụ nữ có thể tiếp cận và chi trả được cho các dịch vụ y tế với giá phải chăng. Dịch vụ y tế cần được đẩy mạnh với các chương trình tuyên truyền cộng đồng về sức khỏe và dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi. Công tác truyền thông và nâng cao thực hành về dinh dưỡng và hoạt động thể lực cần đẩy mạnh trong hệ thống giáo dục nói riêng, đặc biệt ở các trường mầm non, tiểu học và toàn hệ thống nói chung.

Tập trung nâng cao tầm vóc, trí lực, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em ở các vùng nghèo, vùng khó khăn. Trong đó ưu tiên cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em từ 0 đến 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em vùng nghèo, vùng khó khăn.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế. Thúc đẩy dịch vụ chăm sóc y tế từ xa; tăng cường sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử - nền tảng để chuyển đổi sang nền y tế số. Tăng cường sử dụng các công nghệ số để cung cấp dịch vụ y tế có chất lượng cho các nhóm yếu thế, người dân ở vùng sâu, vùng xa.

Thứ ba, tập trung cho chính sách giáo dục và đào tạo

Hồ Chí Minh là tấm gương về việc học tập suốt đời, học ở mọi nơi, mọi lúc, học ở trường đời, ở nhân dân, học để nâng cao sự hiểu biết, để phục vụ cách mạng. Hồ Chí Minh mong muốn mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, hoàn thiện, phát triển bản thân. Nhất là trong điều kiện hiện nay, tri thức đóng vai trò then chốt trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội một cách toàn diện. Không một nước nào có nền kinh tế vững mạnh mà dân trí thấp. Bởi thế, đầu tư mạnh cho giáo dục, đào tạo nghề là mục tiêu then chốt để xóa đói, giảm nghèo hiện nay. Đầu tư mạnh tay để phát triển giáo dục, dạy nghề giúp nâng cao tri thức của người dân, đặc biệt là dân nghèo là giải pháp xóa đói, giảm nghèo từ gốc rễ. Điều này được xem là chìa khóa để người dân tự mở khóa, khai thác thế mạnh của bản thân.

Khi có được nền tảng tri thức, họ sẽ ứng dụng để “cày xới” tốt trên mảnh đất của họ. Cải cách, nâng cao chất lượng giáo dục chính là đem lại sự công bằng cho mọi người dân với cơ hội được phát triển năng lực lao động.

Cải thiện giáo dục mầm non, chú trọng giáo dục đầu đời cho con em các gia đình thu nhập thấp, nhóm đồng bào các dân tộc thiểu số.

Hướng tới phổ cập ở cấp trung học phổ thông trong tương lai gần.

Thúc đẩy phát triển các kỹ năng của thế kỷ 21 để thích ứng với những đòi hỏi của thời đại số. Trong bối cảnh số hóa và tự động hóa tăng tốc, người lao động cần được trang bị các kỹ năng của thế kỷ 21, trong đó nhấn mạnh năng lực suy luận, tư duy logic, các kỹ năng về toán học và kỹ năng mềm, các kỹ năng mềm như khả năng thích ứng với bối cảnh, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày... Theo hướng đó, có thể phác thảo một số giải pháp đối với hệ thống giáo dục và đào tạo để thích ứng với bối cảnh mới như sau: khuyến khích học tập suốt đời, học tập liên tục trên Internet, sử dụng mạnh mẽ các công nghệ hỗ trợ việc học và nâng cao năng lực tiếng Anh vì đây là chìa khóa của tri thức.

Công nghệ kỹ thuật số nên được tận dụng để hỗ trợ chương trình giáo dục, nâng cao kỹ năng và đào tạo lại kỹ năng. Đặc biệt, các nền tảng kỹ thuật số, bao gồm YouTube hoặc các nền tảng khác nên được sử dụng và/hoặc phát triển để đào tạo các kỹ năng cần thiết trong các lĩnh vực đang phát triển cho một số lượng lớn người sử dụng, bao gồm cả những người lao động từ khu vực phi chính thức. Vì các chương trình đào tạo dựa trên Internet này có thể được coi là “hàng hóa công cộng” có sức lan tỏa lớn và mang lại lợi ích xã hội, Chính phủ có thể cung cấp các ưu đãi bằng tiền cho chủ sở hữu nội dung đào tạo, dựa trên số lượt truy cập.

Cần có những chương trình hỗ trợ cho các nhóm yếu thế, trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số để họ không bị bỏ lại phía sau trong kỷ nguyên số. *Trước hết*, cần đảm bảo cho các nhóm yếu thế có thể tiếp cận được đến dịch vụ Internet với chi phí phải chăng. *Thứ hai*, cần tăng cường đào tạo kỹ năng số cho giáo viên cũng như cán bộ địa phương. *Thứ ba*, tăng cường việc nâng cao nhận thức của người dân ở vùng sâu, vùng xa, các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số về các cơ hội mà quá trình chuyển đổi số mang lại - từ dự báo thời tiết, dịch bệnh gia súc, đến kỹ thuật khuyến nông, kỹ năng đặc thù, tư vấn sức khỏe cũng như nhiều vấn đề khác mà các ứng dụng trên điện thoại thông minh có thể mang lại.

Thứ tư, chính sách trợ giúp pháp lý.

Hỗ trợ pháp lý và khả năng tiếp cận pháp lý cho người nghèo, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số vùng miền núi. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân, nhất là những kiến thức pháp luật, chính sách quy định liên quan đến đời sống của dân như: Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Chăm sóc và bảo vệ trẻ em, Luật Đầu tư và các Nghị định của Chính phủ về giao đất nông nghiệp lâu dài cho dân, các Nghị định về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự an toàn xã hội, quản lý bảo vệ rừng, chính sách vay vốn, hỗ trợ giáo dục, khám chữa bệnh cho người nghèo; các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn và nhiều chính sách khác của Nhà nước liên quan đến xóa đói, giảm nghèo. Bên cạnh tuyên truyền phổ biến pháp luật phải kết hợp tập huấn nâng cao năng lực cán bộ của xã, phường, thị trấn và người dân về phương pháp quản lý, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật. Xây dựng và phát triển tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn, phát huy tác dụng của các trung tâm học tập cộng đồng ở xã, phường, thị trấn; thực hiện có hiệu quả các dịch vụ trợ giúp pháp lý cho người dân như: hướng dẫn thực hiện các thủ tục vay vốn, đăng ký hộ khẩu, làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu kiện...

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo. Tăng cường hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước, thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước. Mở rộng hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, củng cố và tiếp tục đa dạng hóa các mô hình trợ giúp. Nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả của các hình thức trợ giúp và tạo điều kiện cho người nghèo dễ dàng tiếp cận với dịch vụ pháp lý miễn phí.

Hoàn thiện các chính sách và phát triển hệ thống trợ giúp xã hội linh hoạt, ứng phó có hiệu quả với các biến cố, rủi ro, theo hướng cùng với việc tăng cường trợ giúp thường xuyên và đột xuất từ ngân sách nhà nước, phải đẩy mạnh xã hội hoá, đa dạng các kênh và hình thức trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội tự nguyện, nhân đạo dựa vào cộng đồng với sự tham gia rộng lớn của các doanh nghiệp, của xã hội và kiều bào ta ở nước ngoài; tranh thủ sự trợ giúp của cộng đồng quốc tế. Tiếp tục mở rộng đối tượng và điều kiện hưởng thụ trợ giúp xã hội đến toàn bộ

các nhóm dân cư dễ bị tổn thương với mức trợ giúp phù hợp. Phần đầu bảo đảm cho mọi người dân khi có thu nhập dưới mức sống tối thiểu đều được nhận trợ giúp xã hội.

Tập trung vận động đồng bào chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của địa phương; thực hiện tốt phong trào toàn dân tham gia bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm nghèo và xây dựng các mô hình dạy nghề, phát triển ngành nghề truyền thống phù hợp với Quyết định số 2356/QĐ-TTg, ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Lòng ghép triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án với Đề án phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer, Chăm tỉnh An Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long,.. giai đoạn (2020-2025) và định hướng đến năm 2030.

Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, người dân tộc thiểu số tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền và nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp Nhà nước, vươn lên thoát nghèo. In ấn và phát hành tờ rơi với nội dung tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật. Có chương trình giáo dục kiến thức pháp luật cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các chính sách, pháp luật có liên quan đến đời sống hàng ngày như: Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân gia đình... Mở rộng việc tư vấn pháp luật miễn phí cho các hộ nghèo về những chính sách của Nhà nước, nhất là những chính sách liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ. Xây dựng và phát triển tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn, phát huy tác dụng của các trung tâm học tập cộng đồng ở địa phương.

Thứ năm, cải thiện việc cung cấp thông tin cho người nghèo.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác giảm nghèo; tiếp tục nhân rộng ứng dụng phần mềm trong rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Tích hợp việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ (Cổng dịch vụ công quốc gia). Xây dựng, thí điểm ứng dụng phần mềm trong giám sát,

đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống thông tin tuyên truyền ở cơ sở dưới nhiều hình thức (tập trung, phân tán, gặp gỡ trực tiếp) với nhiều loại phương tiện khác nhau (phát thanh, truyền hình, sách báo, tài liệu, tờ rơi...) thực hiện tuyên truyền, phổ biến cả hai thứ tiếng phổ thông và tiếng dân tộc (tiếng Khmer, tiếng Hoa, tiếng Chăm,...).

Tăng thời lượng phát thanh, truyền hình bằng tiếng địa phương, hỗ trợ sách báo song ngữ, đẩy mạnh hệ thống phát thanh công cộng của các xã, tăng cường đội ngũ chiếu phim di động, hỗ trợ xây dựng các trung tâm văn hóa xã, buru điện xã phục vụ người nghèo và nhân dân trong vùng.

Củng cố và nâng cao chất lượng thông tin, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đa dạng với nhiều lĩnh vực khác nhau như: Tuyên truyền đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; hướng dẫn khuyến nông; thông tin giá cả thị trường... để nâng cao hiểu biết của người dân, tạo điều kiện cho người nghèo nắm bắt được thông tin, mở rộng khả năng lựa chọn và quyết định.

4.3.2.2. Các chính sách tạo sinh kế cho người nghèo, hộ nghèo

Với mục tiêu chính là giúp họ thoát khỏi đói nghèo, tự cung cấp cho mình và gia đình một cuộc sống đáng sống và bền vững hơn nên để họ có tư liệu sản xuất, đẩy mạnh tăng gia sản xuất.

Về hỗ trợ đất ở: căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách của từng địa phương, Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai.

Vận động hộ dân tộc nghèo ở phân tán di dời về ở phum, sóc tập trung theo quy hoạch theo Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới hoặc vào các cụm tuyến dân cư hiện có.

Nếu không còn nền để giao, trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã có, chính quyền địa phương tạo quỹ đất xây dựng cụm, tuyến dân cư phù hợp với phong tục tập quán, sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số để bố trí nền nhà ở tại chỗ cho hộ dân tộc nghèo. Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp kinh phí trực tiếp cho đơn vị được

giao tạo quỹ đất và cấp đất trực tiếp cho các hộ. Nếu không tạo được quỹ đất ở, Ủy ban Nhân dân xã vận động dân tự chuyển nhượng đất trong cộng đồng dân cư và thay các hộ thanh toán tiền cho người chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Đối với hộ được cấp đất ở, phải gắn với phương án làm nhà ở trên diện tích đất được hỗ trợ. Tránh tình trạng các hộ được hỗ trợ đất ở nhưng lại không có nhà ở. Nếu nguồn vốn hỗ trợ nhà ở không còn thì vận động nguồn lực xã hội để cất nhà, đảm bảo hộ nghèo có được đất ở và nhà ở ổn định lâu dài.

Về hỗ trợ đất sản xuất: đối với hộ chưa có đất thì được hỗ trợ 15 triệu từ ngân sách Trung ương cho đối tượng hộ dân tộc nghèo, thực sự có nhu cầu về đất để sản xuất, gia đình có lao động, có kinh nghiệm sản xuất. Mức hỗ trợ 15 triệu và vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội (theo Thông tư hướng dẫn số 02/2017/TT-UBDT, ngày 22/5/2017 của Ủy ban dân tộc).

Rà soát diện tích đất nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân chưa sử dụng, hoặc không có nhu cầu sử dụng, hoặc sử dụng kém hiệu quả, sử dụng sai mục đích, đất do cá nhân chiếm dụng hoặc cấp đất trái phép, đất lãng, bồi chưa đưa vào khai thác, để từ đó có biện pháp thu hồi, tạo quỹ đất.

Vận động chuyển nhượng đất sản xuất trong nội bộ bà con thân tộc, trong cộng đồng dân cư; vận động những hộ tích tụ nhiều ruộng đất, sang nhượng lại một phần diện tích cho nhà nước để hình thành quỹ đất; vận động những hộ có nhu cầu sang nhượng đất chuyển đổi ngành nghề khác và những hộ có đất sản xuất, nhưng không có nhu cầu sản xuất sang nhượng lại cho nhà nước để hình thành quỹ đất.

Trường hợp chính quyền địa phương đứng ra tạo quỹ đất và cấp lại cho hộ dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí cho đơn vị được giao tạo quỹ đất. Phần chênh lệch chi phí tạo quỹ đất cao hơn so với định mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và vốn vay từ ngân hàng thì ngân sách tỉnh sẽ cân đối chi phí phần còn lại. Các hộ làm thủ tục vay vốn và ngân hàng chuyển trả cho đơn vị tạo quỹ đất.

Trường hợp hộ tự tìm quỹ đất sản xuất và được Ủy ban Nhân dân xã xác nhận: Đối với vốn ngân sách hỗ trợ thì Ủy ban nhân dân xã thay các hộ thanh toán tiền cho người chuyển nhượng quyền sử dụng đất; đối với vốn vay, sau khi hộ nhận đất nếu còn thiếu tiền thanh toán cho người chuyển nhượng quyền sử dụng

đất thì làm thủ tục vay vốn ở Ngân hàng Chính sách xã hội để ngân hàng chuyển trả cho người chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Các hộ được cấp đất ở, đất sản xuất phải sử dụng đúng mục đích, không được sang nhượng, cầm cố, mua bán, cho thuê trong thời gian 10 năm kể từ ngày được giao đất. Trong thời hạn này, nếu các hộ được cấp đất di chuyển đi nơi khác thì phải giao lại đất đã cấp cho chính quyền địa phương quản lý để sau giải quyết cho hộ nghèo khác theo qui định.

Về hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động: Chính quyền các cấp các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ cần chủ động xây dựng kế hoạch, quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề theo hướng mở và linh hoạt đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; bảo đảm quy mô, cơ cấu và hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hoá, hiện đại hoá; đánh giá lại hoạt động của nhà trường, tính tới việc sáp nhập, giải thể và nên có chính sách thành lập mới (song hành cùng sáp nhập, giải thể); quy hoạch theo nguyên tắc cơ cấu ngành, nghề; tăng tỷ lệ các trường tư thục, giảm bớt các trường công lập.

Bảo đảm tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước, của doanh nghiệp và huy động nguồn lực xã hội, tạo điều kiện để mọi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ở trong và ngoài nước có thể tham gia vào hoạt động đào tạo nghề cho người nghèo, cao hơn là phục vụ xuất khẩu lao động ngày càng đi vào chiều sâu.

Xây dựng hệ thống thông tin chính xác và tin cậy về nhu cầu việc làm của thị trường lao động, bao gồm: thông tin về doanh nghiệp, về cơ sở dạy nghề (cơ cấu nghề, cơ cấu trình độ, chất lượng đào tạo...), về thị trường việc làm và các dịch vụ đào tạo nghề. Hệ thống thông tin này sẽ khắc phục được tính vô định trong lựa chọn ngành nghề theo học, các dịch vụ học nghề, tìm kiếm hoặc tự tạo việc làm. Hệ thống thông tin này cũng là cầu nối giữa cung và cầu trong thị trường lao động và thị trường đào tạo.

Tranh thủ nguồn lực cho công tác đào tạo nghề, trong đó chú trọng cả việc lồng ghép sử dụng các nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án hỗ trợ nhằm tăng cường nguồn lực cho phát triển hoạt động đào tạo nghề, trước mắt là đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề.

Quan tâm đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình cho vay ưu đãi học nghề, học ngoại ngữ và kỹ năng cần thiết phục vụ xuất khẩu lao động theo nhiều nhóm đối tượng nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập, đồng thời góp phần để mở cửa thị trường lao động của các địa phương trong vùng có cơ hội hội nhập với thị trường lao động khu vực và quốc tế.

Về hỗ trợ nước sinh hoạt: đối với những hộ thiếu nước sinh hoạt Nhà nước hỗ trợ 1,5 triệu đồng/hộ. Ủy ban Nhân dân các xã phải tiến hành kiểm tra, giám sát xem các hộ đó có khoan giếng hay mua các vật dụng trữ nước. Nếu không thực hiện thì Ủy ban Nhân dân xã tiến hành thu hồi tiền và tiến hành khoan giếng hay xây bể chứa trên nguyên tắc mỗi hộ đều phải đảm bảo đủ nước sinh hoạt cho mỗi hộ gia đình được hỗ trợ.

Bên cạnh đó, cần phải đảm bảo môi trường sống, môi trường sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; hỗ trợ người dân vùng dân tộc thiểu số trong việc xây dựng các công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm theo tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới.

Tóm lại, việc tổ chức thực hiện chính sách về hỗ trợ quỹ đất ở, đất sản xuất để thực hiện, nước sinh hoạt, đào tạo nghề chính sách hỗ trợ cho hộ dân tộc thiểu số nghèo phải bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch và có sự tham gia đầy đủ của người dân trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

4.3.2.3. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội nhằm nâng cao điều kiện và chất lượng cuộc sống của mọi tầng lớp dân cư. Phát triển nhanh ở các vùng động lực, tạo điều kiện để có tăng trưởng cao về kinh tế, đồng thời tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm an ninh về lương thực, tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn; quan tâm nhiều hơn đầu tư hỗ trợ cho các vùng kém phát triển; hạn chế bớt chênh lệch về khoảng cách phát triển giữa các vùng, thu hẹp chênh lệch về khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, quan tâm đến đời sống của nhóm dân tộc ít người.

Để thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng và giảm nghèo bền vững, ngoài những nhóm giải pháp đã nêu ở trên, cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, lồng ghép các chính sách giảm nghèo cần thực hiện ngay ở cấp Trung ương và cấp tỉnh. Thời gian tới, cấp ủy, chính quyền địa phương các tỉnh/thành trong khu vực tiếp tục lồng ghép nội dung, nhiệm vụ công tác xóa đói, giảm nghèo với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội như các Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản; Chiến lược dân số Việt Nam; Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam; Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước; Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam; Chiến lược trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường...).

Phân loại từng nhóm hộ nghèo: nghèo thu nhập, nghèo thiếu hụt, nhóm hộ nghèo bảo trợ xã hội, để có giải pháp giảm nghèo phù hợp. Những hộ nghèo thuộc diện nghèo bảo trợ xã hội, không có khả năng lao động, không nguồn thu nhập, được lập danh sách theo dõi riêng và xây dựng chính sách hỗ trợ riêng.

Khuyến khích phát triển con người và giảm bất bình đẳng, ưu tiên phát triển y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, kiểm chế lây nhiễm dịch bệnh nguy hiểm, bình đẳng giới và các dân tộc ít người. Giải quyết các vấn đề đặc thù của nghèo đói đô thị về việc làm, thu nhập, nhà ở. Bảo đảm người nghèo đô thị tiếp cận một cách công bằng tới các nguồn lực, dịch vụ công và dịch vụ xã hội cơ bản. Cải thiện tình trạng tiếp cận của người di cư.

Bên cạnh đó, tăng cường chính sách giảm nghèo lồng ghép với các chính sách bảo hiểm, giảm thiểu rủi ro và thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực tế cho thấy các hộ nghèo dễ bị tổn thương khi gặp các cú sốc từ bên ngoài (thiên tai, thời tiết, dịch bệnh, giá cả tăng thất thường...), và cũng có phản ứng khác nhau trước những cú sốc đó để tránh rơi vào vòng luẩn quẩn.

Hai là, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo; kiện toàn về tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp.

Tiếp tục duy trì cơ cấu bộ máy chỉ đạo, ban quản lý điều hành xóa đói, giảm nghèo cả 3 cấp từ tỉnh đến cơ sở. Thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành của các Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý điều hành. Tăng cường cán bộ cho các xã nghèo theo đề án đã được triển khai thực hiện; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy chế hoạt động của các ban chỉ đạo phù hợp với nhiệm vụ trong tình hình mới, sát với thực tiễn, nâng cao trách nhiệm của các thành viên ban chỉ đạo. Xây dựng và đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo từ tỉnh đến cấp xã, đặc biệt là trang bị cho họ những kiến thức cần thiết về công tác dân vận. Bố trí đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác xóa đói, giảm nghèo ở các cấp phải ổn định, tránh hiện tượng thay đổi thường xuyên như hiện nay dẫn đến hiệu quả và chất lượng công việc không cao. Bổ sung chính sách đãi ngộ thoả đáng cho cán bộ chuyên trách làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo.

Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo tỉnh/ thành phố tham mưu đề xuất cho Ủy ban Nhân dân tỉnh/ thành phố xây dựng kế hoạch để kết hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo với các giải pháp tập trung, đồng bộ theo lộ trình, tiến độ mang lại hiệu quả cao, xác định trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo phải làm tốt chức năng tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh trong việc phân cấp cho huyện, thị, thành phố quy định hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương để hài hoà ý thức trách nhiệm với quyền hạn.

4.3.3. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho chính sách xóa đói, giảm nghèo bền vững

4.3.3.1. Đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của Trung ương và địa phương

Tiếp tục tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của Trung ương, nguồn vốn đối ứng của địa phương thực hiện công tác giảm nghèo; tăng nguồn vốn thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi đặc thù của tỉnh hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Khuyến khích và huy động sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ người nghèo vươn lên xây dựng cuộc sống, địa

bàn nghèo thoát khỏi tình trạng khó khăn. Thúc đẩy việc huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho công tác giảm nghèo.

Thống nhất cơ chế quản lý các nguồn vốn phục vụ chương trình xóa đói, giảm nghèo: Quỹ xóa đói, giảm nghèo phải được quản lý tập trung, thống nhất về một mối dưới sự điều hành của thường trực Ban Chỉ đạo giảm nghèo các tỉnh/thành, khắc phục tình trạng quản lý phân tán, đầu tư kém hiệu quả. Bổ sung, hoàn thiện quy chế quản lý và sử dụng các nguồn quỹ xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn các tỉnh/thành. Đối với nguồn vốn xóa đói, giảm nghèo của ngân sách sẽ tiếp tục giao về cho Ngân hàng Chính sách xã hội phục vụ người nghèo quản lý, đối với nguồn vốn của các tổ chức đoàn thể do trung ương phân bổ hoặc tự huy động trong hội viên thì đoàn thể đứng ra cho vay nhưng lãi suất phải thống nhất bằng với lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội phục vụ người nghèo. Thực hiện tốt cân đối thu chi, quyết toán hàng năm đảm bảo việc phát triển lâu dài và bền vững của chương trình.

Thực hiện đồng bộ, lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

4.3.3.2. Đối với các nguồn vốn khác

Phải thực hiện cơ chế phối hợp, lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thống nhất trên địa bàn tỉnh; thông qua các chủ quản đầu tư chương trình, dự án cùng với Ban Chỉ đạo xóa đói, giảm nghèo thực hiện việc ký kết trong kế hoạch triển khai thực hiện hàng năm để thống nhất phân bổ nguồn vốn, đúng mục tiêu, đối tượng đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hóa việc huy động các nguồn lực ở cộng đồng, tranh thủ các nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp để tăng nguồn đầu tư.

Chủ động cùng với chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội gắn với giải quyết các vấn đề xã hội của Việt

Nam. Tiếp tục mở rộng và giữ vững vai trò của Việt Nam với các đối tác trong tiến trình đối thoại, hợp tác về bảo đảm an sinh xã hội. Tăng cường giao lưu, trao đổi và học tập kinh nghiệm các nước có hệ thống chính sách xóa đói, giảm nghèo phát triển, mạng lưới an sinh xã hội hiện đại về ứng phó với các tác động xã hội, trong đó có việc duy trì mạng lưới an toàn nhằm đảm bảo tính công bằng, hợp lý về mặt cơ hội, phân bổ nguồn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, ổn định kinh tế vĩ mô, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo. Tích cực, chủ động và thực hiện có hiệu quả các điều ước và thỏa thuận quốc tế việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội (việc làm, đói, nghèo, bệnh tật, biến đổi khí hậu,...) mà Việt Nam đã tham gia.

Trong hợp tác quốc tế, phải cải cách thể chế chính sách xóa đói, giảm nghèo sao cho phù hợp với các tiêu chí quốc tế, bắt kịp với xu thế phát triển của thời đại. Muốn vậy, Nhà nước cần nhận diện đầy đủ hệ thống chính sách xóa đói, giảm nghèo các nước để hình thành các tiêu chí về mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam. Chính việc nhận diện này sẽ giúp cho quá trình xây dựng, triển khai chính sách xóa đói, giảm nghèo phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và thích ứng được với quá trình vận động của cộng đồng quốc tế.

Ngoài ra, còn phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện văn bản pháp lý cho phù hợp với thông lệ của luật pháp quốc tế về chính sách xóa đói, giảm nghèo. Chỉ trên cơ sở đó, việc tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo mới đạt được hiệu quả theo hướng bền vững.

4.3.3.3. Thực hiện xã hội hóa công tác giảm nghèo

Giảm nghèo phải coi là trách nhiệm của tất cả mọi người. Phải có biện pháp cụ thể để phát huy cao độ tính cộng đồng, tinh thần đoàn kết các dân tộc trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, sự chuyển biến đời sống gắn với bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, sự ổn định về chính trị làm tiêu chuẩn đánh giá các giải pháp giảm nghèo. Xã hội hóa các hoạt động văn hoá - xã hội là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, toàn xã hội vào sự phát triển sự nghiệp văn hoá xã hội, nhằm từng bước

nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao và sự phát triển về thể chất, tinh thần của nhân dân. Yêu cầu chung của xã hội hoá là phải đa dạng hoá được các hình thức hoạt động để khai thác tiềm năng và nguồn lực trong xã hội; thiết lập mối quan hệ chặt chẽ, đồng bộ có tác dụng hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển toàn diện đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân. Các hoạt động xã hội hóa do tập thể hoặc cá nhân thực hiện phải nằm trong khuôn khổ chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; mở rộng các cơ hội cho các tầng lớp nhân dân chủ động và bình đẳng tham gia. Xã hội hóa không có nghĩa là giảm nhẹ trách nhiệm của Nhà nước, giảm bớt phần ngân sách của Nhà nước mà thực chất là Nhà nước phải thường xuyên tạo thêm nguồn thu để từng bước tăng tỷ lệ chi ngân sách cho các hoạt động này, đồng thời tăng cường quản lý tốt hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí được cấp. Thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn hóa - xã hội, cũng là một trong những giải pháp để thực hiện chính sách công bằng xã hội, tạo điều kiện cho toàn xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được hưởng thụ tốt hơn thành quả giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục - thể thao,... ở mức độ ngày càng cao hơn.

4.3.4. Giải pháp về kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, nhân rộng các mô hình xóa đói, giảm nghèo hiệu quả và thúc đẩy phong trào thi đua

4.3.4.1. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Chính sách đúng là nguồn gốc của thắng lợi” [93, 636], vì thế thành công của việc hoạch định và thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo phụ thuộc vào cách tổ chức công việc, lựa chọn cán bộ và công tác kiểm tra. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, “Khi đã có chính sách đúng, thì sự thành công hoặc thất bại của chính sách đó là do nơi cách tổ chức công việc, nơi lựa chọn cán bộ, và do nơi kiểm tra. Nếu ba điều ấy sơ sài, thì chính sách đúng mấy cũng vô ích” [93, tr.636]. Theo Người, có kiểm tra mới huy động được tinh thần tích cực và lực lượng to tát của nhân dân, mới biết rõ năng lực và khuyết điểm của cán bộ, mới sửa chữa và giúp đỡ kịp thời.

Cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở xã, phường, thị trấn là tổ chức trực tiếp quản lý và vận động nhân dân thực hiện Chương trình xóa đói, giảm

nghèo. Trong quá trình thực hiện có phân công cán bộ đảng viên, đoàn viên, hội viên trực tiếp giúp đỡ một số hộ nghèo bằng biện pháp hết sức cụ thể như hướng dẫn kế hoạch làm ăn, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

Hàng năm, tiến hành điều tra rà soát, xác định chính xác hộ nghèo, phân loại đối tượng hộ nghèo làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện các giải pháp xóa đói, giảm nghèo thích hợp. Tách riêng đối tượng hộ nghèo chính sách không có khả năng lao động, thường xuyên phải trợ cấp từ ngân sách và các nguồn tài trợ, nhằm xác định chính xác tỷ lệ hộ nghèo, nhóm những đối tượng hộ nghèo cần phải tác động những giải pháp để họ tự vươn lên vượt nghèo.

Cán bộ tham gia thực hiện điều tra phải được tập huấn kỹ về nghiệp vụ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm. Việc điều tra hộ nghèo phải bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch, phát huy tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để đảm bảo tính chính xác trước khi cấp giấy chứng nhận sổ hộ nghèo tránh khiếu kiện. Các đối tượng hộ mới thoát nghèo, hộ giáp ranh cũng phải được thường xuyên theo dõi, kiểm tra, quản lý để nắm được sự tiến bộ và kết quả vươn lên của các hộ nghèo. Thường xuyên cập nhật thông tin và báo cáo về hộ nghèo một cách chính xác và kịp thời, phục vụ tốt cho triển khai thực hiện các chính sách, biện pháp hỗ trợ có hiệu quả.

Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát ở tất cả các cấp từ tỉnh đến cơ sở. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng và người dân trong hoạt động giám sát việc thực hiện các chương trình giảm nghèo. Bên cạnh đó, thiết lập hệ thống chỉ tiêu theo dõi đánh giá hàng năm và định kỳ cho các cấp làm cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách đã có, đồng thời, hoạch định các chính sách mới và tổ chức thực hiện.

Không ngừng đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong sử dụng các nguồn lực thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo như tăng cường quản lý và giám sát các hoạt động sử dụng vốn xóa đói, giảm nghèo. Điều này bao gồm việc thiết lập các cơ chế giám sát hiệu quả để đảm bảo các dự án phát triển được thực hiện đúng theo kế hoạch và đạt được kết quả mong muốn. Đảm bảo các thông tin liên quan đến ngân sách và các dự án xóa đói, giảm nghèo được công khai rộng rãi. Công khai thông tin giúp tăng cường sự minh bạch, giảm thiểu nguy cơ tham nhũng và lãng phí. Đào tạo và nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ

cán bộ. Các chương trình đào tạo này không chỉ nâng cao năng lực chuyên môn mà còn nhấn mạnh đến giá trị đạo đức, lòng trung thành với công việc và trách nhiệm với cộng đồng. Đồng thời, thiết lập cơ chế phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng và lãng phí trong việc sử dụng vốn xóa đói, giảm nghèo. Việc này cần có sự can thiệp quyết liệt từ các cơ quan quản lý và xử lý hình phạt nghiêm khắc đối với những cá nhân hoặc tổ chức vi phạm. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ trong việc giám sát và đánh giá hiệu quả của các dự án xóa đói, giảm nghèo. Sự tham gia này có thể giúp tăng cường sự minh bạch và giám sát từ cơ sở, từ đó giảm thiểu nguy cơ tham nhũng.

Đối với người dân, thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát góp phần tăng cường vai trò phản biện xã hội trong việc hoạch định và thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo. Thông qua kiểm tra, kiểm soát, phản biện xã hội để thấy được giá trị tiếng nói của nhân dân về hoạt động của Nhà nước và như là phương thức để Nhà nước gần dân hơn, thân dân hơn. Qua đó, hạn chế sự lạm dụng quyền lực, sự độc đoán, chuyên quyền, quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong bộ máy quản lý và chủ thể hoạch định, tổ chức thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo.

4.3.4.2. Nâng cao chất lượng công tác sơ kết, tổng kết

Thực tiễn của đời sống xã hội rất phong phú, đa dạng và luôn đặt ra nhiều vấn đề xã hội bức bách cần giải quyết thông qua việc thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo. Ở mỗi thời điểm lịch sử cụ thể, việc hoạch định và tổ chức thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo vào cuộc sống cần được đẩy mạnh nghiên cứu cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn nhằm phát hiện những mâu thuẫn và trở ngại trong việc thực hiện chiến lược con người và chính sách xóa đói, giảm nghèo. Sơ kết, tổng kết còn giúp cấp ủy phát hiện điển hình tiên tiến, những mô hình hay, cách làm tốt để tiến hành công tác thi đua, khen thưởng; kịp thời làm công tác cổ vũ, động viên; làm lan tỏa những tập thể, cá nhân có thành tích tốt trong công tác thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo như Hồ Chí Minh hay nhắc nhở “Lấy gương người tốt, việc tốt để hàng ngày giáo dục lẫn nhau”[103, tr.672]. Việc triển khai nhân rộng mô hình bắt đầu từ địa bàn xã, địa phương tiến hành bình xét kỹ lưỡng để chọn đúng đối tượng

được hỗ trợ. Hộ dân được chọn tham gia phải thật sự có nguyện vọng, ý chí vươn lên thoát nghèo.

Việc sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm phải được duy trì thành nề nếp, thường xuyên, có hiệu quả thiết thực, định kỳ hằng năm, nửa năm. Từ những mô hình hay, những điển hình tốt, những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tế là cơ sở để chính quyền địa phương các cấp xây dựng nghị quyết, chỉ thị về lãnh đạo thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo thu được thắng lợi lớn hơn. Đây là nhiệm vụ đòi hỏi chúng ta không thể xem nhẹ vì ý nghĩa có tầm chiến lược.

4.3.4.3. Nhân rộng các mô hình xóa đói, giảm nghèo hiệu quả

Giai đoạn 2021-2025, để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả dự án dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện chương trình giảm nghèo chung của tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh cần tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp một cách quyết liệt đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững nói chung và việc thực hiện dự án dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững nói riêng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm khơi dậy ý chí nỗ lực vươn lên và xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại của hộ nghèo, hộ cận nghèo, coi đây là giải pháp then chốt, đột phá để giảm nghèo nhanh và bền vững; để người dân tham gia dự án hiểu rõ các quy định về trách nhiệm, quyền lợi khi tham gia, nhất là những quy định về mức thu hồi, hình thức thu hồi và luân chuyển vốn, cách thức xử lý tình huống khi cây trồng, vật nuôi gặp rủi ro... Bên cạnh đó, cần thực hiện đầy đủ, nghiêm túc khâu kiểm định chất lượng trong quá trình hỗ trợ cây, con giống. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội và các đơn vị liên quan huy động nguồn xã hội hóa và vốn vay phát triển sản xuất hỗ trợ cho dự án nhằm tăng nguồn lực thực hiện cho hộ gia đình. Đối với công tác khảo sát và lập kế hoạch thực hiện dự án cần phải chính xác, khẩn trương, linh hoạt bảo đảm mô hình phù hợp với địa bàn, thổ nhưỡng, tập quán, nhu cầu các hộ gia đình v.v... Các mô hình triển khai cần công khai, minh bạch, bảo đảm sự tham gia của cộng đồng người dân. Đẩy mạnh công tác kiểm tra có những biện pháp hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình, tổ chức đánh giá kết quả thực hiện gắn với sơ kết, tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm thực hiện nhân rộng mô hình.

4.3.4.4. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ

Theo Hồ Chí Minh, đẩy mạnh thi đua không chỉ thuần túy là góp phần làm tăng động lực, nghị lực của người lao động, phát huy năng lực sáng tạo trong quá trình học tập, nghiên cứu, phát triển sản xuất, mà thi đua còn có ý nghĩa thể hiện sức mạnh của tinh thần yêu nước. Điều đó làm cho thi đua trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo không chỉ có tính “phong trào” mà còn là động cơ phần đầu thường xuyên, liên tục của mỗi cá nhân và tập thể trong mọi hoạt động, hướng tới mục tiêu trực tiếp và mục tiêu chung là phát triển bền vững. Hồ Chí Minh phân tích, thi đua yêu nước không chỉ là hoạt động tích cực và sáng tạo trong công việc hàng ngày, trong lao động sản xuất vật chất mà còn là hoạt động tinh thần, “tinh thần thi đua” chính là biểu hiện lòng yêu nước, là trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi công dân đối với Tổ quốc.

Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”; triển khai thực hiện phong trào “Mỗi xã, phường, thị trấn xây dựng mô hình giảm nghèo tiêu biểu” phù hợp với điều kiện của từng địa phương, với cách làm sáng tạo; xây dựng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, hộ gia đình thoát nghèo, sản xuất giỏi, tiêu biểu. Xây dựng và nhân rộng các mô hình, sáng kiến hay về giảm nghèo.

Thực hiện các cuộc vận động địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khá, giàu nhận hỗ trợ địa phương nghèo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hộ khá, giàu giúp đỡ hộ nghèo; cấp ủy tiếp tục phân công đảng viên tham gia hỗ trợ hộ nghèo. Khuyến khích các doanh nghiệp giúp đỡ các huyện, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tiểu kết chương 4

Những thành tựu to lớn của sự nghiệp Đổi mới về giải quyết các chính sách xóa đói, giảm nghèo không chỉ khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong việc chăm lo đời sống con người, phát triển con người, quan trọng hơn, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và nhân dân Việt Nam đã và đang xây dựng. Do đó, nghiên cứu,

vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xóa đói, giảm nghèo trong điều kiện nước ta bước vào thời kỳ chiến lược mới trong bối cảnh thế giới đang thay đổi *rất nhanh, phức tạp và khó lường*, đòi hỏi Đảng và Nhà nước dự báo được những nhân tố tác động và những vấn đề đặt ra đối với chính sách xóa đói, giảm nghèo giai đoạn hiện nay ở nước ta nói chung và khu vực Tây Nam Bộ nói riêng.

Dự báo về những nhân tố tác động đến chính sách xóa đói, giảm nghèo khu vực Tây Nam Bộ, Đảng và Nhà nước, chính quyền địa phương các tỉnh/thành trong khu vực cần tiếp tục nghiên cứu, phân tích, đánh giá một cách toàn diện và chính xác tác động của hội nhập quốc tế, của toàn cầu hóa; bối cảnh của khu vực để có tầm nhìn và hoạch định đúng, tận dụng được những thời cơ thuận lợi đồng thời tạo ra được những kịch bản để ứng phó với những khó khăn thách thức hướng đến sự phát triển bền vững.

Trên cơ sở xác định rõ những nhân tố tác động và những vấn đề đặt ra đối với chính sách xóa đói, giảm nghèo hiện nay, việc nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh cần tập trung vào 4 nhóm giải pháp sau đây:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chủ thể thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo;

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo: tăng cường hơn nữa các chính sách tạo sinh kế, tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội; tạo sự đồng bộ, hiệu quả giữa các nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội với chính sách xóa đói, giảm nghèo góp phần ổn định chính trị; đẩy mạnh công tác đào tạo đội ngũ làm công tác chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Thứ ba, huy động các nguồn lực trong nước và mở rộng hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh công tác tổng kết lý luận và thực tiễn việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo; nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh phong trào thi đua.

KẾT LUẬN

Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm từng bước nâng cao đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân, hướng đến cuộc sống hạnh phúc của mọi người dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người luôn chăm lo đến đời sống nhân dân và trong đó có vấn đề xóa đói, giảm nghèo. Người kiến lập và đặt nền móng cho công cuộc "xóa đói, giảm nghèo" ở Việt Nam. Chính Hồ Chí Minh đã tìm ra đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, dẫn dắt, tổ chức khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở một nước nông nghiệp lạc hậu, chưa kinh qua chủ nghĩa tư bản, bị chiến tranh tàn phá, từng bước đi tới một xã hội dân giàu, nước mạnh. Người luôn xác định: xóa đói, giảm nghèo là mục đích, nội dung, phương hướng nhất quán, chiến lược lâu dài của chủ nghĩa xã hội, nó không phải là công việc cứu tế, là sự ban ơn, mà là một cuộc cách mạng vĩ đại, bền bỉ, tận tâm, tận trí, tận lực. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo mang đậm tính triết lý nhân văn sâu sắc, đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền con người. Dù ra đời đã nhiều năm, nhưng trong bối cảnh hiện nay, tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo vẫn mang tính thời đại sâu sắc, phù hợp với tinh thần phát triển bền vững, “không để ai bị bỏ lại phía sau” trong Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc. Đó cũng chính là nền tảng lý luận, thực tiễn, là kim chỉ nam cho việc hoạch định và thực thi chính sách xóa đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Đối với khu vực Tây Nam Bộ, xóa đói, giảm nghèo hiện nay vẫn đang là vấn đề xã hội lớn, một chính sách lớn, một sự nghiệp cách mạng cao cả. Trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, việc tập trung thực hiện thành công các chính sách chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững đã tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản; cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường; đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo khu vực Tây Nam Bộ đã giảm mạnh. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập năm sát chuẩn nghèo còn lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao; chênh lệch giàu - nghèo

giữa các vùng, nhóm dân cư vẫn còn khá lớn, đời sống người nghèo nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là ở khu vực vùng đồng bào dân tộc Khmer, vùng biên giới, hải đảo.

Dự báo thời gian tới, tình hình thế giới, khu vực và trong nước có những biến chuyển nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân, nhất là những người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn làm gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo, tăng áp lực cho mục tiêu phát triển bền vững của đất nước; yêu cầu mới của việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 được tiếp cận theo tiêu chí nghèo đa chiều của Liên Hợp quốc,... Để tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo khu vực Tây Nam Bộ, trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, cần thực hiện đồng bộ các phương hướng, giải pháp. Về phương hướng: *một là*, cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương các cấp cần xác định rõ thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài; *hai là*, chiến lược giảm nghèo cần phải chuyển từ đầu tư giảm nghèo theo diện rộng sang đầu tư giảm nghèo theo chiều sâu; tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm vào “vùng lõi nghèo” và đầu tư vào con người, nâng cao năng lực phát triển của người dân; *ba là*, thực hiện hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo phải trên cơ sở phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự lực, tự cường và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Về giải pháp: từ nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chủ thể thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo tới hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo bền vững; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho chính sách xóa đói, giảm nghèo bền vững; kiểm tra, giám sát, nhân rộng các mô hình xóa đói, giảm nghèo hiệu quả và thúc đẩy các phong trào thi đua. Thực hiện tốt những phương hướng, giải pháp này sẽ góp phần thực hiện hiệu quả hơn chính sách xóa đói, giảm nghèo tại khu vực Tây Nam Bộ hiện nay, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ngày càng giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Võ Thị Kim Huệ (2020), “Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói, giảm nghèo”, *Tạp chí Thông tin Khoa học chính trị*, Số 2 (19), tr.18-20.
2. Võ Thị Kim Huệ (2020), “Hồ Chí Minh với vấn đề xóa đói, giảm nghèo”, *Tạp chí Thông tin khoa học Lý luận chính trị*, Số 5 (66), tr.29-32
3. Võ Thị Kim Huệ (2021), “ Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở khu vực Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Thông tin khoa học chính trị*, Số 04 (25), tr.26-29.
4. Võ Thị Kim Huệ (2023), *Công tác giảm nghèo bền vững ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long*, tại trang <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/5337-cong-tac-giam-ngheo-ben-vung-o-cac-tinh-dong-bang-song-cuu-long.html>, đăng ngày 31/10/2023.
5. Võ Thị Kim Huệ (2023), “Giảm nghèo bền vững ở vùng Tây Nam Bộ: Thách thức và một số khuyến nghị chính sách”, *Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam*, Số 11 (191), tr.42-52
6. Võ Thị Kim Huệ (2023), “Quan điểm Hồ Chí Minh về mục tiêu xóa đói giảm nghèo và sự vận dụng ở khu vực Tây Nam bộ”, *Tạp chí nghiên cứu Hồ Chí Minh*, Số 59, tr.81-86.
7. Võ Thị Kim Huệ (2023), *Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo khu vực Tây Nam bộ hiện nay*, tại trang https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/869002/nang-cao-hieu-qua-thuc-hien-chinh-sach-xoa-doi%2C-giam-ngheo--o-khu-vuc-tay-nam-bo-trong-giai-doan-hien-nay.aspx đăng ngày 30/12/2023.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Anh (2003), *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Ánh (2012), *Thực trạng, giải pháp xóa giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer, Chăm ở khu vực Tây Nam Bộ*, Học viện Chính trị khu vực IV.
3. Nguyễn Thị Ánh và Nguyễn Thị Nghĩa (2014), “Thực trạng, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, trang 84-91.
4. Ban Chấp hành Trung ương (2021), *Chỉ thị 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030*
5. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Tổ chức thực hiện Kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê
6. Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố Cần Thơ (2016), *Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố Cần Thơ giai đoạn 2011- 2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020*.
7. Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh Sóc Trăng (2021), *Báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*.
8. Ban Chỉ đạo các chương trình Mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 (2023), *Báo cáo số 4/BC-BCĐ ngày 10/4/2023 về đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022*.
9. Hoàng Chí Bảo (1993), *Một số vấn đề về chính sách xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Đánh giá tình hình thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Quy hoạch vùng đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050*.
13. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2022), *Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH, ngày 25 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025*.
14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tổng cục Thống kê, *Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam (2022), Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam: Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam*.
15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), *Quyết định số 71/QĐ-LĐTBXH ngày 19/01/2023 về công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025*.
16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), *Báo cáo số 90/BC-LĐTBXH ngày 10/7/2023 về đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025*.
17. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), *Quyết định số 134/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/01/2024, công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025*
18. Phạm Minh Chính (2022), *Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về nhân lực và hạ tầng, đưa đồng bằng Sông Cửu Long phát triển mạnh mẽ và đột phá, người dân ngày càng ấm no, hạnh phúc, tại trang <https://baochinhphu.vn/tap-trung-thao-go-cac-diem-nghen-ve-nhan-luc-va-ha-tang-dua-dbscl-phat-trien-manh-me-va-dot-pha-nguoi-dan-ngay-cang-am-no-hanh-phuc-102220621124937913.htm>, [truy cập ngày 11/2/2023]*.

19. Chính phủ (2015), *Quyết định 59/2015/QĐ-TTg, ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.*
20. Chính phủ (2021), *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27/01/2021 Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.*
21. Chính phủ (2022), *Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 18/01/2022 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.*
22. *Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các chính sách đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số (2009)*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
23. Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (2011), *Báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2011 - Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người*
24. Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, UNDP và Đại sứ quán Ailen (2019), *Sổ tay hướng dẫn đối thoại chính sách giảm nghèo (Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững 2016-2020)*, Nxb. Lao động -Xã hội, Hà Nội.
25. Nguyễn Hữu Công (2010), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển con người toàn diện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Cổng thông tin Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Phát triển nhanh, bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long*, tại trang <https://dangcongsan.vn/kinh-te/phat-trien-nhanh-ben-vung-vung-dong-bang-song-cuu-long-613951.html>, [truy cập ngày 24/12/2023].
27. Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (2023), *Tổng Quan về Việt Nam*, tại trang <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, [truy cập ngày 20.8.2021]
28. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Mai Ngọc Cường (2013), *Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn - thành thị ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

30. Nguyễn Thị Thúy Cường (2018), *Vai trò của Chính sách xóa đói giảm nghèo với sự phát triển kinh tế - xã hội miền tây Nghệ An hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
31. Nguyễn Trọng Đàm (2012), “Thực hiện giảm nghèo bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (9).
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội 1991 - 2000*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Trần Vi Dân (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh - ngọn cờ dẫn dắt đất nước phát triển phồn vinh, hạnh phúc* tại trang <https://hochiminh.vn/tu-tuong-dao-duc-ho-chi-minh/nguyen-cuu-tu-tuong-dao-duc-ho-chi-minh/tu-tuong-ho-chi-minh-ngon-co-dan-dat-dat-nuoc-phat-trien-phon-vinh-hanh-phuc-6594> [truy cập 10/8/2024],

43. Đinh Đăng Định (2004), *Một số vấn đề về lao động, việc làm và đời sống người lao động ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
44. Phạm Văn Đồng, *Bản Di chúc bất hủ sáng ngời tính thời sự*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
45. Đào Ngọc Dung (2019), “Bộ trưởng Nguyễn Văn Tô và những chính sách xã hội đầu tiên của chính phủ Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, số 2, tr 27.
46. Nguyễn Thị Kim Dung (2014), *Bác Hồ với ngành y tế Việt Nam*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
47. Vũ Thị Thùy Dung, Lê Minh Chiến, Phạm Hồng Hải, Đào Thị Hiếu, Nguyễn Đình Nghiệp (2020), *Giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
48. Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016), *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. Dự án: Phân tích hiện trạng nghèo, đói ở đồng bằng sông Cửu Long” (MDPA) do tổ chức Tầm nhìn thế giới kết hợp với công ty Adam Ford thực hiện.
50. Hà Thị Thùy Dương (2018), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải pháp xóa đói giảm nghèo*, tại trang https://tcnn.vn/news/detail/40174/Tu_tuong_Ho_Chi_Minh_ve_giai_phap_xoa_doi_giam_ngheoall.html, [truy cập 01/10/2021].
51. Phạm Bảo Dương (2008), *Nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long*. Đề tài nghiên cứu thuộc Dự án VIE/02/001 Hỗ trợ cải thiện và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo.
52. Võ Nguyên Giáp (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Thanh Hà (2024), *Đồng bằng sông Cửu Long: Phát triển kinh tế biển và ưu tiên đẩy nhanh các dự án động lực, trọng điểm* tại trang

<https://tapchicongthuong.vn/dong-bang-song-cuu-long--phat-trien-kinh-te-bien-va-uu-tien-day-nhanh-cac-du-an-dong-luc--trong-diem-123099.htm> [Truy cập 12/08/2024]

54. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Nguyễn Tuyết Hạnh (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
56. T.Hiền (2019): *Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long: GRDP cao hơn trung bình cả nước*, tại trang <https://haiquanonline.com.vn/dong-nam-bo-dong-bang-song-cuu-long-grdp-cao-hon-trung-binh-ca-nuoc-109918.html> [truy cập ngày 15-2-2023].
57. Trần Hữu Hiệp (2018), *Thực trạng về tác động của Hiệp định VJEP và VKFTA đối với sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*.
58. Mai Chiêm Hiếu (2014), *Nghèo và phân hoá giàu nghèo tại khu vực đồng bào Khmer tập trung sinh sống ở ĐBSCL*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
59. Học viện chính trị khu vực IV (2023), *Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
60. Nguyễn Thị Hoa (2010), *Chính sách giảm nghèo ở Việt Nam đến năm 2015*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội
61. Nguyễn Đình Hòa (2020), *Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa trong bối cảnh mới*, Nxb. Khoa học xã hội.
62. Lê Minh Hoan (2022), “Báo cáo tái cơ cấu nông nghiệp và đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2022 - 2030”, *Hội nghị công bố “Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030”*.
63. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2009), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

64. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2014), *Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về một số lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
65. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2014), *Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
66. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2016), *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Vũ Đình Hòe, Bùi Đình Phong (2011), *Hồ Chí Minh với sự nghiệp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
68. Nguyễn Văn Hồi (2012), “Tiếp tục thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội vùng đặc biệt khó khăn”, *Tạp chí Cộng sản*, số 61 (01/2012).
69. Hội đồng quốc gia biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập I, Hà Nội.
70. Đông Thị Hồng (2013), “An sinh xã hội cho nông dân trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (202).
71. Lê Thị Thu Hồng (2019), “Định hướng phát triển bền vững trong Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh” *Kỷ yếu hội thảo Khoa học 50 năm thực hiện Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 420- 433.
72. Lương Thị Hồng (2016), "Nhìn lại 30 năm thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân (1986 - 2016)", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (7), tr.29-34.
73. Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

74. Trần Công Kha (2018), “Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ nông nghiệp*, ISSN 2588-1256, Tập 2(1).
75. Chu Khôi (2023), “Vùng đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào các dự án lớn”, *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, số 6-2023.
76. Phạm Đức Kiên (2017), “Chăm lo, cải thiện đời sống nhân dân - Một trong những nhiệm vụ cần kíp đầu tiên của chính quyền cách mạng (1945-1946)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (9), tr. 29-35.
77. Nguyễn Thị Kiều, *Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về công tác xóa đói giảm nghèo*, tại trang <https://chinhtrivaphattrien.vn/quan-diem-cua-dang-va-nha-nuoc-ta-ve-cong-tac-xoa-doi-giam-ngheo-a8253.html>, [truy cập ngày 22/02/2024]
78. Vi Thị Lại (2023), *Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
79. Nguyễn Công Lập (2017), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
80. Nguyễn Công Lập (2017), *Từ quan điểm của Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo đến thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo thời kỳ đổi mới*, tại trang <https://tcnn.vn/news/detail/37980/Tu-quan-diem-cua-Ho-Chi-Minh-ve-xoa-doi-giam-ngheo-den-thuc-hien-chinh-sach-xoa-doi-giam-ngheo-thoi-kyall.html>, [truy cập ngày 8/9/2022].
81. Thanh Liêm, *Kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục tăng trưởng ấn tượng*, tại trang <https://bnews.vn/kinh-te-vung-dong-bang-song-cuu-long-tiep-tuc-tang-truong-an-tuong/116217.html>, [truy cập ngày 15/2/2022].
82. Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Thanh Bình (2018), “Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(3), 21-32

83. Ngô Văn Lương (2010), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Đinh Xuân Lý (2011), *Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986-2011)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
85. Lê Quốc Lý (2012), *Chính sách xóa đói giảm nghèo. Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
86. Lê Quốc Lý (2015), "Triết lý xóa đói giảm nghèo vì mục tiêu phát triển xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (5), tr.37-41.
87. Hoàng Văn Minh, Hữu Danh (2015), "Không còn động lực làm giàu", *Báo Lao động*, số ra ngày thứ 3, 17/03/2015
88. *Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục*, Nxb. Sự thật, 1990, Hà Nội.
89. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
95. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
98. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
99. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
100. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
101. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
103. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. Ngô Quang Minh (1998), *Tác động của kinh tế Nhà nước nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

105. Phạm Xuân Nam (2014), "Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về an sinh xã hội và phúc lợi xã hội", *Tạp chí Triết học*, số 2 (273), tr.20-25.
106. Nguyễn Thị Phương Nam (2023), "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác giảm nghèo bền vững đối với đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta hiện nay", *Tạp chí Việt Nam hội nhập*, số 303, tháng 6/2023, tr. 60-65.
107. Ngân hàng Thế giới (2000), *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới tấn công đói nghèo của Ngân hàng Thế giới năm 2000-2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
108. Ngân hàng Thế giới (4/2001), *Toàn cầu hóa và tình trạng đói nghèo ở Việt Nam*.
109. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012. Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*.
110. Ngân hàng Thế giới và Bộ kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo "Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ"*.
111. Ngân hàng Thế giới (2018), *Báo cáo "Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam"*.
112. Ngân hàng Thế giới (2020), *Báo cáo tổng quan về đói nghèo: Cơ hội, sự trao quyền và vấn đề an sinh*
113. Ngân hàng Thế giới (2022), *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp - Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 - Tổng quan*, Nxb. Nhà xuất bản Ngân hàng Thế giới.
114. Ngân hàng Thế giới (2023), *Báo cáo tổng quan về đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022: Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp*
115. Nguyễn Thị Kim Ngân (2011), "Bước ngoặt mới trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo", tại trang <http://www.tapchicongsan.org.vn> [truy cập ngày 22/9/2023]

116. Nguyễn Thị Kim Ngân (2011), “Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công, bảo đảm an sinh xã hội trong phát triển bền vững”, tại trang <http://www.baocantho.com.vn>. [truy cập ngày 22/9/2023]
117. Nguyễn Văn Nguyên (2018), *Mối quan hệ giữa độc lập dân tộc với dân chủ và hạnh phúc của nhân dân trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Nguyễn Quốc Nghi (2010), *Thực trạng và giải pháp định hướng sinh kế cho các dân tộc thiểu số vùng đồng bằng sông Cửu Long: trường hợp người Chăm ở An Giang và người Khmer ở Trà Vinh*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Cần Thơ.
119. Nguyễn Thị Nghĩa (2020), *Tăng trưởng xanh ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp*, đề tài khoa học cấp cơ sở, Học viện Chính trị khu vực IV, Cần Thơ.
120. Oxfarm (2013), *Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tại Hà Giang, Nghệ An và Đắk Nông*
121. Đặng Phong, *Chống giặc đói*, <https://tuoitre.vn/chong-giac-doi-69250.htm>, [truy cập 12/1/2023].
122. Phòng Thương mại công nghiệp (2020), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng Sông Cửu Long 2020*, Nxb. Đại học Cần Thơ.
123. Phòng Thương mại công nghiệp (2022), *Báo cáo kinh tế thường niên Đồng bằng Sông Cửu Long 2022 - Chuyển đổi mô hình phát triển - Quy hoạch tích hợp*, Nxb. Đại học Cần Thơ.
124. Phòng Thương mại công nghiệp (2023), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng Sông Cửu Long 2023: Các nút thắt thể chế, quản trị và liên kết vùng*, Nxb. Đại học Cần Thơ.
125. Trần Văn Phòng, Lê Thị Hạnh (2015), "Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (7), tr.3-7.
126. Phùng Hữu Phú và các cộng sự (2016), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

127. Đỗ Nguyên Phương (1994), “Phân tầng xã hội, phân hóa giàu - nghèo và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, (5).
128. Đan Phượng, *Thúc đẩy xuất khẩu khu vực đồng bằng sông Cửu Long*, <https://www.giaoduc.edu.vn/thuc-day-xuat-khau-khu-vuc-dong-bang-song-cuu-long.htm>, [truy cập ngày 09-8-2020].
129. Chương Phượng (2023), *Năm 2023: Đồng bằng sông Cửu Long thu hút khoảng 100 nghìn tỷ đồng đầu tư vào nông nghiệp* tại trang <https://vneconomy.vn/nam-2023-dong-bang-song-cuu-long-thu-hut-khoang-100-nghin-ty-dong-dau-tu-vao-nong-nghiep.htm>, [truy cập ngày 23/05/2024]
130. Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020*.
131. Tô Huy Rứa, Hoàng Chí Bảo, Trần Khắc Việt, Lê Ngọc Tòng (2009), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, Nxb. Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
132. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Tháp (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo năm 2010 phương hướng nhiệm vụ năm 2011*.
133. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Tháp (2020), *Báo cáo số 217/BC-UBND ngày 14/08/2020 về đánh giá tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2015-2020*.
134. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Tháp (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022*.
135. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Tháp (2022), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*.
136. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Cần Thơ (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo năm 2010 phương hướng nhiệm vụ năm 2011*.

137. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Thành phố Cần Thơ (2024), *Báo cáo ngày 23/02/2024 về kết quả thực hiện Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023*.
138. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo năm 2010 phương hướng nhiệm vụ năm 2011*.
139. Hà Minh Sơn, Vũ Bảo Quế Anh, Đỗ Nguyễn Mai Trang, Nguyễn Hồng Ngọc (2022), “Chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán*, Số 04 (225) - 2022.
140. Phạm Minh Sơn (2024), “Phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân theo di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh” *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “55 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các cơ quan Trung ương (1969-2024)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, HN, tr. 394 -403.
141. Phan Văn Thặng (2009), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo và sự vận dụng của Đảng ta hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Số 2009:12, trang 299-304
142. Nguyễn Thị Thanh (2004), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội từ năm 1991 đến năm 2001*, Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
143. Nguyễn Việt Thanh (2023), *Giảm nghèo bền vững theo tiêu chí đa chiều ở đồng bằng Sông Cửu Long*, tại trang https://tapchiconsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/827498/giam-ngheo-ben-vung-theo-tieu-chuan-ngheo-da-chieu-o-vung-dong-bang-song-cuu-long.aspx [Truy cập ngày 16/4/2024].
144. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh- Nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
145. Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

146. Lê Sỹ Thắng (1996), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và về chính sách xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
147. Nguyễn Thế Thắng (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội từ góc nhìn xã hội học*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
148. Ngô Ngọc Thắng (2014), “Chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh tái cấu trúc mô hình tăng trưởng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (1).
149. Nguyễn Xuân Thắng (2020), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới, phát triển và bảo vệ Tổ quốc*, tại trang <https://vietnamhoinhap.vn/vi/chu-tich-ho-chi-minh--voi-su-nghiep-doi-moi--phat-trien-va-bao-ve-to-quoc-20539.htm> [truy cập 10/08/2024].
150. Hoàng Đức Thân, Đinh Quang Ty (2010), *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
151. Nguyễn Hữu Thấu (2013), *Các giải pháp giảm nghèo bền vững đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ tỉnh Khánh Hòa.
152. Lê Đức Thọ, Nguyễn Quốc Thành (2023), *Thúc đẩy đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhanh và bền vững*, tại trang <https://tapchiconsan.org.vn/kinh-te/-/2018/827040/thuc-day-dong-bang-song-cuu-long-phat-trien-nhanh-va-ben-vung.aspx> [Truy cập 09/01/2024].
153. Nguyễn Thị Thơm (2011), “Xóa đói giảm nghèo bằng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa cho vùng nghèo”, *Tạp chí Lý luận chính trị*.
154. Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn), [truy cập ngày 20/8/2023].
155. Võ Thị Kim Thu (2018), “*Tác động của Hiệp định thương mại tự do đến phát triển nông nghiệp ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long: Trường hợp FTA Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) và FTA Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)*”, Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện chính trị khu vực IV.
156. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg, ngày 8/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành áp dụng cho giai đoạn 2005-2010.*

157. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.*
158. Thủ tướng chính phủ (2020), *Quyết định số 324/QĐ-TTg phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn 2045, ngày 02/03/2020*
159. Nguyễn Quang Thuấn (2021), *Giải pháp phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
160. Ngọc Thùy (2022), *Đồng bằng sông Cửu Long: Đưa chính sách vào thực tiễn, giúp người dân nông thôn xóa đói giảm nghèo*, tại trang <https://congthuong.vn/dong-bang-song-cuu-long-dua-chinh-sach-va-thuc-tien-giup-nguoi-dan-nong-thon-xoa-doi-giam-ngheo-223610.html>, [truy cập 20/11/2023]
161. Hoàng Thu Thủy (2013), “Công tác xóa đói giảm nghèo tại vùng miền núi Đông Bắc Việt Nam giai đoạn 2001-2010”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (202).
162. Tỉnh ủy Trà Vinh (2021), *Nghị quyết Số 05-NQ/TU, ngày 08/10/2021, về công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030*
163. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê tóm tắt 2020*
164. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê tóm tắt 2021*
165. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2022*, Nxb. Thống kê
166. Bùi Văn Trinh (2007), *Người dân tộc thiểu số vùng đồng bằng sông Cửu Long, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ.*
167. Nguyễn Văn Trai (2021), *Đào tạo nghề phục vụ xuất khẩu lao động ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
168. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

169. Trần Văn Tùng (2000), *Tính hai mặt của toàn cầu hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
170. Trần Thị Minh Tuyết (2024), “Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống hạnh phúc của nhân dân”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “55 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các cơ quan Trung ương (1969-2024)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, HN, tr. 404-415.
171. Ủy ban Dân tộc, *Đề xuất chính sách đặc thù cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long*, tại trang <http://www.cema.gov.vn>, [truy cập ngày 15/1/2020].
172. Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ (2021), *Quyết định số 4363/QĐ- UBND ngày 31/12/2021 về phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ*.
173. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2010), *Báo cáo số 60/BC- UBND, ngày 17/05/2011 về Tổng kết Chương trình mục tiêu giảm nghèo (2005-2010), kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011-2015*.
174. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2022), *Kế hoạch số 291/KH-UBND, ngày 18/8/2022 về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp*
175. Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang (2019), *Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang*.
176. Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang (2021), *Kế hoạch số 217/KH- UBND ngày 28/2/2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*.
177. Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang (2022), *Quyết định số 3305/QĐ- UBND ngày 28/2/2022 về phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang*.

178. Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2019), *Báo cáo Tổng kết, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015*.
179. Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2020), *Báo cáo Tổng kết, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*.
180. Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2024), *Kế hoạch số 13/KH-UBND, ngày 29/02/2024 về thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2024*
181. Viện Hồ Chí Minh và Các lãnh tụ của Đảng (2004), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết với vấn đề phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
182. Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự (2016), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân. Hà Nội.
183. Viện ngôn ngữ học (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa.
184. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Hà Nội
185. Vũ Thị Vinh (2014), *Tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG VỀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO 2021-2025

I. VĂN BẢN VỀ CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. **Nghị định số 07/2021/NĐ-CP** ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

2. **Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg** ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

3. **Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH** ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

4. **Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH** ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

5. **Quyết định số 576/QĐ-LĐTBXH** ngày 18/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

6. **Quyết định số 125/QĐ-LĐTBXH** ngày 22/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

7. **Quyết định số 582/QĐ-LĐTBXH** ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025.

8. **Quyết định số 71/QĐ-LĐTBXH** ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025.

II. VĂN BẢN VỀ HƯỚNG DẪN, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. **Nghị quyết số 24/2021/QH15** ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. **Nghị định số 27/2022/NĐ-CP** ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. **Quyết định số 90/QĐ-TTg** ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

4. **Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg** ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

5. **Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg** ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nghèo và tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

6. **Quyết định số 1705/QĐ-TTg** ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

7. **Quyết định số 1945/QĐ-TTg** ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

8. **Quyết định số 353/QĐ-TTg** ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

9. **Quyết định số 880/QĐ-TTg** ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025.

10. **Quyết định số 666/QĐ-TTg** ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Vi người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021-2025

11. **Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH** ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

12. **Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH** ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

13. **Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH** ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

14. **Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH** ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

15. **Thông tư số 01/2022/TT-BXD** ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

16. **Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT** ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

17. **Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT** ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

18. **Thông tư số 46/2022/TT-BTC** ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

19. **Quyết định số 1768/QĐ-BYT** ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện nội dung "Cải thiện dinh dưỡng" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

III. VĂN BẢN VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. **Chỉ thị số 05-CT/TW** ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

2. **Nghị quyết số 160/NQ-CP** ngày 22/12/2021 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

3. **Quyết định số 87/QĐ-LĐTBXH** ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thành lập Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

4. **Quyết định số 102/QĐ-LĐTBXH** ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Thay đổi thành viên thường trực Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

5. **Quyết định số 88/QĐ-TCTCTMTQGGNBV** ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành quy chế hoạt động của Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

6. **Quyết định số 314/QĐ-LĐTBXH** ngày 05/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

7. **Quyết định số 650/QĐ-LĐTBXH** ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt kế hoạch truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

8. **Quyết định số 628/QĐ-LĐTBXH** ngày 15/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kế hoạch giám sát, đánh giá năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

9. **Quyết định số 1240/QĐ-LĐTBXH** ngày 13/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

10. **Quyết định số 314/QĐ-LĐTBXH** ngày 22/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

11. **Công văn số 5094/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 31/12/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn năm 2021.

12. **Công văn số 2006/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 15/6/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn năm 2022.

13. **Công văn số 5339/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 26/12/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn năm 2023.

14. **Công văn số 9540/BTC-ĐT** ngày 19/9/2022 của Bộ Tài chính về việc thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

15. **Chương trình phối hợp số 109/CTr-BLĐTBXH-MTTQ** ngày 11/01/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

16. **Công văn số 393/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 16/02/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc xây dựng, triển khai Chương trình phối hợp.

17. **Công văn số 3617/LĐTBXH-VL** ngày 19/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện Tiểu dự án "Hỗ trợ việc làm bền vững" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 sử dụng vốn đầu tư phát triển.

18. **Công điện số 71/CĐ-TTg** ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

19. **Công văn số 521/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 22/02/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc trả lời các vướng mắc trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

20. **Công văn số 951/LĐTBXH-VL** ngày 22/3/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc trả lời kiến nghị vướng mắc trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

21. **Công văn số 277/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 06/02/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đôn đốc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

22. **Công văn số 306/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 08/02/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025.

23. **Công văn số 831/LĐTBXH-VPQGGN** ngày 08/03/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đôn đốc, triển khai Kế hoạch hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025.

24. **Công văn số 2770/BTC-NSNN** ngày 27/3/2023 của Bộ Tài chính về việc trả lời vướng mắc trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

25. **Công văn số 2807/BTC-HCSN** ngày 29/3/2023 của Bộ Tài chính về việc trả lời vướng mắc của địa phương về triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

26. **Công văn số 1119/LĐTBXH-VP** ngày 30/3/2023 về việc trả lời kiến nghị, đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

27. **Công văn số 1197/LĐTBXH-TCGDNN** ngày 05/4/2023 về việc giải quyết các vướng mắc trong thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 2**CÁC VĂN BẢN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO
GIAI ĐOẠN 2016-2021, 2022-2025 TỈNH ĐỒNG THÁP**

STT	TÊN CÁC VĂN BẢN
A	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2012-2015, 2016-2021
1	<i>Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND</i> ngày 03/8/2016 của Hội đồng Nhân dân Tỉnh về ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
2	<i>Kết luận số 23-KL/TU</i> ngày 15/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và công tác giảm nghèo bền vững
3	<i>Kế hoạch số 270/KH-UBND</i> ngày 20/10/2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh về việc tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016 - 2020
4	<i>Kế hoạch số 198/KH-UBND</i> ngày 10/10/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020
5	<i>Quyết định số 23/QĐ-UBND-TL</i> ngày 14/3/2019 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình việc làm và giảm nghèo tỉnh Đồng Tháp
6	<i>Quyết định số 514/QĐ-BCĐCTVLGN</i> ngày 4/6/2019 về việc phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình việc làm và giảm nghèo tỉnh Đồng Tháp
7	<i>Quyết định số 515/QĐ-BCĐCTVLGN</i> ngày 4/6/2019 ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình việc làm và giảm nghèo tỉnh Đồng Tháp

STT	TÊN CÁC VĂN BẢN
B	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022-2025
1	<i>Nghị quyết số 91-NQ/HĐND</i> ngày 09/12 /2021 của Hội đồng Nhân dân Tỉnh ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 - 2025
2	<i>Kế hoạch số 61-KH/TU</i> ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030”
3	<i>Kế hoạch 291/KH-UBND</i> , ngày 18 tháng 8 năm 2022, Ủy ban Nhân dân Tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025
4	<i>Kế hoạch số 129/KH-UBND</i> ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2021
5	<i>Kế hoạch số 314/KH-UBND</i> ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn Tỉnh năm 2022.

Phụ lục 3
DANH MỤC CÁC BẢNG

1. Bảng 2.1: Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020

Khu vực	Tiêu chí thu nhập <i>(Đơn vị tính: đồng/người/tháng)</i>		
<i>Nông thôn</i>	700.000 đồng/người/tháng		
<i>Thành thị</i>	900.000 đồng/người/tháng		
	<i>Chuẩn hộ nghèo</i>	<i>Chuẩn hộ cận nghèo</i>	<i>Chuẩn hộ có mức sống trung bình</i>
<i>Nông thôn</i>	Thu nhập hộ bình quân đầu người/tháng đủ 700.000 đồng trở xuống;	Thu nhập hộ bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng.	Thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.
Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản			
	Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.	Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.	
<i>Thành thị</i>	Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống.	Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng	Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

Khu vực	Tiêu chí thu nhập (Đơn vị tính: đồng/người/tháng)	
	Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	
	Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ¹ trở lên.	Thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt ² tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Nguồn: Quyết định 59/2015/QĐ-TTg, về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 [19]

Ghi chú:

1: 05 dịch vụ xã hội cơ bản: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

2: 10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Bảng 2.2: Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

Khu vực	Tiêu chí thu nhập (Đơn vị tính: đồng/người/tháng)		
	Chuẩn hộ nghèo	Chuẩn hộ cận nghèo	Chuẩn hộ có mức sống trung bình
Nông thôn	1.500.000 đồng/người/tháng		
Thành thị	2.000.000 đồng/người/tháng		
Nông thôn	- Thu nhập hộ bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống.	-Thu nhập hộ bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống.	-Thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản			
	Thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.	Thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.	
<i>Thành thị</i>	-Thu nhập hộ bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống.	- Thu nhập hộ bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống.	-Thu nhập hộ bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản			
	-Thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.	- Thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.	

Nguồn: Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/3/2021, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 [20].

3. Bảng 3.1: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo địa phương

Đơn vị: %

	2011			2016			2021			2023		
	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
Đồng bằng sông Hồng	4,50	3,60	0,90	1,70	1,20	0,50	4,80	1,30	3,56	4,0	0,86	3,14
Trung du và miền núi phía Bắc	2,80	6,10	-3,30	0,80	3,30	-2,50	0,90	6,00	-5,05	0,36	5,28	-5,12

Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	4,70	8,70	-4,00	1,90	3,00	-1,10	1,40	4,80	-3,44	1,22	3,50	-2,12
Tây Nguyên	6,00	8,40	-2,40	2,00	4,40	-2,40	1,40	5,40	-3,99	1,22	3,88	-2,67
Đông Nam Bộ	23,40	8,60	14,80	10,80	2,40	8,40	17,90	2,20	15,70	9,57	2,20	7,37
Tây Nam Bộ	3,10	9,60	-6,50	1,10	5,70	-4,60	1,30	13,80	-12,50	1,32	6,12	-4,80

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê [154]

4. Bảng 3.2: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo khu vực trong cả nước qua các năm.

Đơn vị %

	2011	2016	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	2,22	2,29	3,20	2,34	2,28
Đồng bằng sông Hồng	2,20	2,22	2,18	1,93	1,86
Trung du và miền núi phía Bắc	0,87	1,18	2,42	2,10	1,91
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,29	2,74	3,30	2,59	2,37
Tây Nguyên	1,32	1,23	0,96	0,67	0,70
Đông Nam Bộ	3,21	2,46	4,66	2,88	2,91
Tây Nam Bộ	2,79	2,89	4,05	2,76	2,82

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê [154]

5. Bảng 3.3: Số trường phổ thông của khu vực Tây Nam Bộ với các khu vực khác trên cả nước

Đơn vị: trường

	2012			2021		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
Đồng bằng sông Hồng	2.737	2.441	577	2.431	2.158	597
Trung du và miền núi phía Bắc	2.945	2.405	395	1.989	1,688	396
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	3,767	2.536	585	3.106	2.180	560
Tây Nguyên	1.227	741	175	1038	639	184
Đông Nam Bộ	1.494	771	274	1416	781	284
Tây Nam Bộ	3.191	1396	355	2547	1298	359

Nguồn: Tổng cục Thống kê [124]

6. Bảng 3.4: Số học sinh qua các bậc học tại khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn 2012-2021

Đơn vị: học sinh

	2012			2021		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
Đồng bằng sông Hồng	1.486.557	1.045.492	645.201	2.235.613	1.442.658	697.608
Trung du và miền núi phía bắc	988.270	668.242	329.070	1.352.775	873.975	353.228
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	1.539.702	1.169.260	733.820	1.954.734	1.216.149	643.040
Tây Nguyên	558.195	381.890	192.336	646.970	414.281	187.897
Đông Nam Bộ	1.125.717	703.584	381.220	1.532.735	978.510	447.105
Tây Nam Bộ	1.504.326	901.371	392.825	1.489.209	1.001.847	452.806

Nguồn: Tổng cục Thống kê [124]

7. Bảng 3.5: Tổng hợp về các dịch vụ cơ bản khu vực Tây Nam Bộ năm 2023

Đơn vị: %

	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền	Tỷ lệ hộ có nhà ở
Cả nước	98,0	95,97	99,52	99,9	100,0
Đồng bằng sông Hồng	99,8	99,78	100,00	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	92,1	91,08	99,39	99,7	100,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	97,8	96,63	99,64	100,0	100,0
Tây Nguyên	97,9	91,65	99,89	99,9	100,0
Đông Nam Bộ	99,8	99,54	98,68	99,9	100,0
Tây Nam Bộ	98,5	91,30	99,62	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê [154]

8. Bảng 3.6: Tín dụng được hỗ trợ cho hộ nghèo qua các giai đoạn

Tỉnh/Thành	Số tiền được cho vay trong giai đoạn 2011-2015 (triệu VNĐ)	Lượt hộ vay	Số tiền được cho vay trong giai đoạn 2016-2020 (triệu VNĐ)	Lượt hộ vay	Số tiền được cho vay trong giai đoạn 2021-2023	Lượt hộ vay
Cần Thơ	1.853.183	154.043	643.266	133.000	494.893	40.316
Đồng Tháp	478.865	43.264	1.984.977	83.373	352.042	54.917
Kiên Giang	876.112	654.711	603.768	585.507	239.557	189.650
Sóc Trăng	517.672	45.480	657.992	872.112	1.808.808	150.390
Trà Vinh	376.049	35.520	403.347	43.099	347.360	77.505

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ

9. Bảng 3.7: Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi theo cấp học và vùng kinh tế xã hội 2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
Cả nước	101,0	92,8	72,3	98,0	89,2	68,3
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	93,4	68,4	98,1	90,2	65,1
Đồng bằng sông Hồng	101,1	97,4	87,0	98,8	94,9	83,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,7	95,2	77,1	98,4	92,4	73,8
Tây Nguyên	100,7	86,9	60,7	96,8	82,8	56,4
Đông Nam Bộ	101,1	92,4	70,1	97,7	87,5	64,2
Tây Nam Bộ	101,4	86,8	59,6	97,1	82,4	55,3

Nguồn: Tổng cục thống kê [154], Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 [5].

10. Bảng 3.8: Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế được cấp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa phương qua các giai đoạn

Đơn vị: thế

Tỉnh/Thành	Tỷ lệ BHYT được cấp giai đoạn 2011-2015	Số thẻ BHYT được cấp giai đoạn 2016-2020	Số thẻ BHYT được cấp giai đoạn 2021-2023
Cần Thơ	284.815	148.617	29.415
Đồng Tháp	874.340	841.881	673.050
Kiên Giang	696.925	694.969	844.829
Sóc Trăng	1.531.896	679.307	215.647
Trà Vinh	514.717	698.102	955.665

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo các tỉnh/thành

11. Bảng 3.9. Thu nhập đầu người và phân hóa giàu nghèo ở Tây Nam Bộ nhìn từ góc so sánh

Thu nhập (1.000.000 đồng/tháng)	2010	2016	2021	2022	2023
Cả nước	1.387	3.098	4.205	4.673	4.962
Đông Nam bộ	2.304	4.662	5.794	6.334	6.520
Bình Dương	2.698	5.005	7.123	8.076	8.298
Đồng Nai	1.763	4.328	5.751	6.346	6.579
Tp. Hồ Chí Minh	2.737	5.109	6.008	6.392	6.519
Tây Nam Bộ	1.247	2.778	3.713	4.077	4.371
Chênh lệch thu nhập	2010	2016	2021	2022	2023
Nhóm 5 Nhóm 1					
Cả nước	9,2	9,8	8,0	7,6	7,0
Đông Nam bộ	7,7	10,3	5,0	5,5	5,0
Bình Dương	7,2	7,0	3,4	6,8	7,0
Đồng Nai	6,6	6,1	5,8	5,8	6,0
Tp. Hồ Chí Minh	6,7	6,5	4,2	4,4	5,0
Tây Nam Bộ	7,4	7,7	6,5	6,3	6,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu GSO

12. Bảng 3.10: Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều (*) phân theo thành thị, nông thôn và phân theo khu vực

Đơn vị: %

	2011 (chuẩn nghèo giai đoạn 2011- 2015)	Chuẩn nghèo đa chiều(*)			
		2016	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	14,2	9,2	4,4	4,3	5,71
Phân theo khu vực					
Đồng bằng sông Hồng	8,3	3,1	1,2	0,9	1,87
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	23,0	13,4	12,1	18,70
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	20,4	11,6	5,7	5,0	8,03
Tây Nguyên	22,2	18,5	10,1	11,4	12,46
Đông Nam Bộ	2,3	1,0	0,2	0,7	0,23
Tây Nam Bộ	12,6	8,6	3,8	4,7	4,15

Nguồn: Niên giám Thống kê [154]

13. Bảng 3.11: Tổng số hộ nghèo/ hộ cận hộ nghèo các tỉnh/ thành phố của khu vực Tây Nam Bộ năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

Đơn vị: hộ

STT	Tỉnh/ Thành phố	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
1	Long An	3.654	9.026
2	TP. Cần Thơ	764	5.888
3	Đồng Tháp	6.726	10.316
4	Kiên Giang	5.990	10.438
5	Sóc Trăng	8.526	21.653
6	Trà Vinh	3.416	6.773
7	Vĩnh Long	2.808	7.105
8	Bạc Liêu	3.886	6.911
9	Cà Mau	4.900	4.788
10	Tiền Giang	4.925	8.677
11	Hậu Giang	6.611	6.741
12	Bến Tre	10.600	10.461
13	An Giang	10.913	19.067

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), Quyết định số 134/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/01/2024, công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 [20].

14. Bảng 3.12: Nguồn kinh phí Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011-2023.

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng kinh phí	Ngân sách Nhà nước	Ngân sách địa phương	Nguồn huy động
Giai đoạn 2011-2015	3.549.260	2.921.615	46.447	58.198
Giai đoạn 2016-2020	1.214.204	449.277	724.000	40.927
Giai đoạn (2021-2023)	126.270	105.076	11.076	10.128

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của tỉnh Sóc Trăng

15. Bảng 3.13: Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo khu vực và không có khả năng lao động năm 2023 của các tỉnh/thành khu vực Tây Nam Bộ

ST T	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo					
		Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ nghèo không có khả năng lao động	Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ nghèo không có khả năng lao động
Tây Nam Bộ		73.719	242.595	12.556	61.163	27.614	50.324	127.844	462.263	34.672	93.172	27.907	58.520
1	Long An	3.654	9.960	571	3.083	2.118	4.447	9.026	28.561	1.456	7.570	3.072	8.233
2	Tiền Giang	4.925	15.923	606	4.319	1.665	2.651	8.677	25.537	1.835	6.842	1.381	2.533
3	Bến Tre	10.600	30.370	1.065	9.535	5.388	9.496	10.461	35.443	1.379	9.082	2.813	5.447
4	Trà Vinh	3.416	8.242	193	3.223	2.227	3.387	6.773	23.889	1.203	5.570	1.649	2.868
5	Vĩnh Long	2.808	8.341	431	2.377	1.246	2.214	7.105	25.023	1.600	5.505	1.338	2.371

6	Cần Thơ	764	2.602	571	193	397	694	5.888	22.824	3.425	2.463	1.821	3.322
7	Hậu Giang	6.611	23.758	1.438	5.173	1.509	2.332	6.741	24.904	2.402	4.339	990	1.692
8	Sóc Trăng	8.526	33.596	2.215	6.311	2.084	4.353	21.653	89.180	8.060	13.593	2.794	7.103
9	An Giang	10.913	36.472	1.945	8.968	3.804	7.733	19.067	68.493	6.182	12.885	4.763	10.542
10	Đồng Tháp	6.726	21.511	1.564	5.162	2.507	4.265	10.316	36.171	2.857	7.459	2.403	4.418
11	Kiên Giang	5.990	18.392	854	5.136	2.766	5.064	10.438	35.652	1.763	8.675	3.169	6.126
12	Bạc Liêu	3.886	14.362	729	3.157	977	1.836	6.911	28.014	1.877	5.034	1.119	2.576
13	Cà Mau	4.900	19.066	374	4.526	926	1.852	4.788	18.572	633	4.155	595	1.289

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quyết định số 134/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/01/2024, công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025[17].

16. Bảng 3.14: Nguyên nhân nghèo tại thành phố Cần Thơ

2.901 hộ nghèo (Giai đoạn 2015-2020)		764 hộ (năm 2023)
Thiếu đất sản xuất	1632 hộ	533 hộ
Không có vốn sản xuất kinh doanh	1403 hộ	398 hộ
Không có lao động	724 hộ	293 hộ
Không có công cụ/phương tiện sản xuất	581 hộ	237 hộ
Không có kiến thức về sản xuất	495 hộ	205 hộ
Không có kỹ năng lao động, sản xuất	518 hộ	194 hộ
Có người ốm đau bệnh tật, tai nạn	734 hộ	269 hộ
Nguyên nhân khác	154 hộ	---

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của thành phố Cần Thơ qua các năm

17. Bảng 4.1: Các thiên tai chính ảnh hưởng đến khu vực Tây Nam Bộ từ năm 1997 đến 2020

Sự kiện	Mô tả	Thương vong	Thiệt hại	Tổng thiệt hại VND
Bão Linda cùng nước dâng do bão, 1997	Di chuyển nhanh, tăng cấp, đạt cấp 10 khi đổ bộ vào vùng bờ biển Cà Mau, Bạc Liêu vào ngày 2/11/ 1997 trong lúc triều cường, dẫn đến nước biển dâng cao hơn 3m	Số người chết: 778 Số người mất tích: 2.123	-107.819 nhà ->300.000ha lúa	7.200 tỷ
Hạn hán và xâm ngập mặn liên quan đến El Nino 1997-1998	Mùa mưa năm 1997 kết thúc sớm hơn bình thường 1 tháng. Lượng mưa hàng năm trong 6 tháng đầu năm 1998 đạt khoảng 30-70% so với mức trung bình		120.000 ha lúa (trên cả nước, bao gồm khu vực Tây Nam Bộ)	5.200 tỷ (cả nước phần lớn ở khu vực Tây Nam Bộ)
Lũ sông Mê Kông, 2000	Lũ lịch sử, lớn nhất trong vòng 100 năm khu vực TNB, với 2 đỉnh lũ kế tiếp nhau	448 người chết, chủ yếu là trẻ em	5 triệu người bị ảnh hưởng; 80.000 hộ dân phải sơ tán	3.140 tỷ

Sự kiện	Mô tả	Thương vong	Thiệt hại	Tổng thiệt hại VNĐ
Lũ sông Mê Kông, 2001	Lũ duy trì trong gần 1 tháng, gây ngập sâu và nghiêm trọng	Số người chết: 539, chủ yếu là trẻ em Số người bị thương: 219	Ít nhất 2 triệu người bị ảnh hưởng; 30.000 hộ dân phải sơ tán	3.600 tỷ
Lũ sông Mê Kông, 2011	Mức nước lũ duy trì ở mức cao trong gần 1 tháng, gây ngập lụt sâu	Số người chết: 143	Hàng ngàn ngôi nhà bị ngập; Hàng ngàn người phải sơ tán	hàng trăm tỷ đồng
Hạn hán và xâm ngập mặn liên quan đến El Nino 2015-2016	Hạn hán và xâm ngập mặn nghiêm trọng từ trước đến nay, ảnh hưởng đến 10/13 tỉnh khu vực Tây Nam Bộ, đặc biệt là Cà Mau và Bến Tre		2.000.000 người bị ảnh hưởng (thiếu nước, dịch bệnh, suy dinh dưỡng gia tăng) 60.000ha lúa bị ảnh hưởng	15.000 tỷ (cả nước, phần lớn là ở khu vực Tây Nam Bộ)
Hạn hán và xâm ngập mặn 2020	Mức độ xâm nhập mặn ở nhiều nơi đã tăng lên đến 4g/lít, cao gấp 4 lần so với ngưỡng chịu mặn của các loại cây trồng chính, khủng hoảng thiếu nước ngọt trên toàn vùng.		500 ha đất mỗi năm do ngập mặn và xói lở	Hàng trăm tỷ đồng

Nguồn: Trần Thục và Cộng sự (2015); UNDP (2016), Neefies (2002), WB (2021)

Phụ lục 4
DANH MỤC CÁC HỘP

1. Hộp 2.1: ĐIỂM LƯU Ý TRONG ÁP DỤNG TIÊU CHÍ GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2021-2025

Với Nghị định 07/2021/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15/3/2021, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. “Năm 2021 vẫn tiếp tục thực hiện theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 (quy định tại Quyết định số 59/TTg ngày 19/11/2015). Nhưng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2025 thì phải thực hiện chuẩn nghèo mới với mức thu nhập cao hơn và chú ý đến nhiều chiều hơn.

Thí dụ, nâng tiêu chí về thu nhập, khu vực nông thôn lên 1,5 triệu đồng/người/tháng, khu vực thành thị 2,0 triệu đồng/người/tháng (mức chuẩn cũ của khu vực nông thôn là 700 nghìn đồng/người/tháng, khu vực thành thị 900 nghìn đồng/người/tháng). Tăng chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản: từ 5 chiều lên 6 chiều, bổ sung chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm; sửa đổi, bổ sung các chỉ số đo lường các chiều thiếu hụt về y tế, dinh dưỡng, giáo dục, đào tạo, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, thông tin và người phụ thuộc trong hộ gia đình...”

Theo Ông Tô Đức, Chánh văn phòng Giảm nghèo bền vững, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

2. Hộp 3.1: KHÓ KHĂN VỀ CHÍNH SÁCH

Công tác lập các thủ tục xây dựng, trình phê duyệt dự án và tiến độ triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn trong năm 2022 địa phương thực hiện còn chậm do đến cuối tháng 5/2022, Trung ương mới giao kế hoạch vốn cho địa phương; một số văn bản của Trung ương như: Nghị định số 27/2022/NĐ -CP quy định cho địa phương phải ban hành định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất, Thông tư số 46/2022/TT-BTC giao Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phải trình Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định về một số nội dung, mức chi thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin thuộc Dự án 6 về Truyền thông và giảm nghèo về thông tin. Đồng thời, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa có hướng dẫn tiêu chí xác định đối tượng người lao động có thu nhập thấp để triển khai thực hiện các nội dung đào tạo nghề thuộc Tiêu dự án 1 Dự án 4.

Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG và phong trào TĐĐKXDĐSVH tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 (2023), Báo cáo số 4/BC-BCĐ ngày 10/4/2023 về đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 [7]

3. Hộp 3.2: NGUYÊN NHÂN NGHÈO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

“Nguyên nhân làm cho nghèo đa chiều thì nhiều, nhưng hiện nay chủ yếu gồm các vấn đề liên quan với nhau. Đó là thiếu sinh kế, thiếu kỹ năng nghề nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực thấp, khó tiếp cận việc làm dẫn đến thu nhập thiếu bền vững. Hiệu quả kết nối giữa sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị kém, chưa giải quyết được vấn đề thiếu đất sản xuất, nhà ở; giảm nghèo về thông tin, cải thiện dinh dưỡng cho người nghèo còn hạn chế. Nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo còn dãn trải, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Một nguyên nhân chung gây đói nghèo của vùng lõi nghèo đó thường là những vùng có địa hình hiểm trở, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng thiếu thốn...”

Ông Tô Đức, Chánh Văn phòng Quốc gia giảm nghèo, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội

4. Hộp 3.3: KHẮC PHỤC TÂM LÝ Ỗ LẠI CỦA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Chính phủ tiếp tục rà soát, dỡ bỏ, bãi bỏ các chính sách hỗ trợ mang tính bao cấp, cho không, làm nảy sinh tư tưởng ỷ lại, trông chờ, so bì chính sách, khơi dậy ý thức chủ động vượt khó vươn lên thoát nghèo của người dân. Việc xác định các tiêu chí hộ nghèo trong giai đoạn mới phải thực chất hơn. Các tiêu chí về thu nhập, tiêu chí đánh giá đo lường đa chiều cần rõ ràng, thiên về định lượng. Việc xây dựng thiết chế, chính sách cần quan tâm đồng đều đến các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo và cả hộ mới thoát nghèo, bởi khoảng cách giữa các nhóm đối tượng này là không lớn, chỉ cần một tác động nhỏ từ xã hội cũng có thể làm cho họ bị tái nghèo.

Theo bà Nguyễn Thị Minh Trang, đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Long

5. Hộp 4.1: CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

Theo ông Trần Văn Lâu, Chủ tịch UBND tỉnh, kiêm Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 cho biết: “Để đảm bảo triển khai đạt chất lượng, hiệu quả Chương trình MTQG 1719*, trong thời gian tới cần tiếp tục tăng cường, đổi mới trong công tác truyền thông, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và toàn xã hội về công tác giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Hộ dân cần có sự chủ động, nỗ lực phấn đấu trong lao động, sản xuất để tự vươn lên thoát nghèo bền vững, tránh tư tưởng trông chờ vào sự giúp đỡ, hỗ trợ của Nhà nước và xã hội. Tập trung, đẩy mạnh công tác giải ngân nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo đúng tiến độ, phân đấu đến hết niên hạn giải ngân năm 2023, giải ngân đạt trên 95% kế hoạch vốn được giao” việc thực hiện tín dụng chính sách để thực hiện Chương trình MTQG 1719 tỉnh Sóc Trăng được triển khai đồng bộ, kịp thời”.

** Nghị định số 28/2022/NĐ-CP về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi (Chương trình MTQG 1719).*

6. Hộp 4.2: MÔ HÌNH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông triển khai Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 đến các Doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn thành phố Cần Thơ (Công văn số 2138/STTTT-CNTT-VT ngày 20/10/2023), như: Viễn thông Cần Thơ, Viettel Cần Thơ, MobiFone thành phố Cần Thơ, Công ty CP viễn thông di động Vietnammobile; Công ty CP Viễn thông FPT Telecom CN Cần Thơ; Chi nhánh SCTV cấp Cần Thơ; Chi nhánh VTV cấp Cần Thơ; Phòng Văn hóa và Thông tin quận, huyện, nhằm chủ động xây dựng kế hoạch và tiếp cận, thông tin đầy đủ chính sách ưu đãi của Chương trình, vận động các đối tượng được hỗ trợ (hộ nghèo, hộ cận nghèo) đăng ký, sử dụng các dịch vụ viễn thông công ích.

Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Thành phố Cần Thơ (2024), *Báo cáo ngày 23/02/2024 về kết quả thực hiện Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023*